

Những mẩu chuyện về cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch

Tác giả: Trần Dân Tiên

Đóng eBook và Share bởi Thư viện sách điện tử Online:

wWw.VietLion.Com



Nhiều nhà văn, nhà báo Việt Nam và ngoại quốc muốn viết tiểu sử của vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhưng mãi đến nay, chưa có người nào thành công. Nguyên nhân rất giản đơn: Chủ tịch Hồ Chí Minh không muốn nhắc lại thân thế của mình.

Ngày mùng 2 tháng 9 năm 1945, lần đầu tiên tôi trông thấy Hồ Chủ tịch. Đó là một ngày lịch sử. Ngày hôm ấy, đứng trước rất đông quần chúng hoan hô nhiệt liệt, Hồ Chủ tịch trang nghiêm đọc bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Ngày thứ hai tôi viết thư xin phép được gặp Hồ Chủ tịch. Ngay chiều hôm ấy, tôi rất sung sướng nhận được thư trả lời của Hồ Chủ tịch viết như thế này:

“Ngày mai 7 giờ 30 mời chú đến”

Ký tên: HỒ CHÍ MINH

Thư trả lời chóng, nội dung thư giản đơn và giờ hẹn gặp sớm khiến tôi rất băn khoăn.

Sáng ngày mùng 4 tháng 9, 7 giờ 25, tôi đến dinh Chủ tịch. Đúng 7 giờ 30, một người thanh niên đến phòng khách, lễ phép nói với tôi: “Hồ Chủ tịch đang đợi anh ở phòng làm việc”. Phòng làm việc của Chủ tịch là một gian phòng rất rộng, một bên có nhiều cửa sổ lớn.

Trong phòng có một cái bàn làm việc, một chiếc giường, một tủ sách nhỏ kê sát vào tường, và hai bàn nhỏ của hai thư ký. Phía trên lò sưởi, có một lọ hoa. Đây là tất cả những đồ trong phòng làm việc, không có một thứ trang trí gì khác.

Hồ Chủ tịch thường mặc bộ quần áo ka ki, đi giày vải đen. Tóc Người đã hoa râm, trán rộng và cao, đôi mắt sáng ngời, mũi thẳng, râu che nửa miệng, mặt gầy, da ngăm ngăm đen, khiến ta nghĩ đến sương gió dãi dầu trong rừng sâu và những nỗi gian khổ của chiến tranh du kích.

Lần mới gặp, tôi có cảm giác Người giống một thầy giáo ở nông thôn.

Tôi bước vào phòng kính cẩn chào. Chủ tịch đứng dậy bắt tay tôi và mời ngồi trước bàn làm việc. Trước hết, Người hỏi thăm sức khỏe của thầy mẹ tôi và sau mới nói: “Tôi có thể giúp chú việc gì nào?”. Tôi nói rõ mục đích của tôi. Chủ tịch chú ý nghe. Sau khi tôi nói xong, Người cười và đáp:

“Tiểu sử. Đây là một ý kiến hay. Nhưng hiện nay còn nhiều việc cần thiết hơn. Rất nhiều đồng bào đang đói khổ. Sau tám mươi năm nô lệ, nước ta bị tàn phá, bây giờ chúng ta phải xây dựng lại. Chúng ta nên làm những công việc hết sức cần kíp đi đã! Còn tiểu sử của tôi... thông thả sẽ nói đến!”

Tôi như chạm phải một bức tường. Nhưng tôi không thất vọng.

Về sau tôi đặt kế hoạch khác:

Phương pháp trực tiếp, nghĩa là nói chuyện thẳng thắn với Hồ Chủ tịch để có tài liệu, điều ấy đã không thành. Sau khi suy nghĩ kỹ càng, tôi mới hiểu là phương pháp ấy không thể không thất bại. Một người như Hồ Chủ tịch của chúng ta, với đức khiêm tốn nhường ấy và đương lúc bề bộn bao nhiêu công việc, làm sao có thể kể lại cho tôi nghe bình sinh của Người được?

Hiện nay, chỉ còn phương pháp gián tiếp, nghĩa là hỏi những người trước kia, trong một thời gian nào đó, đã trực tiếp hoặc gián tiếp biết Hồ Chủ tịch, không cứ người đó là người Việt Nam hay ngoại quốc, để lấy tài liệu viết tiểu sử. Phương pháp này rất khó khăn và cần nhiều thì giờ, nhưng may ra thì thành công. Cuối cùng kết quả chứng tỏ cách ấy là đúng. Tôi theo phương pháp ấy, sau hai năm làm việc, cuối cùng có khá tài liệu để viết một ít chuyện về Hồ Chủ tịch.

Tôi cũng nhận rằng trong quyển sách này còn thiếu nhiều đoạn. Trong đời hoạt động của Hồ Chủ tịch những đoạn ấy phải chăng là rất quan trọng? Tôi không thể biết, đồng thời tôi cũng nghĩ rằng: ngoài Hồ Chủ tịch, thì không ai có thể trả lời được câu hỏi đó.

*

Hồ Chủ tịch sinh năm 1890. Quê Người ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (Trung bộ). Phụ thân Người là một cự Phò báng, nhưng gia đình Người là một gia đình nông dân. Trong thời kỳ ấy, Pháp mới xâm chiếm Việt Nam. Nhân dân Việt Nam đều oán ghét bọn chủ mới. Các chiến sĩ du kích già thường nhắc đến cụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, hai vị lãnh tụ đã lãnh đạo chiến tranh du kích chống Pháp.

Cụ Phan Đình Phùng là một học giả nổi tiếng và một vị quan to. Ở Trung bộ. Cụ là người chí sĩ yêu nước đầu tiên đứng lên chống lại bọn đế quốc Pháp xâm lược. Cụ tổ chức những phần tử trí thức và nông dân Trung bộ, lãnh đạo họ đấu tranh giành tự do chống bọn xâm lược, trải qua chín, mười năm. Tuy Cụ đã mất nhưng tên Cụ trở thành tượng trưng cho lòng yêu nước.

Cụ Hoàng Hoa Thám là một nông dân Bắc bộ. Trong mấy năm, Cụ lãnh đạo một số chiến sĩ du kích đấu tranh anh dũng. Năm 1913, trong khi sơ suất, Cụ bị tay sai của Pháp ám sát.

Đầu thế kỷ XX, để lấp con đường Cửa Rào, bọn Pháp bắt nông dân từ mười tám đến năm mươi tuổi phải đi phu. Vì bọn đốc công Pháp rất tàn bạo, nước đói và lương thực thiếu nên nhiều người phu bị chết, những người sống thì đều đau ốm. Điều đó khơi sâu thêm lòng căm thù của nhân dân ta đối với thực dân.

Kinh tế thuộc địa xâm nhập, đảo lộn kinh tế trong nước. Gi ai cấp tư sản dân tộc không ngóc đầu lên được. Gi ai cấp tiểu tư sản bắt đầu phá sản. Đế cũng cố thể lực còn yếu, thực dân Pháp ra sức giúp đỡ thể lực phong kiến và bọn tay sai của chúng. Hối lộ công khai. Nhân dân khốn khổ.

Thuế má nặng nề, sưu dịch phiền phức, bắt buộc phải uống rượu Pháp nấu, khuyến khích hút thuốc phiện... Tất cả những điều đó đã biến Việt Nam thành một địa ngục.

Cũng trong thời kỳ ấy, cuộc vận động cải lương phát triển ở Trung Quốc, trước thì có Lương Khải Siêu, sau thì có bác sĩ Tôn Dật Tiên. Đồng thời chiến tranh Nga - Nhật kết thúc. Đế quốc Nhật thắng Nga hoàng.

Cụ Phan Chu Trinh mở trường học, bí mật truyền bá chủ nghĩa yêu nước và công kích bọn cầm quyền Pháp. Vì vậy, Cụ bị kết án tử hình, nhưng được Hội Nhân quyền Pa – ri cứu.

Cụ Phan Bội Châu sang Nhật, sau sang Trung Quốc. Ở nước ngoài, Cụ kêu gọi nhân dân Việt Nam làm cách mạng. Những bài thơ của Cụ được bí mật truyền tụng trong nhân dân Việt Nam.

Năm 1907, lần đầu tiên nông dân các tỉnh Trung bộ nổi dậy chống thuế. Họ đi tay không, không có khí giới. Họ chỉ yêu cầu giảm thuế. Để tỏ tình đoàn kết nhất trí, họ đều cắt tóc ngắn và gọi nhau là “đồng bào”.

Bọn Pháp dùng khủng bố đại quy mô để trả lời họ. Chúng giết hơn một nghìn người cầm đầu và những người bị nghi là có dính dáng đến việc đó. Nhà tù chật ních người. Những người cất giấu báo chí Trung Quốc hoặc báo chí gì khác, nếu giặc tìm ra, đều bị trừng phạt nặng.

Hầu hết các phần tử trí thức yêu nước đều bị bắt bỏ tù. Những nhà học giả nổi tiếng được nhân dân kính mến cũng bị chém đầu.

Bọn Pháp gọi phong trào ấy là “án đồng bào cắt tóc” vì nông dân dùng hai tiếng “đồng bào” để gọi nhau.

Đó là tình trạng trong nước và ngoài nước, khi Chủ tịch Hồ Chủ tịch còn là người thiếu niên mười lăm tuổi. Người thiếu niên ấy đã sớm hiểu biết và rất đau xót trước cảnh thống khổ của đồng bào. Lúc bấy giờ, anh đã có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Anh đã tham gia công tác bí mật, nhận công việc liên lạc. Anh khâm phục các cụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu, nhưng không hoàn toàn tán thành cách làm của một người nào. Vì:

Cụ Phan Chu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương. Anh nhận điều đó là sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương.

Cụ Phan Bội Châu hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì “đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau”.

Cụ Hoàng Hoa Thám còn thực tế hơn, vì trực tiếp đấu tranh chống Pháp. Nhưng theo lời người ta kể thì Cụ còn nặng cốt cách phong kiến.

Anh thấy rõ và quyết định con đường nên đi. Cụ Phan Bội Châu vào bậc chú bác của anh. Cụ Phan Bội Châu muốn đưa anh và một số thanh niên sang Nhật.

Nhưng anh không đi. Anh muốn làm gì?

Một vị trí thức ở Sài Gòn kể lại cho tôi:

"Trong khi còn học ở trường Sát-xơ-lúp Lô-ba (Chas seloup-Laubat) tôi gặp một người thanh niên ở Trung bộ vào Sài Gòn ở nhà một người bạn. Vì cùng một lứa tuổi, cho nên chúng tôi lập tức trở nên đôi bạn thân. Tôi đưa anh đến trước tiệm cà phê của Pháp xem đèn điện, xem chiếu bóng và máy nước. Những cái đó trước kia anh chưa hề thấy.

Một hôm tôi mời anh ăn kem. Anh rất lạ. Lần đầu tiên anh mới nếm mùi kem.

Sau ít hôm, anh đột nhiên hỏi tôi.

“Anh Lê, anh có yêu nước không?”

Tôi ngạc nhiên và đáp: “Tất nhiên là có chứ!”

“Anh có thể giữ bí mật không?”

“Có”.

“Tôi muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta. Nhưng nếu đi một mình, thật ra cũng có điều mạo hiểm, ví như khi đau ốm... Anh muốn đi với tôi không?”

“Nhưng bạn ơi, chúng ta lấy đâu ra tiền mà đi?”

“Đây, tiền đây” – Anh bạn của tôi vừa nói vừa giơ hai bàn tay – “Chúng ta sẽ làm việc. Chúng ta sẽ làm bất cứ việc gì để sống và để đi. Thế thì anh cùng đi với tôi chứ?”

Bị lôi cuốn vì lòng hăng hái của anh, tôi đồng ý.

Nhưng sau khi suy nghĩ kỹ về cuộc phiêu lưu, tôi không có đủ can đảm để giữ lời hứa.

Vài ngày sau, tôi không gặp lại anh bạn nữa. Tôi đoán là anh ta đã đi ngoại quốc. Anh ta đi bằng cách nào? Tôi không biết. Về sau, tôi chỉ biết người thanh niên yêu nước đầy nhiệt huyết ấy là Cụ Nguyễn Ái Quốc, là Hồ Chủ tịch của chúng ta ngày nay”.

Chính ông Mai ở Hải Phòng, nhân viên cũ trên một chiếc tàu Pháp của hãng “Vận tải hợp nhất” đã cho chúng tôi biết những điều mà ông Lê không rõ.

Ông Mai kể lại:

“Vào khoảng cuối năm 1911 hay 1912 – tôi không nhớ đúng nữa – tôi làm việc ở phòng ăn của các sĩ quan trên tàu. Tàu chúng tôi cập bến Sài Gòn để lấy hàng và đón khách.

Một buổi trưa, một người trai trẻ lên tàu. Sau một phút ngập ngừng, anh ta hỏi xin việc.

Chúng tôi trả lời là không có việc và có chăng nữa, chúng tôi cũng không có quyền nhận anh ta.

Chúng tôi cười vì chàng trai có vẻ một anh học trò, không phải là người lao động như chúng tôi. Chúng tôi nói nhỏ với nhau: “Một người như thế có thể làm được công việc gì trên tàu?”.

Tôi không hiểu tại sao tôi thấy thương hại anh ta và tôi nói: “Đi theo tôi, tôi sẽ dẫn anh đến gặp chủ tàu. Có lẽ ông ta sẽ có việc cho anh làm”.

Chủ tàu hỏi: “Anh có thể làm việc gì?”

“Tôi có thể làm bất cứ việc gì!” – Chàng trai trả lời.

“Được, ta sẽ lấy anh làm phụ bếp. Sáng mai anh đến đây nhận việc”.

Chàng trai ấy xưng tên là Ba. Vì tôi đã giúp anh ta việc nhỏ ấy, cho nên anh ta rất thân với tôi, và cũng vì anh ta rất dễ mến tôi cũng rất thân với anh ấy. Việc gì tôi làm được là tôi cố làm để giúp anh ta, vì anh ta chưa biết gì cả. Và lại, anh ấy có can đảm và nhẫn nại. Phụ bếp trên tàu, mỗi ngày anh ta phải làm từ bốn giờ sáng, quét dọn sạch sẽ nhà bếp lớn trên tàu, tời đốt lửa trong các lò. Sau đó đi khuôn than, rồi xuống hầm lấy rau, thịt cá, nước đá v.v. Công việc khá nặng nhọc vì dưới bếp rất

nóng và trong hầm rất rét. Nhất là khi vừa phải vác một bao nặng vừa leo lên những bậc thang trong khi tàu trôi trên sông.

Xong công việc ấy, phải dọn cho bọn chủ bếp Pháp ăn. Sau đấy, nhặt rau, rửa chảo nồi và đun lò lại. Công việc kéo dài suốt ngày.

Nhà bếp lo cho bảy, tám trăm người cả nhân viên và hành khách. Có nhiều cái chảo bằng đồng lớn và nặng quá, đến nỗi anh Ba phải kéo lê trên sàn. Và những cái nồi cao quá, anh phải leo lên ghế để chùi nồi. Luôn luôn nghe tiếng:

“Ba, đem nước đây!”

“Ba, dọn chảo đi!”

“Ba, thêm than chỗ này, thêm than chỗ kia!”

Suốt ngày, anh Ba dầm nước, hơi và mồ hôi, mình đầy bụi than. Người ta thấy anh Ba phải dùng hết tinh thần và sức lực để làm cho xong công việc. Và hơn nữa vì chưa quen việc, anh phải gọt xong đồng củ cải và khoai tây. Anh không biết làm thế nào. Tôi dạy cho anh. Tôi còn nhớ một lần gọt măng tây. Đây là lần đầu tiên anh Ba thấy măng tây. Anh ta bắt đầu gọt trượt trượt, thì vừa lúc tôi đến. Tôi hỏi há hốc miệng xuống bể tất cả măng đã gọt và tôi bày cho anh ta phải làm như thế nào. Nhờ thế không xảy ra việc gì.

Mỗi ngày, chín giờ tối, công việc mới xong. Anh Ba mệt lử. Nhưng trong khi chúng tôi nghỉ hoặc đánh bài, anh Ba đọc hay viết đến mười một giờ hoặc nửa đêm. Về thứ bậc, anh Ba là người dưới chúng tôi, chúng tôi là những người có chức vị, còn anh Ba chỉ là người phụ bếp. Nhưng vì anh Ba hiểu biết – anh giúp những người bạn mù chữ của tôi viết thư về cho gia đình họ và anh không bao giờ nói tục, vì vậy anh Ba được tất cả chúng tôi yêu mến.

Một lần, dọc đường, anh Ba suýt chết đuối. Biển nổi sóng. Làn sóng to như những quả núi chồm lên đổ xuống. Hầu hết mọi người say sóng. Như mọi ngày, anh Ba đi lên đi xuống từ bếp đến hầm. Không thể vác những rổ rau lên vai vì tàu trôi trên sông, anh phải buộc rổ rau vào dây sắt để kéo đi, chuyển thứ hai một ngọn sóng lớn thỉnh thoảng phủ lên sàn tàu và cuốn xuống biển mọi vật trên sàn tàu. Cả những rổ rau và anh Ba nữa. Anh bị đẩy vào giữa cột buồm và dây xích, nhờ vậy mà thoát chết.

Cái gì đối với anh Ba cũng mới, anh phải học tất cả. Ví dụ mới đầu anh không ăn được bánh mì và bơ. Ăn xúp thì anh dùng nĩa.

Vài ngày sau tàu rời bến, có hai hành khách – hai người lính trẻ tuổi giải ngũ về Pháp. Tôi không hiểu tại sao hai anh này đã trở nên bạn thân của anh Ba. Họ giúp anh nhặt rau và buổi tối họ cho anh mượn những quyển sách nhỏ, dạy cho anh đọc và viết. Và anh Ba lại dạy họ quốc ngữ và thỉnh thoảng dấm dúi cho họ cốc cà phê. Anh nói với tôi với một vẻ ngạc nhiên: “Anh Mai, cũng có những người Pháp tốt, anh ạ”.

Hồi ấy, Bùi Quang Chiêu, kỹ sư canh nông vào làng Tây, đi tàu hạng nhất cùng gia đình. Ông ta đưa con sang Pháp học. Trông thấy Ba, ông ta gọi anh lại và thân mật bảo:

“Tại sao con lại làm cái nghề khó nhọc này? Bỏ nghề đi. Con nên chọn một nghề khác, danh giá hơn...” Anh Ba lễ phép cảm ơn ông Chiêu, nhưng không nói đồng ý hay không.

Đến Mác-xây, chúng tôi lĩnh lương mỗi nhân viên Việt Nam được từ một trăm đến hai trăm quan, thêm vào đấy tiền thưởng của hành khách. Anh Ba là phụ bếp, chỉ được mười quan.

Anh ta được ít lương, nhưng anh học được nhiều chuyện mới lạ. Coi tôi là bạn thân thiết nhất, anh ta nói với tôi tất cả những điều anh trông thấy và suy nghĩ.

“O! Ở Pháp cũng có người nghèo như bên ta!”.

Trông thấy những gái điếm đến làm tiền trên tàu, Ba nói với tôi:

“Tại sao người Pháp không ”khai hoá“ đồng bào của họ trước khi đi ”Khai hoá“ chúng ta, sao thế anh Mai?”

Tàu điện đối với anh Ba là một chuyện kỳ lạ.

Lần đầu tiên anh ta trông thấy những “cái nhà biết chạy” ấy. Cái gì cũng làm anh ta chú ý, vì cái gì đối với anh ta cũng mới cả. Luôn luôn anh ta nói:

“Lần đầu tiên, tôi mới thấy cái này...”

Công việc trong ngày xong, tôi cho anh ta mượn bộ áo quần, và chúng tôi đi đến tiệm cà phê ở đường Ca-nơ-bia. Không cần phải nói, đây là lần đầu tiên anh ta vào tiệm cà phê và cũng là lần đầu tiên người Pháp gọi anh bằng “ông”.

Sau những ngày đầu tiên ở Mác-xây, anh Ba tóm tắt cảm tưởng của mình bằng mấy chữ:

“Người Pháp ở Pháp tốt, lễ phép hơn người Pháp ở Đông dương”.

Chúng tôi đi theo tàu lên Ha-vơ-rơ (Havre) để sửa chữa. Chúng tôi được đưa sang làm việc ở một chiếc tàu khác, trở về Đông Dương. Anh Ba không muốn trở về. Ông chủ đem anh về nhà. Từ đấy, tôi không được tin tức gì của anh Ba nữa...

Không bao giờ tôi đoán rằng người bạn nhỏ của tôi, người phụ bếp, anh Ba ngây thơ, siêng năng và ngoan ngoãn ấy, lại trở thành Chủ tịch chính phủ ta, người xây dựng nên nước Cộng hoà chúng ta”.

Cho đến nay, cách của tôi – cách làm tập thể - hình như được việc. Những người cộng tác đầu tiên và tôi cứ nhần nại theo đường dây, ghi chép cẩn thận những mẫu chuyện giữ nguyên như thế. Và đây là một tiểu sử trung thành, đúng đắn, sinh động, không thêm dặt, không bày đặt.

Theo địa chỉ ông Mai mách, anh Trần, người cộng tác trẻ của tôi, đến gặp ông Dân ở Nha Trang. Đây là những điều anh Trần ghi chép: “Ông Dân sáu mươi hai tuổi, chủ một cửa hàng nhỏ sạch sẽ và đông khách, nhà đông con. Ông ta tiếp tôi niềm nở và kể chuyện:

“Tôi có hai con trai đi Vệ quốc quân và một con gái đi cứu thương. Nhà tôi còn ba con nữa; hai mươi hai, hai mươi và mười sáu tuổi, đều là đoàn viên của đoàn Thanh niên cứu quốc. Cả ba đứa đều muốn đi Vệ quốc quân. Khi nào Tổ quốc cần đến chúng nó, tôi sẵn sàng hiến con cho Tổ quốc. Có lẽ điều đó dễ làm cho mẹ cháu buồn, nhưng đàn bà thì bao giờ chẳng thế. Tôi cũng nên nói để ông rõ là bà nhà tôi

cũng là đoàn viên phụ nữ cứu quốc. Còn tôi, thủ quỹ của Việt Minh địa phương. Cả gia đình tôi đều làm việc nước. Cả làng này đều thế. Ai cũng là Việt minh, Việt minh, Việt Nam, Việt Nam, Việt minh – Không thể có Việt Nam mà không có Việt minh”.

Ông Dân có tài nói. Ông bắt chuyện này sang chuyện khác rất thần tình. Kéo ông về câu chuyện mà tôi đặc biệt chú ý không phải là dễ. Nhưng sau đó tôi đã thành công.

"Có chứ, tôi còn nhớ anh Ba ấy. Chắc hẳn tôi còn nhớ anh ta mặc dầu cách đây đã ba mươi năm.

Tôi ở với ông chủ của tôi ở Xanh A-đơ-ret (Saint-Adresse), một ngoại ô của Ha-vơ-rơ, một hôm, ông chủ già dẫn về một người trẻ tuổi, gầy yếu, quần áo lôi thôi nhưng có vẻ lanh lợi. Tên anh ta là Ba. Ở nước ngoài mà gặp được một người đồng hương thì lập tức người ta dễ trở thành bạn thân. Chúng tôi cũng vậy.

Chúng tôi ở một biệt thự có vườn hoa. Ông chủ già khi rảnh việc thì ở câu lạc bộ thành phố. Bà chủ thường đến nhà người con gái, vợ một nhân viên của công ty. Một bà nấu bếp, một người tốt, nếu anh khéo nịnh thì bà ta cho anh ăn ngon, nhưng khi bà ta cáu thì như một mụ yêu tinh. Một cô sen xinh xinh hay làm dáng, có một “bà mẹ hay ốm” – “Bà mẹ ốm” chính là một chàng thủy thủ. Để đi gặp tình nhân, chị ta lừa chúng tôi luôn và nói là đi thăm mẹ ốm. Trong nhà tất cả là sáu người.

Đồ đồng đánh bóng, đồ đạc lau xong, bàn ghế sạch bụi, thế là ông chủ bà chủ bằng lòng và rất tốt, luôn mồm một điều “con” hai điều “con”. Nhưng phần lớn công việc do cô sen làm. Chị ta muốn cho chóng xong để đi gặp “bà mẹ ốm”.

Vì vậy chúng tôi có rất nhiều thì giờ rảnh. Anh Ba dùng thì giờ chăm bón hoa với người làm vườn hoặc giở những tờ báo có ảnh trong tủ sách ra xem. Sau khi đến được ba ngày, anh hỏi tôi: “Anh Dân, anh có biết chữ quốc ngữ không?”. Tôi hơi thẹn nhưng trả lời thành thật: “Không, tôi không biết”. Anh Ba liền giảng giải và khuyến khích tôi học. Tôi làm theo lời anh. Anh Ba cũng thế, anh học tiếng Pháp với cô sen. Ngày nay tôi đọc được và viết được chính là nhờ anh Ba. Để trả ơn, thỉnh thoảng tôi dẫn anh Ba đi xem chiếu bóng hoặc xem xiếc.

Chúng tôi ở với nhau được một tháng. Một buổi chiều người chủ già đi làm về, nói với anh Ba: “Có một chuyến tàu đi vòng quanh châu Phi. Không có hành khách. Chỉ có hàng hoá. Anh có muốn nhận làm bồi cho các sĩ quan trên tàu ấy không? Họ không đông lắm đâu, và đều là những người tốt, anh sẽ thấy anh không đến nỗi vất vả ở trên tàu. Đồng ý chứ?”

Anh Ba vui vẻ nhận lời. Sau tôi nói với anh: “Ba ơi, khí hậu ở châu Phi rất nóng, nóng hơn ở bên ta. Và một chiếc tàu chở hàng rất tròn trĩnh, rất dễ làm cho anh say sóng. Đi như thế anh đại đột lắm, nhất là một thân một mình, bầu bạn không có...” Anh Ba nói với tôi: “Anh không nên nói như thế. Tôi là thanh niên, tôi khỏe, tôi chịu được khổ. Và tôi muốn đến xem các nước”. Ngày hôm sau anh Ba đáp tàu đi, anh có viết thư cho tôi hai ba lần, kể cho tôi nghe vô số chuyện, nói đến người da

đen, người Ả-rập, nói đến xứ Tê-nê-ri-pho, xứ Lít-bon, đến những con vệt... Anh cũng cho biết là người nấu bếp trên tàu cũng là một đồng hương tên là Bốn...

Không để cho ông Dân nói hết câu, tôi hỏi: “Ông có biết ông Bốn ấy không?”

“Có, tôi biết. Tôi biết chắc chắn. Anh ta là một người ngớ ngẩn, có khi như là một người điên. Về già, anh ta trở nên khôn ngoan hơn. Anh ta làm việc như một con bò. Anh ta lĩnh được rất nhiều tiền. Nhưng mỗi lần tàu cập bến, anh ta tiêu xài trong hai, ba ngày thì hết sạch số tiền kiếm được trong hai ba tháng. Chả bài bạc gì. Anh ta chỉ thích đi theo gái. Anh ta xấu như con quỷ, nhưng anh ta bắt tình nhân với một cô gái nhảy... Và khi nào hết xu, chỉ nàng đuổi anh ra cửa.

“Bây giờ anh ấy ở đâu?”

“Ông đến Quỳnh Lâm và hỏi Bốn Sẹo thì ở đây ai cũng biết. Bây giờ anh ta đã khôn ngoan hơn và được mọi người mến”.

Để kết luận cuộc phỏng vấn của tôi, tôi hỏi ông Dân:

“Ông có biết anh Ba hiện nay thế nào không?”

“Không, tôi rất tiếc là không biết”.

“Ông có muốn tôi nói cho ông biết không?”

“Còn gì bằng nữa!”

“Ông quay lại xem, anh Ba ấy đây kìa”. Tôi vừa nói vừa chỉ chân dung Hồ Chủ tịch treo trên bàn thờ giữa những bình hoa, bình hương, đèn nến. Ông Dân quay đầu, mở to đôi mắt, há miệng gãi tai. Và ông bật lên như một cái lò xo và kêu:

“Hồ Chủ tịch! Hồ Chủ tịch của chúng ta! A-di-đà-phật! Nhưng làm sao anh biết? Anh nói thật đấy chứ? Ồ, ơ, lạ quá nhỉ. Hồ Chủ tịch là anh Ba ấy ngày xưa. Hay quá nhỉ! Tôi sẽ kể điều đó cho bà nhà tôi nghe, cho các cháu nghe. Chúng nó sẽ mừng biết mấy! Cha của chúng nó được quen biết Cụ Hồ ngày xưa...”

Tôi lại tìm đến ông Bốn. Tính tình ông Bốn hoàn toàn khác với ông Dân, và cũng không giống như anh Bốn trai trẻ mà ông Dân đã nói. Đây là một ông già hơn 60 tuổi, hiền lành. Với một giọng nhẹ nhàng, ông kể lại đời mình cho tôi nghe và những mối quan hệ giữa ông với anh Ba hồi ấy. Ông nói:

“Lúc còn trẻ, tôi đi vòng quanh thế giới làm nghề nấu bếp ở trên tàu. Tôi kiếm được rất nhiều tiền. Nhưng tôi không gửi một xu nhỏ về cho gia đình. Tôi chạy theo một cô gái nhảy, có bao nhiêu nó nướng hết.

Tôi đi nhiều, nhưng tôi không thấy gì, không học gì. Tôi hoàn toàn dốt đặc, không biết đọc, chẳng biết viết. Một lần đi trên một chiếc tàu nhỏ chở hàng, tôi có người bạn đồng hương trẻ tuổi, tên là Ba. Sau những giờ làm việc, anh Ba viết và đọc sách. Chính anh đã khuyên tôi học chữ quốc ngữ. Anh Ba có một lối thuyết phục người rất giỏi. Nhờ những lời khuyên bảo và sự giúp đỡ của anh Ba, tôi trở nên một người khá.

Chiếc tàu nhỏ rời Ha-vơ-rơ. Đỗ lại ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, An Giê Ri, Tuy Ni Di và những cửa bể Đông châu Phi cho đến Công Gô. Đến đâu anh Ba cũng để ý xem xét. Mỗi lần tàu cập bến, thế nào anh Ba cũng kiếm cách đi thăm thành

phố. Khi trở về, anh có những ảnh và những hộp diêm đầy túi. Anh thích thu thập những thứ ấy.

Đến Đa-ca, biển nổi sóng rất dữ. Tàu không thể vào bờ. Cũng không thể thả canô xuống vì sóng rất to. Đề liên lạc với tàu, bọn Pháp trên bờ bắt những người da đen Pháp phải bơi ra chiếc tàu. Một, hai, ba, bốn người da đen nhảy xuống nước. Người này đến người kia, họ bị sóng biển cuốn đi.

Cảnh tượng ấy mọi người coi là thường. Nhưng điều đó làm cho anh Ba hết sức cảm động, anh khóc. Ngạc nhiên, tôi hỏi tại sao? Anh Ba buồn rầu trả lời tôi:

“Những người Pháp ở Pháp phần nhiều là tốt. Song những người Pháp thực dân rất hung ác, vô nhân đạo. Ở đây chúng nó cũng thế. Ở ta, tôi cũng thấy chuyện như thế xảy ra ở Phan Rang. Bọn Pháp cười sặc sụa trong khi đồng bào ta chết đuối vì chúng nó. Đối với bọn thực dân, tính mạng của người thuộc địa, da vàng hay da đen cũng không đáng một xu.”

Chiếc tàu của chúng tôi chở rượu ngon của Boóc-đô và An-giê-ri cho những thuộc địa khác. Tất cả mọi người trên tàu dùng rượu đó. Vì rượu rất nhiều. Tôi đã trông thấy nhiều thủy thủ say rượu suốt chuyến tàu. Chỉ cần dúi một lỗ nhỏ vào thùng rượu, ấn một ống cao su nhỏ vào đấy, hút thật mạnh để đầu ống kia vào một cái chai. Và như thế tha hồ mà uống. Nhưng anh Ba không bao giờ uống rượu và khuyên tôi không nên làm như thế.

Anh Ba rất tốt với mọi người và không bao giờ cãi cọ với ai. Nhưng anh Ba hơi khác thường. Mỗi ngày, anh dậy thật sớm để xem mặt trời mọc. Và trong những đêm trăng, anh hầu như không ngủ, anh đi đi lại lại trên tàu, ngắm trời ngắm bể. Chúng tôi đậu lại ở Tê-nê-rít-pho vào lúc hoàng hôn, biển lặng sóng, hòn đảo giống như một cái chụp đèn khổng lồ để trên mặt biển, phía trên lóng lánh, phía dưới xanh xanh. Chỉ có thể thôi, mà anh Ba ngây người. Anh nhắc đi nhắc lại: “Bốn, anh nhìn kia! Đẹp quá! Hùng vĩ quá!”

Đến lúc trở về Ha-vơ-rơ, nhớ lời khuyên của anh Ba, tôi không đến thăm cô gái nhảy nữa. Tôi còn đi một vài chuyến, dành được ít tiền thì tôi trở về nước, mở một cửa hàng nhỏ, và lấy vợ. Nghĩ đến tình bạn giữa chúng tôi, tôi đã đặt tên cho đứa con đầu lòng của tôi là Ba, điều đó làm cho những người chung quanh lấy làm lạ. Việc đó cách đây đã ba mươi năm. Ngày giờ đi chóng quá.”

Ông Bốn ngừng lại. Tôi hỏi tiếp:

“Thế còng ông bạn Ba của ông, sau đây đi đâu?”

“Ba cũng rời chiếc tàu, nói là đi Anh”.

“Tại sao đi Anh?”

“Ba nói để học tiếng Anh”.

“Thế ông có được tin tức của anh Ba không?”

“Có, hai ba lần gì đấy, anh Ba kể cho tôi nghe đã gặp ở Luân Đôn một người đồng hương tên là Nam”.

“Ông có biết ông Nam không?”

“Có, hầu hết chúng tôi biết nhau, vì chúng tôi đều ở cả trong tổ chức”.

“Tổ chức gì?”

“Trước kia là một hội kín, nhưng từ khi nước ta độc lập thì công khai. Chính là công đoàn hải ngoại”.

“Và từ bấy đến nay, anh Ba ấy không viết thư cho ông sao?”

“Rất tiếc là không. Vài năm sau, nghĩa là sau đại chiến Thứ nhất, thỉnh thoảng một ông bạn lại đến nhà tôi đem theo một gói to tướng sách báo và nói với tôi: ”Ông Ba nhờ ông giữ hộ những thứ này, trong vài ngày một người bạn tên là X. Sẽ đến lấy“. Cứ thế kéo dài trong mấy năm. Nhưng từ khi cửa hàng của tôi bị người Pháp khám xét thì không thấy anh Ba gửi nữa. Được gặp anh Ba, thì nếu mất nửa gia tài, tôi cũng vui lòng”.

Ông Thanh, thư ký công đoàn thủy thủ Vinh, giới thiệu tôi với ông Nam. Sau khi chào hỏi, tôi đi ngay vào câu chuyện về anh Ba.

Ông Nam là một người làm bánh rán có tiếng trong thành phố. Ông ta ở trong Ban Chấp hành Công đoàn cứu quốc hải ngoại. Ông có năm người con trai, hai người đi bộ đội và hai người vào tự vệ; người con thứ năm học ở trường đại học Hà Nội; cô Nam, con gái trẻ đẹp 18 xuân xanh và con út của ông bà Nam làm cứu thương.

Ông Nam kể:

“Trước tôi làm việc ở tiệm ăn Các-lơ-tông, một tiệm sang có tiếng ở Luân Đôn. Người làm bếp độ trăm người đủ các hạng. Có cả người Pháp, người Anh, người Đức, người Nga, người châu Á và tôi người Việt Nam. Chính ông Ét-côt-phi-e, ông vua đầu bếp, được huân chương danh dự, điều khiển nhà bếp. Về ông Ét-côt-phi-e, có một chuyện đáng kể lại: Tài nấu bếp của ông ta, thế giới đều biết. Những chủ quán lớn nhất trên thế giới trả tiền rất nhiều để mời ông ta làm chủ bếp. Khi có những yến tiệc lớn, người ta mời ông đến làm thức ăn và điều khiển nhà bếp. Lần vua Đức sang thăm Luân Đôn, vua Anh mời ông Ét-côt-phi-e phụ trách bữa tiệc. Và tất nhiên với một số lương rất hậu. Ông già Ét-côt-phi-e kiêu hãnh trả lời: ”Tôi là người Pháp. Tôi không nấu cho kẻ thù của dân tộc tôi”.

"Vâng, bây giờ chúng ta nói chuyện anh Ba. Vào khoảng một năm trước đại chiến, một hôm, tôi gặp ở phòng lau chùi thìa, nĩa, một người Á đông trẻ tuổi. Tôi không để ý đến anh ấy vì tôi tưởng anh ấy là người Trung Quốc. Đến ngày thứ ba, chính anh ấy đến nói chuyện với tôi bằng tiếng Việt Nam. Cố nhiên tôi rất sung sướng được gặp một người đồng hương. Từ ngày ấy, chúng tôi trở nên đôi bạn thân.

“Ai đưa anh đến đây, đến nước Anh?” – Tôi hỏi anh Ba.

“Tôi đến đây một mình để học tiếng Anh”.

“Hay đấy, nhưng tiếng Anh rất khó học. Đã hai năm tôi ở thành phố này mà không biết hơn, ngoài hai chữ Yes và No (vâng và không).”

“Phải học chứ. Chúng ta sẽ cùng nhau học.”

“Trước khi đến đây, anh làm ở đâu?”

“Hôm thứ nhất, tôi nhận việc cào tuyết trong một trường học. Một công việc rất mệt nhọc. Minh mảy tôi đầm mồ hôi mà tay chân thì rét cóng. Và cuộc được đồng

tuyệt cũng rất khó khăn vì tuyết trơn. Sau tám giờ làm công việc này, tôi mệt lử và đói bụng. Tôi đành phải bỏ việc. Ông hiệu trưởng là một người tốt. Ông ấy trả cho tôi cả ngày làm việc sáu đồng và vừa nói vừa cười: "Chính thế, công việc này quá sức anh".

Hai ngày sau tôi tìm được một việc khác. Lần này thì phải đốt lò. Từ năm giờ sáng, một người nữa với tôi chui xuống hầm để nhóm lửa. Suốt ngày chúng tôi đổ than thay than trong lò. Ở đây thật đáng sợ. Luôn luôn ở trong cảnh tranh tối tranh sáng. Tôi không biết người ta làm cái gì ở tầng trên, vì không bao giờ tôi lên đấy. Người bạn tôi là một người âm thầm, có lẽ anh ta câm. Suốt hai ngày làm việc, anh ta không hề nói một tiếng. Anh vừa làm việc vừa hút thuốc. Khi nào anh ta cần tôi làm việc thì anh ta ra hiệu. Nhưng không nói một tiếng. Trong hầm hết sức nóng, ngoài trời hết sức rét, và không có đủ quần áo, tôi luôn bị cảm. Vì vậy, tôi nghỉ việc luôn hai tuần lễ. Với số tiền để dành, tôi trả tiền phòng, tiền bơ và bánh mì, và sáu bài học chữ Anh. Khi chỉ còn sáu hào nữa, tôi đến sở tìm việc ở Sô-hô, và người ta đưa tôi đến đây".

Công việc làm từ tám giờ đến mười hai giờ và chiều từ năm giờ đến mười giờ. Hàng ngày, buổi sáng sớm và buổi chiều, anh Ba ngồi trong vườn hoa Hay-đơ (Hyde), tay cầm một quyển sách và một cái bút chì. Hàng tuần vào ngày nghỉ, anh đi học tiếng Anh với một giáo sư người Ý. Ba thường khuyên tôi nên học như Ba, nhưng tôi hết sức lười, bây giờ tôi mới tiếc.

Mỗi ngày có một người dọn dẹp đồ đạc. Những người phục vụ, sau khi dọn chỗ khách ăn, phải dọn bát đĩa bỏ tất cả chén bát và thức ăn lẫn lộn vào trong một cái thang điện đưa xuống bếp. Lúc bấy giờ người dọn dẹp phải để đồ đạc riêng một bên, bát đĩa để riêng một bên để người ta đem đi rửa. Khi đến lượt anh Ba, anh làm rất cẩn thận. Đáng lẽ vứt thức ăn thừa vào một cái thùng, đôi khi còn cả phần tư con gà, những miếng bít-tết to tướng v.v. thì anh giữ gìn sạch sẽ và đưa lại cho nhà bếp. Chú ý đến việc này, ông già Ét-côt-phi-e hỏi anh: "Tại sao anh không quẳng thức ăn thừa vào thùng, như những người kia?"

"Không nên vứt đi. Ông có thể cho người nghèo những thứ ấy."

"Ông bạn trẻ của tôi ơi, anh nghe tôi." Ông Ét-côt-phi-e vừa nói vừa cười và có vẻ bằng lòng. "Tạm thời anh hãy gác ý nghĩ cách mạng của anh lại một bên, và tôi sẽ dạy cho anh cách làm bếp. Làm ngon và anh sẽ được nhiều tiền. Anh bằng lòng chứ?"

Và ông Ét-côt-phi-e không để cho anh Ba phải rửa bát nữa mà đưa anh vào chỗ làm bánh, với một số lương cao hơn.

Thật là một việc lớn xảy ra trong nhà bếp, vì chính là lần đầu tiên mà ông "vua bếp" làm như thế.

Anh Ba rất giàu tình cảm. Một hôm tôi gặp anh cầm tờ báo và chảy nước mắt. Tôi hỏi anh vì sao buồn thế. Anh đưa cho tôi tờ báo và giải thích: "Anh xem đây. Đây là tin tức ông thị trưởng Coóc (Cook), một nhà đại ái quốc Ailen. Ông ta bị bắt và bị người Anh bỏ tù. Ông ta tuyệt thực. Không những ông không ăn uống, mà còn

không nói năng, không cử động nữa. Ông nằm nghiêng một phía im lìm như thể hơn bốn mươi ngày. Da thịt và áo quần phía ấy thối hết. Và ông chết, chết vì tổ quốc. Can đảm biết bao! Dũng cảm biết bao! Một dân tộc có những người như ông Coóc sẽ không bao giờ đầu hàng.

Chúng ta cũng thế, chúng ta có những người can đảm như ông thị trưởng Coóc. Anh có biết chuyện cụ Tổng Duy Tân không? Tôi kể cho anh nghe: Cụ Tổng Duy Tân là một nhà đại trí thức, đấu tranh dũng cảm chống bọn xâm lược Pháp. Cụ bị bắt và nhốt vào trong một cái cũi để gửi đến Bộ Tổng tư lệnh Pháp. Ngồi trong cũi, Cụ vẫn làm thơ yêu nước. Khi hết giấy, cụ bẻ gãy quản bút, lấy cật tre làm dao, và mổ bụng, cắt ruột tự tử. Trong những tờ giấy tìm thấy trong cũi, cuối những bài thơ, người ta còn đọc những chữ: “Thà chết còn hơn đầu hàng”.

Tôi tôn kính tất cả những Tổng Duy Tân. Tôi sùng kính tất cả thị trưởng Coóc. Cái chết của họ làm cho tổ quốc họ sống lại, lòng can đảm của họ bất diệt.”

Thế giới đại chiến bùng nổ. Người Pháp ở Luân Đôn nhận lệnh động viên. Nhiều người khóc, nhất là những người đàn bà Pháp.

Người Đức bị bắt nhốt vào trại tập trung. Họ cũng khóc. Lính Anh bị đưa ra mặt trận, cha mẹ, vợ con họ đều khóc.

Anh Ba đến nói với tôi:

“Xin từ biệt anh Nam.”

“Anh đi đâu?”

“Tôi đi Pháp.”

“Không nói chơi chứ? Nước Pháp đang có chiến tranh. Anh đến Pháp làm gì?”

“Tôi đi xem. Tôi sẽ viết thư cho anh.”

Anh Ba bắt tay tôi, chúng tôi hôn nhau. Và cứ thế anh Ba đi, không hành lý.

Chiến tranh tiếp tục. Lính Anh bị thương trở về. Cả những người lính nạn Bỉ cũng đến. Các công việc đều đình trệ. Lôi-Giôóc (Lloyd George) lật đổ At-quish (Asquish) và lên làm thủ tướng. Số người nhà bếp của chúng tôi chỉ còn lại một nửa. Đồng vàng và đồng bạc không lưu hành ở Pháp nữa. Quân Đức đã tiến đến sông Mác-nơ (Marne). Nước Pháp bị ngạt thở vì khói lửa chiến tranh. Ở Anh, các thức ăn, thức dùng đều bị Chính phủ hạn chế.

Sau khi rời Luân Đôn, anh Ba viết thư cho tôi.

Đại ý thế này:

“Tôi đã gặp nhà ái quốc Phan Chu Trinh. Anh biết không? Ông bị án tử hình. Nhờ hội Nhân quyền và ông Giô-rét (Jau rès) can thiệp, ông Phan được thả và sang Pa-ri. Tôi cũng gặp luật sư Phan Văn Trường và những người khác. Tôi nói với họ: Trong khi vua Duy Tân nổi dậy ở Huế, nhân dân Thái Nguyên và nhiều nơi khác khởi nghĩa, thì chúng ta phải làm gì chứ?”

Từ ngày ấy. Tôi không biết gì về anh Ba nữa.

Cuộc phỏng vấn của tôi đến đây là hết, và cũng từ đó bắt đầu khó khăn cho chúng tôi. Chúng tôi không biết hỏi vào đâu. Không ai biết sau này anh Ba làm gì.

Đức bị đánh bại. Chiến tranh chấm dứt. Vua Đức trốn sang Na Uy và ở đây vua làm nghề xẻ gỗ. Đảng Cộng sản Bôn-sê-vích và Lê-nin đã lãnh đạo công nông Nga nổi dậy. Cách mạng tháng Mười thành công. Những đoàn đại biểu các nước thắng trận và các nước bại trận đến Véc-xây họp Hội nghị hoà bình. Bên cạnh những đoàn đại biểu chính thức, có nhiều đoàn đại biểu thay mặt cho các dân tộc bị áp bức. Họ tới là vì nghe có 14 điểm của tổng thống Mỹ Uy-n-sơn (Wil son). Có cả người Ailen, người Ấn Độ, người Triều Tiên, người Ả Rập v.v. Họ đến để yêu cầu độc lập tự do. Trong số đó, người ta thấy có ông Nguyễn Ái Quốc (tức là anh Ba).

Ông Nguyễn liên lạc với các đoàn đại biểu Triều Tiên, Ai Nhĩ Lan và các đoàn đại biểu khác. Ông Nguyễn tổ chức nhóm người Việt Nam yêu nước ở Pa-ri và ở các tỉnh Pháp. Với danh nghĩa của tổ chức này, ông đã đưa những yêu cầu ra trước hội nghị Véc-xây.

Yêu cầu gồm có 8 khoản. Những khoản chính là:

Việt Nam tự trị

Tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, tự do đi lại, đại xá tù chính trị

Quyền lợi bình đẳng giữa người Pháp và người Việt Nam

Bãi bỏ việc ép dân mua rượu và thuốc phiện. Bãi bỏ thuế đinh (người), thuế muối và sưu dịch.

Những yêu cầu ấy gửi đến cho các đoàn đại biểu đồng minh và tất cả nghị viên của Quốc hội Pháp.

Cũng nên nhắc lại ý kiến đưa yêu cầu do ông Nguyễn đề ra nhưng lại do luật sư Phan Văn Trường viết, vì lúc bấy giờ, ông Nguyễn chưa viết được tiếng Pháp. Cũng nên nhắc lại là ông Phan Chu Trinh và ông Phan Văn Trường không tán thành hoạt động của nhóm Việt Nam yêu nước, vì các ông ấy cho nhóm thanh niên là trẻ con.

Dần dần công việc của hội nghị Véc-xây tiến lên giải quyết những vấn đề thực tế thì mười bốn điểm của tổng thống Uy-n-sơn cũng lu mờ không còn hình bóng gì nữa. Và nhân dân Trung Quốc cũng thất vọng chua chát. Để “giả ơn” Trung Quốc đã hợp tác trong cuộc chiến tranh, những cường quốc Âu Tây đã chia xẻ Trung Quốc và dâng Thanh Đảo cho Nhật Bản. Trước sự bất công cay đắng ấy, thanh niên Trung Quốc nổi dậy chống lại. Đoàn đại biểu Trung Quốc ở hội nghị hoà bình bị gọi về. Một phong trào chống chủ nghĩa đế quốc lan rộng khắp Trung Quốc, một phong trào vừa giải phóng dân tộc vừa cách mạng văn hoá. Đó là phong trào ngày 4 tháng 5 (1919).

Được những sự thật ấy rèn luyện, ông Nguyễn hiểu rằng những lời tuyên bố tự do của các nhà chính trị tư bản trong lúc chiến tranh thật ra chỉ là những lời đường mật để lừa bịp các dân tộc. Và muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình.

Những lời yêu cầu của ông Nguyễn cũng như của các đại biểu các dân tộc bị áp bức khác không có kết quả gì hết.

Nhưng không thể nói những lời yêu cầu ấy là không có tác dụng, bởi vì nó đã đánh dấu một gi ai đoạn mới trong phong trào giải phóng dân tộc.

Với số ít tiền kiếm được, ông Nguyễn sống rất nghèo khổ để có thể thuê in những bản yêu cầu ấy thành truyền đơn đem phát trong cuộc mít tinh. Do đó, một số đông người Pháp đã hiểu thêm về Việt Nam.

Ông Nguyễn phát những truyền đơn ấy cho tất cả những Việt kiều và những người Việt đi lính ở Pháp. Vì vậy mà có những vụ khám xét trong các trại lính, làm cho những người lao động và lính Việt Nam trước thờ ở với chính trị nay cũng giác ngộ.

Ông Nguyễn gửi cả những truyền đơn về Đông Dương, nhưng gửi đề tên Việt thì không đến nơi, đề tên người Pháp thì đến nơi. Bọn thực dân Pháp in truyền đơn ấy lên báo để chế giễu và yêu cầu đàn áp. Chính nhờ những tờ báo ấy mà người Việt Nam biết được toàn bản yêu cầu và từ ngày ấy phong trào cách mạng Việt Nam càng lên cao.

*

Một người quen ông Nguyễn ở Pa-ri đã cho chúng tôi nhiều tài liệu rất quý báu. Ông này nói với chúng tôi như sau:

"Lúc ấy, ông Nguyễn là một Nguyễn yêu nước quyết tâm hy sinh tất cả vì Tổ quốc; nhưng ông Nguyễn lúc đó rất ít hiểu về chính trị, không biết thế nào là Công hội, thế nào là bãi công và thế nào là chính đảng.

Trong tất cả những tờ báo Pháp, chỉ có tờ Dân chúng, cơ quan của đảng Xã hội Pháp là đã in những lời yêu cầu của Việt Nam. Ông Nguyễn đến toà báo. Chủ nhiệm báo, ông Giăng Lông-ghe (Jean Longuet), cháu ngoại Các Mác và nghị viên của Quốc hội Pháp, đã tiếp ông. Ông Nguyễn lấy làm lạ, vì chưa bao giờ ông ta được ai tiếp đón thân mật như thế. Ông Lông-ghe gọi ông Nguyễn là đồng chí thân ái. Ông nói cho ông Nguyễn rõ tất cả cảm tình của ông đối với nhân dân Việt Nam. Ông khuyến khích ông Nguyễn viết bài và ông sẽ đăng lên báo "Dân chúng" để làm cho nhân dân Pháp hiểu rõ những sự bất công xảy ra ở Việt Nam. Có thể nói rằng cuộc gặp gỡ ấy đã mở đường cho sự hiểu biết chính trị của ông Nguyễn. Nó cũng đã làm cho ông Nguyễn hiểu rõ nhân dân Pháp.

Ông Nguyễn không đủ tiếng Pháp để viết và phải khấn khoản yêu cầu ông Phan Văn Trường viết thay. Ông Trường viết giỏi, nhưng không muốn ký tên. Mà chính ông Nguyễn đã phải ký tên những bài báo.

Nhược điểm về tri thức làm cho ông Nguyễn rất khó chịu. Nhất là ông Trường không viết tất cả những điều ông Nguyễn muốn nói. Vì vậy, ông Nguyễn bắt tay vào việc học làm báo. Thường lui tới toà báo Dân chúng, ông làm quen với những người Pháp khác trong đó có chủ bút tờ Đời sống thợ thuyền.

Cũng như ông Lông-ghe, người chủ bút này cũng rất đáng mến. Ông bảo ông Nguyễn viết tin tức cho tờ báo của ông. Biết rằng không thể nhờ ông Trường viết mãi, ông Nguyễn nói thật là mình còn kém tiếng Pháp. Người chủ bút nói: "Điều đó không ngại, có thể nào anh viết thế ấy. Tôi sẽ chữa bài của anh trước khi đưa in. Anh không cần viết dài, năm, sáu dòng cũng được". Ông Nguyễn bắt đầu viết rất khó khăn. Tin tức về Việt Nam, ông Nguyễn không thiếu, ông thiếu nhất là văn

Pháp. Ông Nguyễn viết làm hai bản, gửi cho toà báo một bản, giữ lại một bản. Ông hết sức vui sướng khi thấy bài viết đầu tiên của mình được đăng lên báo. Ông đọc lại bài báo đã in, so sánh và sửa những chỗ viết sai. Ông kiên nhẫn làm theo cách ấy. Khi thấy viết đã bớt sai lầm, ông chủ bút bảo ông Nguyễn: “Bây giờ anh viết dài hơn một tí, viết độ bảy, tám dòng”. Ông Nguyễn viết bảy, tám dòng.

Dần dần ông Nguyễn có thể viết cả một cột báo và có khi dài hơn. Lúc bấy giờ, người chủ bút bạn thân của ông Nguyễn khế bảo: “Bây giờ anh viết ngắn lại. Viết từng này hoặc từng này dòng. Không viết dài hơn”.

Ông Nguyễn thấy rằng phải rút ngắn cũng khổ như trước kia phải kéo dài. Nhưng cũng hết sức cố gắng. Và ông thành công. Ông bắt đầu vào làng báo từ đó.

Về văn học, ông Nguyễn thích đọc Sếch-pia (Shake speare) và Đích-ken (Dickens) bằng tiếng Anh, Lỗ Tấn bằng tiếng Trung Hoa và Huy Gô (Hugo), Dôla (Zo la) bằng tiếng Pháp. A-na-tôn Phơ-răng-xơ (Ana tole France) và Lê-ông Tôn-xtôi (Léon Tol stoi) có thể nói là những người đỡ đầu văn học cho ông Nguyễn.

Đọc những truyện ngắn của A-na-tôn Phơ-răng-xơ và của Lê-ông Tôn-xtôi, ông Nguyễn thấy hứng thú về văn chương giản đơn và tự nhủ: “Người ta chỉ cần viết điều gì người ta thấy và cảm, bằng cách nắm lấy màu sắc và hoạt động của sự vật, như thế thì viết cũng không khó lắm”.

Truyện ngắn đầu tiên của ông Nguyễn được đăng trên báo Nhân đạo làm hai kỳ. Ông Nguyễn tả đời sống thợ thuyền ở Pa-ri mà cũng là đời sống của ông lúc đó. Toà báo đã trả bài này một trăm quan. Thật là một số tiền lớn lúc bấy giờ. Đó là một thành công lớn về hai mặt: văn chương và tài chính. Thành công đầu tiên này đã khuyến khích ông Nguyễn viết những truyện ngắn khác. Ngoài việc tả lại đời sống thợ thuyền Pa-ri, ông thường viết về các thuộc địa và đặc biệt là Việt Nam, không có một chút nào ông quên tổ quốc mình đang bị giày xéo và đồng bào mình đang bị áp bức. Ông Nguyễn chỉ viết một quyển sách duy nhất là quyển: Bản án chế độ thực dân Pháp; quyển này gồm những tài liệu chống thực dân Pháp, trích trong những sách của người Pháp viết để ở thư viện quốc gia.

Đây hăng hái, ông Nguyễn viết cả một vở kịch Rồng tre. Đại ý vở kịch như thế này: Có những cây tre thân hình quần quẹo. Những người chơi đồ cổ lầy về đẽo gọt thành con rồng. Nó là một đồ chơi. Là con rồng nhưng thực ra chỉ là một khúc tre. Là một khúc tre, nhưng lại hãnh diện có tên và hình dáng con rồng. Tuy vậy nó chỉ là một quái vật vô dụng.

Ông Nguyễn viết vở kịch này vào dịp vua Khải Định sang Pháp để dự triển lãm thuộc địa. Vở kịch bị chính phủ Pháp cấm, nhưng Câu lạc bộ ngoại ô Pa-ri đã đem diễn, được các nhà phê bình văn nghệ khen hay.

Trong thời gi an ở Pa-ri, ông Nguyễn sống rất cực khổ. Để kiếm tiền, ông Nguyễn làm nghề rửa ảnh và phóng đại ảnh. Chính cụ Phan Chu Trinh đã dạy cho ông Nguyễn nghề này. Ông làm cả nghề sơn vẽ đồ cổ.

Ở Pa-ri, có nhiều nhà làm giả đồ cổ Trung Quốc; họ làm đồ gỗ, bình phong và những vật khác bắt chước theo kiểu Trung Quốc. Họ sơn bằng sơn Nhật và vẽ hoặc

viết những chữ ngoằn ngoèo giả chữ Trung Quốc. Những bà quý tộc già, những người trọc phú rất ham chuộng những vật ấy, không biết là đồ giả và mua rất đắt. Công việc sơn vẽ giả đồ cổ Trung Quốc rất dễ cho ông Nguyễn. Không may đây chỉ là một công việc hàng năm, mỗi năm chỉ làm vài tháng.

Sự hoạt động chính trị của ông Nguyễn được cảm tình sâu sắc của những người Việt Nam yêu nước, đó là sự dĩ nhiên. Vì lần đầu tiên trong lịch sử, có một người Việt Nam tuyên bố trước toàn thể giới chủ trương giành độc lập cho dân tộc mình; lần đầu tiên trong lịch sử, có một người Việt Nam dám bóc trần những tội ác của bọn thực dân Pháp ngay ở Pa-ri và cũng chính vì vậy mà ông Nguyễn bị bọn thực dân thù ghét.

Người ta rình mò ông Nguyễn. Người ta nói xấu ông, người ta tẩy chay ông. Người ta bảo bọn chủ không nên dùng ông. Người ta cố tình mua chuộc ông, người ta kiếm cách dọa dẫm ông. An-be Xa-rô (Albert Sarraut) bộ trưởng Bộ Thuộc địa và Pi-e Pat-ki-ê (Pierre Pasquier) Toàn quyền Đông Dương mời ông Nguyễn đến nói chuyện và Tổng giám đốc cảnh sát đã thu giấy căn cước của ông Nguyễn.

Suốt thời gian Khải Định ở lại Pháp, ông Nguyễn ngày đêm bị hai tên mật thám theo dõi không rời một bước. Ông không để ý đến những việc ấy. Mặc dầu đời sống nghèo nàn, lại bị rầy rà về chính trị, ông Nguyễn vẫn không nao núng.

Mỗi buổi mai, ông Nguyễn nấu cơm trong một cái sanh nhỏ bằng sắt tây đặt trên ngọn đèn dầu. Với một con cá mắm hoặc một tí thịt. Ông ăn một nửa và để dành một nửa đến chiều. Có khi một miếng bánh mì với một miếng pho-mát là đủ ăn cả ngày. Ông trọ ở một phòng nhỏ trong một khách sạn rẻ tiền ở xóm lao động. Phòng chỉ vừa kê một cái giường sắt chặt, một cái bàn nhỏ và một cái ghế. Chỉ thế thôi, không có gì khác.

Về mùa đông lạnh, mỗi buổi sáng trước khi đi làm, ông để một việc gạch vào lò bếp của khách sạn. Chiều đến, ông lấy viên gạch ra, bọc nó vào trong những tờ báo cũ, để xuống nệm cho đỡ rét.

Thường thường, ông chỉ làm việc nửa ngày, làm buổi sáng để kiếm tiền, còn buổi chiều thì đi đến thư viện hoặc đến dự những buổi nói chuyện chính trị. Tối đến, ông đi dự mít tinh ở Pa-ri. Có rất nhiều cuộc mít tinh. Chính ở đây ông đã làm quen với những người như Lê-ông Bơ-lom (Léon Blum), Bơ-rác (Bracke), nhà văn Vay-ăng Cu-tuya-ri-ê (Vailant Couturier), giáo sư Mác-sen Ca-sanh (Marcel Cachin), nghị viên Mác Sô-nhi-ê (Mac Saugnier), bà nữ văn hào Cô-lét (Colette) v.v.

Hầu hết trong những buổi mít tinh này, ông đều phát biểu ý kiến. Vì ông là người ngoại quốc độc nhất trong những nơi này và vì ông có vẻ dễ yêu mến cho nên thính giả thích nghe ông. Ông Nguyễn khéo lái những vấn đề thảo luận sang vấn đề thuộc địa, đặc biệt là vấn đề Việt Nam. Ví dụ: có một lần bác sĩ Cu-ê (Coué) nói về thuật thôi miên. Nhiều người phát biểu ý kiến, người đồng ý, người phản đối phương pháp chữa bệnh bằng thôi miên. Đến lượt ông Nguyễn, ông kịch liệt phản

đổi thuật thôi miên. Lý do của ông: Thực dân Pháp đã thôi miên chúng tôi để đàn áp và bóc lột chúng tôi.

Một lần khác, hội nghị thảo luận vấn đề Ailen và Triều Tiên. Tất nhiên những nhà diễn giả Pháp đều nghiêm khắc công kích chính sách của Anh, của Nhật và bênh vực nhân dân Ailen, nhân dân Triều Tiên. Ông Nguyễn phát biểu ý kiến:

“Cũng là một dân tộc bị áp bức, tôi hoàn toàn đồng tình với những người bạn Ailen và Triều Tiên, và đồng tình với hội nghị kết án bọn thực dân Anh, Nhật. Nhưng tôi hỏi các ngài có nên kết án cả những bọn thực dân khác không? Có nên bênh vực nhân dân bị áp bức khác không? Có hay không?”

Tất nhiên mọi người đều trả lời có. Thế là được dịp ông Nguyễn trình bày vấn đề Việt Nam.

Trong những buổi hội họp nói chuyện ở Pa-ri, người ta thảo luận đến tất cả các vấn đề. Từ thiên văn, địa lý, chính trị, văn học cho đến cách trồng cải xoong và nuôi ốc sên. Trong những buổi hội họp này có tất cả các hạng người: bác học, cựu bộ trưởng, nghị viên, nhà văn, thợ thuyền, người đi buôn, người già và người trẻ. Ở đây có một không khí thân mật và dân chủ, giống như ở những câu lạc bộ Gia-cô-banh (Ja cobins) thời Đại cách mệnh Pháp. Ở đây người ta có thể học nhiều chuyện và nhận xét mọi người, Thật là bổ ích.

Mặc dầu nghèo túng, ông Nguyễn luôn luôn vui vẻ. Trong những buổi thảo luận, cả đến những khi cực lực công kích bọn thực dân, ông luôn luôn bình tĩnh, luôn luôn đúng mực. Không bao giờ có một thái độ cáu kỉnh hoặc một lời quá đáng. Ông cố gắng học hỏi để hiểu biết các vấn đề. Ông tham gia Hội “Nghệ thuật và khoa học” và Hội “Những người bạn của nghệ thuật”. Những hội này mỗi tuần tổ chức những cuộc đi thăm viện bảo tàng, nhà máy, phòng thí nghiệm, xưởng nghệ thuật, nhà hát, vân vân. Có những nhà chuyên môn giải thích các vấn đề ấy.

Ông Nguyễn vào cả Hội “Du lịch”, một hội đưa người ta đi thăm nước Pháp và những nước lân cận với giá tiền rất rẻ. Nhờ vậy mà ông Nguyễn đi thăm nhiều nơi ở Pháp, ở Ý, ở Thụy Sĩ, ở Đức và cả Toà thánh Va-ti-căng.

Sau mỗi chuyến đi, ông Nguyễn kể cho chúng tôi nghe cảm tưởng của ông. Thường thường ông nói nửa đùa nửa thật:

“Trong những ngày nghỉ, không nên tiêu phí tiền bạc, mất thì giờ ở bãi biển để nhìn những người đàn bà đi tắm, mà nên đi du lịch, học hỏi được nhiều.”

Ông Nguyễn kể lại, Va-ti-căng có nhiều lâu đài vĩ đại. Nhà thờ thánh Pi-e (Pierre) là một kỳ công kiến trúc. Viện bảo tàng Va-ti-căng là một cuốn sách sống về lịch sử tôn giáo. Ngoài những vật quý khác, người ta còn thấy cả bánh xe thời trung cổ. Khi nào nông dân không nộp thuế cho Nhà chung, người ta buộc chân tay người nông dân vào bánh xe vừa đánh vừa quay. Người vệ binh của Va-ti-căng mặc những bộ quần áo lông lầy, đội những chiếc mũ xưa và tay cầm giáo mác đời xưa. Ở trường Thánh, có độ mười giáo sĩ học sinh Việt Nam. Thành phố La-mã đẹp, nhưng khác hẳn Pa-ri, khác cả ngoài mặt cũng như trong hoạt động. Đây là một thành phố

đầy những cổ tích La-mã, nhà thờ, với nước phun và mật thám. Dọc đường, cách hai ba trăm thước có một tên mật thám của trùm phát xít Mút-xô-lô-i-ni.

Khắp nơi đều treo ảnh Mút-xô-lô-i-ni. Tên này thật là một thằng hề. Nó chụp ảnh đủ các kiểu và với đủ thứ quần áo. Với quân phục đại tướng và thống chế, với áo khoác ngoài và với áo cánh của những tên cầm đầu phát xít. Hiến binh Ý ăn bận như kiểu những đại tướng hoặc những viên hàn lâm ở các nước khác, mũ có hai sừng cắm lông, áo dài quần nẹp, đeo guom, và mang găng trắng.

Tầng lớp trên sống một đời hết sức xa hoa. Trái lại nhân dân sống một đời nghèo. Thấy ông Nguyễn là một người ngoại quốc, một vệ binh viện bảo tàng đến gần ông Nguyễn, cẩn thận nhìn chung quanh không có ai, rồi chỉ tay vào bó gậy - tượng trưng phát xít, ở đâu cũng có - và làm bộ bẻ gãy bó gậy rồi lấy chân giậm lên, để tỏ ý căm thù phát xít.

Đời sống đắt đỏ hơn ở Pháp. Ăn một bát mì cũng phải nộp thuế.

Phụ nữ Ý hát rất hay. Tiếng hát trong như tiếng chuông. Theo ông Nguyễn thì nước Thụy Sĩ xinh hơn hết. Thành phố sạch sẽ. Phong cảnh rất nên thơ. Mọi người đều nhã nhặn và người nào cũng biết nói hai thứ tiếng (trong ba thứ tiếng Đức, Ý, Pháp). Đi thăm Thụy Sĩ không bao giờ chán. Núi non, thung lũng, hồ ao..., phong cảnh nào cũng nên thơ.

Béclin so với Pa-ri và La-mã giống như một miếng bánh mì so với bánh Ga-tô. So sánh như vậy cũng không đúng lắm, vì Béclin cũng như tất cả nước Đức đang khốn khổ vì nạn đói. Nạn lạm phát ghê gớm. Một chút gì cũng trả mấy ngàn mác (đồng tiền Đức).

Thành phố lớn và sạch sẽ. Nhưng kiểu kiến trúc nặng nề và tầm thường. Cái vườn Rêch-tát (Reichstag) tinh những tượng là tượng, giống như một cửa hàng bán tượng.

Nhân dân Đức siêng năng, thân mật, quả cảm, làm việc có kế hoạch.

Ngoài những cuộc đi xem để học, ông không thích chơi bởi gì khác.

Không phải chỉ vì thích đi du lịch mà ông nhịn ăn nhịn tiêu. Điều đó cũng có, nhưng nhất là ông muốn biết những nước ấy tổ chức và cai trị như thế nào.

Ông Nguyễn bắt đầu tổ chức, hoặc đúng hơn là bắt đầu học tổ chức.

Trong những buổi mít tinh, trong những buổi đi thăm hoặc du lịch, ông đã gặp những người cách mạng An-giê-ri, Tuy-ni-di, Ma-rốc, Man-gát, v.v. Cùng với họ, ông tổ chức: “Hội Liên hiệp thuộc địa ở Pa-ri”. Mục đích của Hội này là giải phóng những dân tộc thuộc địa. Hoạt động của Hội là tuyên truyền. Họ tổ chức những buổi nói chuyện, những người dân các thuộc địa và những người Pháp có cảm tình đồng hơn người thuộc địa. Những người này phần lớn là công chức hoặc công nhân. Họ bị cảnh sát Pháp dọa đuổi ra khỏi nước Pháp nếu họ tiếp tục tham gia các cuộc hội họp.

Nhiều người Pháp hết sức căm phẫn khi biết được những chuyện xảy ra ở các thuộc địa: rượu, thuốc phiện, hối lộ, khủng bố v.v. Thường thường họ kêu lên: “Ô! Nhục nhã biết bao! Ô! Thật không tưởng tượng được! Tội ác thực dân tày trời!”

Để mở rộng tuyên truyền đến các thuộc địa, ông Nguyễn và những đồng chí của ông ra tờ báo Người cùng khổ (Le Paria) do ông là chủ bút, kiêm chủ nhiệm.

Những người yêu nước Man-gát, An-giê-ri, Mác-ti-ních là những luật sư, thầy thuốc, nhà buôn hoặc sinh viên. Họ có công việc và gia đình của họ. Họ không thể để nhiều thì giờ cho tờ báo. Mỗi người chỉ có thể góp một số tiền nhỏ và một tờ bài báo mỗi tuần. Ông Nguyễn được mọi người cử ra để làm cho tờ báo chạy. Vì vậy, ông Nguyễn kiêm cả viết, chủ nhiệm, chủ bút, chữa bài, thủ quỹ, xuất bản và liên lạc.

Lúc đầu ông Nguyễn gửi bán tại những cửa hàng nhỏ. Nhưng bán không chạy lắm, vì ở Pa-ri có vô số báo, người ta không thể đọc tất cả và mua tất cả. Vì vậy ông Nguyễn tìm ra một cách mà người Pa-ri gọi là “lối D”. Ông đến trong những cuộc mít tinh dân chúng. Ông phát báo, leo lên diễn đàn và nói:

“Các bạn thân mến! Báo Người cùng khổ phát không, nhưng tôi hết sức cảm ơn nếu các bạn vui lòng quyên giúp ít nhiều để giúp chúng tôi trả tiền in. Một xu, một quan, nhiều ít cũng tốt”.

Những người Pháp, nhất là hạng nghèo và hạng trung thường có lòng rộng rãi. Và luôn luôn ông Nguyễn có thể thu tiền để trả những khoản phí tổn về báo và một đôi khi còn dư nữa. Việc xuất bản tờ Người cùng khổ là một vố đánh vào bọn thực dân. Lập tức có lệnh cấm không cho tờ báo đó vào các thuộc địa. Nhưng ông Nguyễn không chịu thua. Ông nhờ những thủy thủ có cảm tình chuyển báo đi các thuộc địa. Và dùng nhiều cách bí mật khác.

Những người lao động Việt Nam ở Pa-ri và các tỉnh mặc dầu số lớn không biết đọc, cũng bí mật gửi tiền quyên cho báo.

Phần lớn những sinh viên Việt Nam ở Pa-ri sợ tờ Người cùng khổ và ông Nguyễn, như người ta sợ thú rừng. Không phải vì họ ghét - nhiều người thậm chí lên đọc báo Người cùng khổ - nhưng vì họ sợ liên lụy. Từ ngày có những yêu sách Việt Nam, rồi đến việc thành lập Hội Liên hiệp thuộc địa, rồi đến việc xuất bản tờ Người cùng khổ, các sinh viên thuộc địa bị kiểm soát ngặt.

Một hôm, một con trai của Bùi Quang Chiêu đến toà báo, đặt lên bàn năm quan, và nói “Quyên cho báo”, rồi chạy biến đi như bị ma đuổi.

Cổ nhiên, ở các thuộc địa, nhất là ở Đông Dương, ai đọc Người cùng khổ đều bị bắt. Mặc dầu tất cả những sự khó khăn ấy, tờ báo vẫn tiếp tục phát triển. Đó là một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức.

Ông Nguyễn vào đảng Xã hội. Ấy là người Việt Nam đầu tiên vào một chính đảng Pháp.

Người ta hỏi ông tại sao. Ông trả lời: “Chỉ vì đây là tổ chức duy nhất ở Pháp bên vực nước tôi, là tổ chức duy nhất theo đuổi lý tưởng cao quý của Đại cách mạng Pháp: Tự do, bình đẳng, bác ái.”

Lúc bấy giờ, những người xã hội Pháp, già trẻ gái trai đều đang thảo luận vấn đề nên ở lại trong Quốc tế thứ 2, hay là theo Quốc tế thứ 3, hay là tổ chức một Quốc tế thứ hai rưỡi.

Người ta thảo luận rất sôi nổi. Chiều nào cũng thảo luận. Người ta thảo luận trước buổi họp, trong buổi họp và sau buổi họp. Thật là những cuộc thảo luận không ngừng, đôi khi rất kịch liệt. Từng gia đình đi dự mít tinh và tham gia các cuộc thảo luận. Đàn bà cũng hăng hái không kém đàn ông. Có khi cha không đồng ý với con, chồng không đồng ý với vợ.

Ông Nguyễn lắng nghe nhưng không hiểu rõ lắm, vì người ta thường nhắc đi nhắc lại những tiếng, những câu: chủ nghĩa tư bản, gi ai cấp vô sản, bóc lột, chủ nghĩa xã hội, cách mạng, không tưởng khoa học, Xi-mông, Phu-ri-ê, Mác (Saint-Simon, Fourrier, Marx), chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa cải lương, sản xuất, luận đề, phản luận đề, giải phóng, chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa cộng sản, khách quan, chủ quan v.v.

Ý kiến rất nhiều. Báo các phái xã hội đầy những ý kiến khác nhau. Những ý kiến tán thành Quốc tế thứ 3 của giáo sư Ca-sanh, của nhà văn Cu-tuya-ri-ê và nhiều người khác, đăng trên báo Nhân đạo do Giô-rét (Jaurès) sang lập (ông đã từng bênh vực nhân dân Việt Nam); những ý kiến về thành lập Quốc tế thứ 2 rưởi đăng trên tờ Bạn dân.

Ý kiến của Lê-ông Bơ-lom (Léon Blum), của Pôn Phơ-rơ (Paul Faure), v.v. đăng trên tờ Dân chúng là cơ quan ngôn luận của Quốc tế thứ 2.

Ngoài những ý kiến trên, còn có những lời giải thích và những lời tranh luận khác. Ông Nguyễn như đầu vì khó hiểu.

Một hôm, ông Nguyễn đứng lên phát biểu: “Các bạn thân mến! Các bạn đều là những người xã hội rất tốt! Tất cả các bạn đều muốn giải phóng gi ai cấp công nhân? Vâng. Như thể dù thứ 2, thứ 2 rưởi, hay Quốc tế thứ 3 phải chăng cũng thế cả. Những Quốc tế ấy đều không là cách mạng cả sao? Dù các bạn gia nhập Quốc tế này hoặc Quốc tế nọ, các bạn cũng phải đoàn kết nhất trí. Tại sao tranh luận nhiều thế? Trong khi các bạn tranh luận ở đây, thì đồng bào chúng tôi đang rên siết ở Việt Nam...”

Mọi người cười, nhưng không phải là mỉa mai, mà là cười cảm tình với một đồng chí non, chưa hiểu được vấn đề.

Một nữ chiến sĩ trẻ đẹp – Rô-dơ (Rose), thợ khâu, nói với ông: “Anh Nguyễn, cũng hơi khó giải thích cho anh rõ, vì anh là người mới. Nhưng tôi chắc sau này anh sẽ hiểu tại sao chúng tôi thảo luận nhiều thế, vì nó quan hệ đến tiền đồ của gi ai cấp công nhân”.

Việc gì cuối cùng cũng phải kết thúc. Những cuộc tranh luận giữa những người xã hội cũng thế. Ông Nguyễn được nhiều người đồng tình vì ông là người đại biểu duy nhất các thuộc địa và cũng là lần đầu tiên trong lịch sử, một chiến sĩ Việt Nam tham gia một đại hội đại biểu của một chính đảng Pháp. Một nhà báo đã chụp ảnh ông Nguyễn và in ảnh ông lên tờ Buổi sáng. Ngày hôm sau, cảnh sát đến tìm ông Nguyễn. Nhưng nghị viên đảng Xã Hội can thiệp. Mật thám không dám vào phòng họp. Và ông Nguyễn cứ yên trí dự Đại hội.

Công việc của Đại hội kéo nhiều ngày. Các tiểu ban bắt đầu làm việc. Những nhà diễn giả có tiếng phát biểu ý kiến. Như ông Bơ-lom (Léon Blum), Phô (Paul Fau re), Phơ-rốt-xa (Frossard), Ca-sanh (Cachin), Pi-ve (Marceau Pivert), Di-rôm-ki (Zy rom-sky), Cu-tuya-ri-ê (Vail lant Cou turi er), Bơ-rác (Bracke), Béc-tông (An dres Berton), Luy-xi (Charls Lussy) v.v. Tất nhiên ông Nguyễn không bỏ lỡ cơ hội như thế để nói về các thuộc địa, đặc biệt là về Việt Nam.

Cuối cùng đến lúc biểu quyết. Gia nhập Quốc tế thứ 3 hoặc ở lại Quốc tế thứ 2 (Quốc tế thứ 2 rủi bị bác bỏ).

Thiếu số do Bơ-lom cầm đầu, bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ 2.

Đa số do Ca-sanh (Cachin) lãnh đạo bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ 3.

Ông Nguyễn cũng bỏ phiếu cho Quốc tế thứ 3. Rất ngạc nhiên, Rô-sơ, làm tốc ký của Đại hội hỏi ông Nguyễn:

“Đồng chí! Bây giờ đồng chí hiểu tại sao ở Pa-ri, chúng tôi đã bàn cãi nhiều như thế rồi chứ?”

“Không, chưa thật hiểu đâu.”

“Thế thì tại sao đồng chí lại bỏ phiếu cho Quốc tế thứ 3?”

“Rất giản đơn. Tôi không hiểu chị nói thế nào là chiến lược, chiến thuật vô sản và nhiều điểm khác. Nhưng tôi hiểu rõ một điều Quốc tế thứ 3 rất chú ý đến vấn đề giải phóng thuộc địa. Quốc tế thứ 3 nói sẽ giúp đỡ các dân tộc bị áp bức giành lại tự do và độc lập của họ. Còn Quốc tế thứ 2 không hề nhắc đến vận mệnh các thuộc địa. Vì vậy tôi đã bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ 3. Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đây là tất cả những điều tôi muốn; đây là tất cả những điều tôi hiểu. Đồng chí đồng ý với tôi chứ!”

Rô-dơ đồng ý, chị cười và nói: “Đồng chí đã tiến bộ.”

Từ ngày lịch sử ấy, đảng Xã hội chia làm hai. Phần lớn trở thành đảng Cộng sản Pháp, thuộc Quốc tế thứ 3. Phần nhỏ là đảng Xã hội thuộc Quốc tế thứ 2.

Cũng từ đó, thực dân Pháp ở Đông Dương thêm một chữ mới. Chúng gọi những người Việt Nam yêu nước là: “Nguyễn Ái Quốc bản xứ”

*

Đại hội Tua (Tours) kết thúc. Ông Nguyễn trở về với nghề rửa ảnh, với thư viện, với những buổi mít tinh...

Bọn thực dân rất muốn đuổi hoặc bỏ tù ông, vì sự hoạt động của ông làm chúng khó chịu. Nhưng chúng sợ xảy ra dư luận không tốt. Ông Nguyễn quen biết hầu hết các nghị viên và luật sư đảng Xã hội, họ sẵn sàng bênh vực ông Nguyễn. Vả lại ông Nguyễn không làm điều gì phạm pháp. Bảo vệ Tổ quốc, tố cáo tội ác của thực dân, ở Pháp điều đó không phải là phạm tội, dù ở Đông Dương đó là một tội đáng tử hình.

Nhiều người Việt Nam yêu nước đã bị chém đầu vì những nguyên cớ nhẹ hơn những việc ông Nguyễn đã làm.

Mặc dầu nguy hiểm, ông Nguyễn vẫn muốn trở về Việt Nam. Bây giờ ông Nguyễn tạm hiểu cách tổ chức và tuyên truyền. Có thể nói là ông Nguyễn suốt ngày nghĩ tới tổ quốc, và suốt đêm mơ đến tổ quốc mình.

Theo lệ thường, chiều thứ bảy, những đồng chí Sê-nê-ga-le, Ma-rốc, An-giê-ri, Man-gát v.v. đến toà báo Người cùng khổ để thảo luận về những bài viết cho số báo sau. Ngày hôm ấy, họ thấy toà báo đóng cửa. Họ gõ cửa. Không thấy trả lời. Người ta bắt đầu ngạc nhiên và bàn bạc.

“Có lẽ ông Nguyễn ốm chăng?”

“Không, nếu ông ốm thì ông đã báo cho chúng ta biết.”

“Hoặc bị bắt chăng?”

“Không thể. Chúng nó không dám làm như thế ở Pa-ri.”

“Có lẽ ông bận đi việc gì?”

“Ông Nguyễn sẽ để lại cho chúng ta một chữ.”

“Ông Nguyễn thường làm như thế.”

“Như vậy chúng ta đợi một lát.”

“Không cần. Chúng ta đến nhà ông B. Chúng ta sẽ trở lại sau.”

Ông B là một luật sư người Ăng-ti. Ông Nguyễn thường đến nhà ông. Bà vợ ông coi ông Nguyễn như anh em. Ông Nguyễn rất yêu hai đứa con ông, một cháu gái tám tuổi và một cháu trai bốn tuổi, cũng được chúng rất mến.

Những người bạn gặp ông B. Trong phòng khách cùng vợ và con. Hai vợ chồng có vẻ buồn. Hai đứa trẻ khóc.

“Gì thế?” - Những người bạn hỏi ông B.

Bà B. Gạt nước mắt chỉ mảnh giấy gấp để trên bàn và nói:

“Các bạn đọc đi sẽ biết.”

Những người bạn vội vã quây quanh bàn. Bác sĩ R. Người Ma-rốc cầm bức thư và nói ngay: “Thư Nguyễn, tôi biết nét chữ của ông ta”, và ông đọc to, trong khi mọi người hết sức chú ý lắng nghe:

"Các bạn thân mến,

Bao lâu nay chúng ta làm việc với nhau.

Mặc dầu chúng ta là những người khác giống, khác nước, khác tôn giáo, chúng ta đã thân yêu nhau như anh em.

Chúng ta cùng chịu chung một nỗi đau khổ: Sự bạo ngược của chế độ thực dân. Chúng ta đấu tranh vì một lý tưởng chung: giải phóng đồng bào chúng ta và giành độc lập cho Tổ quốc chúng ta.

Trong cuộc chiến đấu của chúng ta, chúng ta không cô độc vì chúng ta có tất cả dân tộc của chúng ta ủng hộ và vì những người Pháp dân chủ, những người Pháp chân thành, đứng bên cạnh chúng ta.

Công việc chung của chúng ta “Hội Liên hiệp thuộc địa” và tờ báo Người cùng khổ đã có những kết quả tốt. Nó đã làm cho nước Pháp, nước Pháp chân chính biết rõ những việc xảy ra trong các thuộc địa. Làm cho nước Pháp hiểu rõ bọn cá mập thực dân đã lợi dụng tên tuổi và danh dự của nước Pháp để gây nên những tội ác

không thể tưởng tượng được. Nó đã thức tỉnh đồng bào chúng ta nhận rõ nước Pháp, nước Pháp tự do bình đẳng và bác ái. Nhưng chúng ta còn phải làm nhiều hơn.

Chúng ta phải làm gì?

Chúng ta không thể đặt vấn đề ấy một cách máy móc. Điều đó tùy hoàn cảnh của mỗi dân tộc chúng ta.

Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng: trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành, tự do, độc lập.

Có lẽ một vài người trong các bạn cũng phải và có thể làm như tôi. Còn các bạn khác thì tiếp tục công việc hiện thời của chúng ta: củng cố “Hội Liên Hiệp thuộc địa” và phát triển tờ báo Người cùng khổ của chúng ta.

Các bạn thân mến,

Tôi từ giã các bạn. Tôi xa các bạn, nhưng lòng tôi luôn luôn gần các bạn.

Các bạn tha lỗi cho tôi không hôn các bạn trước khi đi. Các bạn biết rằng tôi bị theo dõi ráo riết.

Khi các bạn được thư này, Nguyễn của các bạn ít nhất cũng đã xa nước Pháp hai mươi bốn giờ rồi.

Đại, người đồng hương của tôi, sẽ giở ao lại cho ông B. Chìa khoá của toà báo, giấy tờ và tài liệu của Hội và của tờ báo; cũng như quỹ của tờ báo. Tôi đã trả tiền thuê nhà cho toà báo đến cuối năm. Tiền in cũng đã thanh toán. Chúng ta không mắc nợ ai. Sở thư viện để ở trong ngăn kéo bên phải. Sách cho mượn đã lấy về, trừ những sách cho những hội viên đi nghỉ mượn.

Nói tóm lại, các việc đều đầu vào đầy trước khi tôi đi.

Tôi sẽ viết thư cho các bạn. Nhưng tôi không dám hứa với các bạn, vì không phải dễ viết thư khi người ta hoạt động bí mật. Dù tôi có viết thư cho các bạn hay không, các bạn hãy tin chắc rằng lòng tôi luôn luôn yêu các bạn. Nhờ các bạn bắt tay những người Pháp của chúng ta.

Bây giờ, một vài lời với cháu trai và cháu gái.

Các cháu rất yêu chú và chú cũng rất yêu các cháu, phải không các cháu? Chú sẽ nói với những người bạn nhỏ Việt Nam là các cháu rất ngoan. Chú sẽ thay mặt các cháu bắt tay các bạn nhỏ Việt Nam.

Có lẽ rất lâu, các cháu sẽ không được thấy chú Nguyễn, không được leo lên đùi, lên lưng chú như các cháu thường làm. Và cũng rất lâu chú sẽ không thấy cô A-lít-xơ (Al ice) và cậu Pôn (Paul) của chú. Khi chú cháu mình gặp nhau, có lẽ chú đã già, các cháu đã lớn bằng ba má. Điều đó không ngại gì. Chú sẽ luôn luôn nhớ đến các cháu. Các cháu luôn luôn vẫn là cô bé A-lít-xơ và cậu bé Pôn thân yêu của chú.

Các cháu ngoan. Học thuộc bài. Vâng lời cha mẹ. Đừng đánh con chó nhỏ Ma-ri-uyt (Mar ius) của các cháu. Khi các cháu đã hơi lớn, các cháu sẽ đấu tranh cho Tổ quốc của các cháu cũng như ba má, chú Nguyễn và những chú khác.

Các cháu nhỏ thân yêu của chú, chú hôn các cháu rất kêu. Các cháu hôn mẹ họ chú.

CHÚ NGUYỄN”

Bác sĩ R. Ngừng đọc.

Mọi người nhìn nhau không nói. Còn bé Pôn phá tan cảnh im lặng hỏi mẹ:

“Chú Nguyễn đi đâu hở mẹ?”

“Khi nào chú ấy trở lại hở mẹ?”

Cô bé A–lít–xơ hỏi theo.

“Chú ấy sẽ trở lại khi nào nước chú độc lập” – Bà B. Trả lời và ôm chặt lấy hai con.

Thế là một lần nữa ông Nguyễn biệt tích.

Một lần nữa chúng tôi mất khâu chuyện.

Một câu châm ngôn Trung Quốc nói: “Một nhà hoạ sĩ vẽ giỏi không bao giờ vẽ nguyên cả một con rồng, mà vẽ con rồng khi ẩn khi hiện giữa những đám mây”.

Chúng tôi không phải là những nhà hoạ sĩ có tài.

Chúng tôi không để những đám mây trong tiểu sử của Hồ Chủ tịch, nhưng đến đây thì chúng tôi phải thú thật rằng đã mất mỗi câu chuyện.

May thay lần này, khâu chuyện thiếu không lâu. Chỉ trong thời gi an ngắn, một người bạn Pháp đã kể cho chúng tôi nghe như sau:

Tuyết xuống nhiều, phủ một lớp dày trên chiếc tàu Xô–viết tên là X..., chiếc tàu vừa thả neo trước cửa biển Lê–nin–gờ–rát. Vị thuyền trưởng đưa cho một người Á–đông trẻ tuổi một bộ áo quần lông và vừa nói vừa cười:

“Anh tạm dùng, sẽ trả lại tôi khi nào anh không cần đến nữa.”

Người Á–đông trẻ tuổi cảm ơn, mặc áo quần ấm và đợi.

Hai người thuỷ thủ trẻ tiến đến và nói với người Á–đông:

“Nếu anh cho phép, chúng tôi đưa anh đến trụ sở.” Người Á–đông bắt tay các cán bộ và thuỷ thủ trên tàu.

Đến trụ sở thì một cán bộ ra tiếp, mời ngồi, mời một điều thuốc lá Nga, dài bằng hai ngón tay, và nói:

“Xin đồng chí cho biết tên.”

“Tôi là Nguyễn.”

“Đồng chí muốn đi đâu?”

“Tôi muốn đến đây, đến Nga.”

“Đến có việc gì, đồng chí vui lòng cho biết?”

“Để gặp đồng chí Lê–nin.”

“Rất đáng tiếc không thể gặp đồng chí Lê–nin, vì Người vừa mới mất hôm kia” – người cán bộ vừa nói vừa lau nước mắt.

“Trời ơi! Đồng chí Lê–nin mất rồi sao?”

Ông Nguyễn sững sốt và vô cùng cảm động. Người cán bộ hỏi tiếp:

“Theo lời thuyền trưởng, đồng chí đi tàu... không có giấy phép?”

“Đúng, tôi bí mật.”

“Và đồng chí cũng không có giấy tờ gì cả?”

“Không.”

“Đồng chí có biết ai ở đây không?”

“Ở Pa-ri, tôi có biết những sinh viên người Nga Mi-kai-lốp-sky (Mikailovsky), Pê-tô-rô (Pé toro) v.v.”

“Tôi muốn nói một người nào hiện nay ở Nga?”

“Tôi biết mấy đồng chí Pháp hiện nay ở Mạc-tư-khoa.”

“Những đồng chí nào?”

“Đồng chí Ca-sanh và đồng chí Cu-tuya-ri-ê.”

“Đồng chí quen hai đồng chí ấy không?”

“Có.”

“Đồng chí muốn viết thư cho họ không?”

“Tôi rất muốn.”

“Thế đồng chí viết thư đi, tôi sẽ chuyển.”

Ông Nguyễn viết thư, và đưa cho người cán bộ. Người cán bộ nói:

“Cảm ơn! Bây giờ tôi sẽ dẫn đồng chí đến khách sạn. Đồng chí sẽ ở đây chờ thư trả lời.”

*

Ông Nguyễn được dẫn đến khách sạn Quốc tế.

Ở đây ông Nguyễn được ăn ngủ tử tế, mặc dầu lúc bấy giờ nước Nga còn thiếu thốn mọi thứ.

Sau những ngày đi tàu sóng gió, ông Nguyễn rất bằng lòng được ở một căn phòng rộng rãi, ăn uống đầy đủ, sách báo không thiếu.

Ông Nguyễn bắt đầu học tiếng Nga.

Hai ngày sau, một người Pháp trẻ tuổi - Pôn - đến tìm ông Nguyễn. Đây là một người bạn thân của ông Nguyễn. Vừa thấy nhau, hai người ôm quàng lấy nhau và hôn nhau.

“Anh đấy ư?” – Pôn hỏi.

“Vâng tôi đây”, ông Nguyễn trả lời.

“Anh làm thế nào mà đến đây được?”

“Như thường lệ thôi, bằng cách bí mật.”

“Anh đến đây vào lúc đang buồn. Lê-nin vĩ đại vừa mới mất.”

Hai người bạn im lặng một lát, buồn rầu. Rồi Pôn nói tiếp:

“Anh thấy xứ này thế nào?”

“Tôi thấy rất rét. Ngoài ra không biết chuyện gì khác, vì tôi hứa với người cán bộ là không ra khỏi khách sạn.”

“À! Đúng thế, ở đây rất nghiêm ngặt, vì có nhiều do thám ngoại quốc tìm cách lọt vào nước này.”

“Còn anh, Pôn, anh làm gì ở đây?”

“Suýt nữa tôi quên nói cho anh biết nhiệm vụ của tôi. Chính bác Ca-sanh đã bảo tôi đến đây xem có đúng anh không, và đưa anh đến Mạc-tư-khoa.”

“Thế thì chúng ta đi ngay. Tôi không muốn mất nhiều thì giờ ở khách sạn này mặc dầu thịt rán và thuốc lá rất ngon.”

“Gavaris po rut ski?” (Anh biết nói tiếng Nga rồi sao?)

“Đa!” (Vâng)

Hai người cùng cười và vỗ đùi nhau. Pôn đứng dậy và nói:

“Được, tôi đi giải quyết việc anh. Nếu mọi việc xong xuôi, có thể ngay chiều nay chúng ta lên tàu.”

Mạc-tư-khoa, được nhiều người yêu và cũng nhiều kẻ ghét, cách Lê-nin-gờ-rát sáu trăm cây số. Mạc-tư-khoa ở trên bờ sông Mátx cơ va. Chính ở đây năm 1812, Napôlêông vừa là người thắng trận vừa là kẻ bại trận. Thắng trận vì Napôlêông đã chiếm được thành phố, bại trận vì nhân dân Mạc-tư-khoa đã quyết tâm hy sinh tất cả, tự tay đốt cháy thành phố, lửa đã đuổi Napôlêông; rét, đói và du kích đã tiêu diệt đại quân của Napôlêông.

Hy sinh thành phố lớn của mình, thực hiện chiến thuật tiêu thổ, nhân dân Mạc-tư-khoa đã quyết tâm hy sinh tất cả, tự tay đốt cháy thành phố, lửa đã đuổi Napôlêông; rét, đói và du kích đã tiêu diệt đại quân của Napôlêông.

Hy sinh thành phố lớn của mình, thực hiện chiến thuật tiêu thổ, nhân dân Mạc-tư-khoa đã thắng Napôlêông.

Đây là một thành phố theo kiểu Mông Cổ, hoàn toàn khác hẳn những thành phố ở châu Âu.

Kờ-rem-lanh ở trên một ngọn đồi, bên bờ sông Matx cơ va, giữa thành phố Mạc-tư-khoa. Chung quanh có thành bao bọc, ở giữa những tháp chuông lóng lánh ánh mặt trời và điện Kờ-rem-lanh cửa mạ vàng, khảm ngọc. Trước kia vua chúa ở đây, Bây giờ những lãnh tụ nước Nga chỉ ở trong những nhà tầm thường. Còn Kờ-rem-lanh để làm phòng hội nghị.

Muốn đến thăm Kờ-rem-lanh, phải có giấy phép đặc biệt.

Mộ Lê-nin dựa vào thành Kờ-rem-lanh, quay mặt ra phía Hồng trường vĩ đại. Mộ xây bằng cẩm thạch đen. Lê-nin nằm trong một quan tài bằng pha-lê như một người đang ngủ; suốt ngày, từng đoàn nhân dân đến viếng mộ của vị lãnh tụ kính mến. Và khi bước ra, người nào cũng rung rung nước mắt.

Có những kẻ cho nước Nga là một địa ngục. Có những người thì bảo nước Nga là một thiên đường. Đối với ông Nguyễn, nước Nga nhất định không phải là một địa ngục, nhưng lúc bấy giờ cũng chưa phải là một thiên đường mà là một nước đang xây dựng có nhiều ưu điểm, nhưng tất nhiên chưa kịp sửa chữa hết những khuyết điểm. Đây đó, người ta còn thấy những vết thương do chiến tranh để lại như những cảnh trẻ mồ côi, thiếu nhà ở, thiếu lương thực, v.v. Song những vết thương đang được hàn gắn dần dần. Khắp nơi, người ta phấn khởi, hy sinh, hăng hái làm việc.

Vừa xem xét vừa nghiên cứu nước Nga, ông Nguyễn không quên đây là một nước đã trải bốn năm chiến tranh thế giới và một năm nội chiến, những cuộc chiến tranh đã làm tổn thương đến tận cơ sở. Ông Nguyễn cũng không quên so sánh nước Nga mà cuộc cách mạng đang tiến tới với nước Việt Nam bị nô lệ đã mấy mươi năm.

Ông chú ý nhất đến chế độ xã hội của nước Nga. Ở đây mọi người ra sức học tập, nghiên cứu để tiến bộ. Chính phủ thì giúp đỡ khuyến khích nhân dân học tập. Ở

đâu cũng thấy trường học. Các nhà máy đều có lớp học, ở đây con em thợ thuyền có thể học nghề, thợ không lành nghề có thể học để trở thành lành nghề, thợ lành nghề có thể học để trở nên kỹ sư. Như thế nhà máy tự đào tạo lấy cán bộ chuyên môn của mình. Đây là mô hình chế độ rất hay. Trong những nông trường tập thể, tính chất người nông dân Nga khác với nông dân các nước: về pháp luật ruộng đất là của nhà nước nhưng thực tế do nông dân sử dụng. Chính phủ cho những nông trường tập thể mượn máy cày. Trong nông trường tập thể, mọi làm chung và chia sản phẩm theo công làm của mỗi người.

Có một số nông trường tập thể rất giàu, mà người ta gọi là nông trường triệu phú. Những nông trường này có trường học sơ cấp và trung cấp, thư viện, nhà chiếu bóng, sân vận động, nhà thương, phòng nghiên cứu nông nghiệp, nơi chữa máy móc v.v. Những nông trường này đã biến thành những thành phố nhỏ.

Những người ốm đau được săn sóc không mất tiền, đây cũng là một điều ông Nguyễn hết sức phục. Và ông nghĩ đến những đồng bào đáng thương của mình, đau ốm không có tiền thuốc. Thực dân Pháp khoe khoang đã tổ chức những nhà thương. Thật ra mỗi tỉnh lỵ mới có một nhà thương, mà không bao giờ chữa cho những người không có tiền.

Ở Đông Dương, người ta tính hơn mười vạn người mới có một thầy thuốc.

Vì ông Nguyễn rất yêu trẻ con nên ông nghiên cứu kỹ vấn đề nhi đồng ở Nga.

Lúc mới đẻ, mỗi đứa trẻ được giúp tiền may quần áo, được uống sữa lọc trong chín tháng không mất tiền. Mỗi tuần thầy thuốc đến thăm nhiều lần. Người mẹ được nghỉ hai tháng trước và sau khi sinh đẻ, vẫn được lương. Mỗi nhà máy có một chỗ nuôi trẻ do những thầy thuốc và nữ y tá trông nom. Người mẹ làm thợ cứ vài giờ lại được nghỉ việc trong mười lăm phút để cho con bú. Những đứa trẻ ngoài chín tháng có thể gửi ở những vườn trẻ, có thầy thuốc chăm sóc.

Buổi sáng, khi đưa trẻ đến, thầy thuốc khám và cân. Rồi nữ y tá tắm cho nó và bận áo quần sạch sẽ của vườn trẻ. Khi mới đến và hai giờ chiều nó được uống sữa, mười giờ sáng và bốn giờ chiều được ăn cơm. Mỗi đứa trẻ có một cái giường nhỏ để nghỉ trưa từ mười một giờ đến một giờ chiều. Có những bàn ghế và đồ dùng nhỏ hợp với trẻ em. Trang hoàng thì có những chậu hoa và những bức tranh vui vẽ thú vật chim chóc, cây cối hoặc những chuyện trẻ em.

Tất cả đồ chơi đều do vườn trẻ cung cấp. Trẻ em ngoài bốn tuổi, bắt đầu học đếm và học những chữ cái với những đồ chơi. Ví dụ đếm bàn ăn, chúng vừa chia những nĩa nhỏ nhỏ hoặc những cái bát nhỏ cho các bàn vừa đếm một, hai, ba, bốn v.v. Có những khối gỗ nhỏ nhỏ sơn nhiều màu và có nhiều chữ vừa là đồ chơi vừa là sách học. Trẻ em lớn tuổi hơn có những đồ chơi khác. Chúng có đủ đồ để học vẽ, học nặn. Có một mảnh vườn con để tập trồng trọt.

Trẻ em được tự do làm theo ý thích của chúng. Chỉ khi nào đứa trẻ đã làm xong hoặc chơi xong, lúc bấy giờ các người phụ trách mới phê bình hoặc gợi ý.

Người ta khuyên bảo trẻ, không bao giờ mắng hoặc phạt và trẻ em luôn luôn ngoan.

Nhờ sự săn sóc như thế, trẻ em lớn lên tươi đẹp như hoa hồng mùa xuân.

Hết giờ làm việc, cha mẹ đến tìm con. Thường thường các em muốn ở lại vườn trẻ, không thích về nhà.

Có thể gửi trẻ vào vườn trẻ cho đến tám tuổi, trẻ em bắt đầu đi học. Học sinh mỗi buổi sáng được một bữa ăn uống không mất tiền.

Ngoài trường học, thì có đội thiếu nhi chăm sóc các em.

Các thành phố lớn đều có cung văn hoá của thiếu nhi. Đây là một lâu đài rộng lớn, có đủ các thứ để cho trẻ có thể vừa chơi vừa học. Ở đây có văn chương, nhạc, thiên văn, hoá học, nhà hát, trò chơi, v.v. cho đến cả tàu điện, ô-tô và xe lửa. Mỗi một thứ đó đều do một nhà chuyên môn giảng giải cho trẻ em.

Kết quả của lối giáo dục tự do này rất tốt.

Ví dụ: Một em mười hai tuổi đã tự mình làm được một máy vô tuyến điện tí xíu có thể để trong hộp diêm, em khác mười bảy tuổi đã giúp được việc cho đài thiên văn Mạc-tư-khoa.

Ở cửa biển Ô-đét-xa, có mấy chiếc tàu nhỏ mà nhân viên từ người chỉ huy cho đến người cầm lái đều là các em thiếu nhi.

Trong một thành phố khác, có một đường xe lửa dài năm cây số của thiếu nhi do thiếu nhi điều khiển.

Các thành phố đều có thư viện và hàng sách đặc biệt cho trẻ em.

Thiếu nhi có một tờ báo riêng. Tờ Sự thật thiếu nhi ở Mạc-tư-khoa có một số lớn biên tập viên và thông tin viên trẻ em với độ một triệu bạn đọc nhỏ.

Những trẻ em đặc biệt có thiên tài được chính phủ giúp đỡ. Ví dụ: Chính phủ đã gi ao cho những giáo sư âm nhạc phụ trách năm trẻ em có khiếu âm nhạc. Trong cuộc thi âm nhạc quốc tế ở thủ đô nước Bỉ, những em này đã được giải thưởng nhất, ba, tư, và hai giải khuyến khích.

Về mùa hè, thiếu nhi được nghỉ một tháng ở những nơi nghỉ mát ngoài biển hoặc trên rừng thông. Những nhà nghỉ mát đều như những cung điện rất sang. Bữa ăn ngon và nhiều. Sau một tháng chơi và nghỉ, các em nặng thêm từ hai đến bốn ki-lô.

Nói tóm lại, cái gì tốt nhất đều để dành cho trẻ em. Nếu nước Nga chưa phải là một thiên đường cho tất cả mọi người, thì nước Nga đã là một thiên đường của trẻ con. Vì vậy sự sinh đẻ tăng lên rất mau và nạn chết yểu giảm xuống rất thấp.

Thiên đường của trẻ em này không làm cho ông Nguyễn quên tổ quốc Việt Nam. Trái lại ông càng nghĩ nhiều hơn đến trẻ em nước nhà. Ông cũng muốn làm cho chúng sung sướng, mạnh khỏe như những trẻ em Nga. Ông nhớ lại một hôm. Xa-rô (Sar raut), bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp đã nói với ông: “Nước Pháp rất khoan hồng. Nước Pháp rất muốn làm những việc cải cách. Nhưng nước Pháp sẽ không tha thứ những người nào từ Pa-ri đến Mạc-tư-khoa, từ Mạc-tư-khoa đến Quảng Châu và từ Quảng Châu đến Đông Dương (y vừa nói vừa lấy ngón tay vẽ một bản địa đồ trên mặt bàn) kiếm cách gây nên những sự rối loạn”.

Mặc dầu những lời dọa dẫm của Xa-rô, ông Nguyễn vẫn tìm đường qua Trung Quốc về nước. Mục đích của ông trở về nước là để truyền bá lý tưởng mà ông đã học ở Pháp: tự do, bình đẳng, bác ái.

*

Bây giờ ông Nguyễn ở Trung Quốc, ông bắt đầu đi bán thuốc lá và bán báo để sống. Khi mới đến, ông Nguyễn còn cảm thấy tiếng vang của một việc xảy ra ở Quảng Châu. Mấy tháng trước đây, một thanh niên cách mạng Việt Nam, Phạm Hồng Thái, đã ném một quả bom vào Méc-lanh đến Sa Diện, một tô giới quốc tế gần Quảng Châu. Méc-lanh thoát chết. Nhưng liệt sĩ Phạm Hồng Thái phải tự vẫn trên sông Châu Giang.

Việc đó tuy nhỏ, nhưng nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp càng ra sức bóc lột Đông Dương. Chương trình bóc lột này được dự tính kỹ lưỡng trong quyền sách của An-bê Xa-rô (Albert Sarraut): Khai thác thuộc địa. Toàn thể nhân dân đau khổ vì sự bóc lột đó. Thuế má và tạp dịch tăng lên. Ruộng đất của nhiều làng bị bọn chủ đồn điền Pháp chiếm đoạt. Pháp thi hành chính sách gây nạn đói để làm cho nông dân bần cùng. Gi ai cấp tư sản và gi ai cấp tiểu tư sản Việt Nam bị nghẹt thở vì sự áp bức nặng nề của tư bản thuộc địa. Một gi ai cấp thợ thuyền mới ra đời. Từ 1862, tiếng súng kíp của đội quân Cần Vương chống với đại bác của bọn xâm lược Pháp, cuộc chiến đấu đó vẫn tiếp tục. Nó tiếp tục năm 1885 dưới sự lãnh đạo của cụ Phan Đình Phùng, năm 1887 dưới sự lãnh đạo của cụ Hoàng Hoa Thám, năm 1917 dưới sự lãnh đạo của ông Lương Ngọc Quyến và nhiều nhà chí sĩ khác, có một lúc tạm yên sau Đại chiến lần thứ nhất. Và bây giờ tiếng bom của Phạm Hồng Thái đã nhóm lại ngọn lửa chiến đấu.

Trung Quốc cũng bị các tập đoàn quân phiệt chia sẻ bọn này được đế quốc giúp đỡ. Nhưng lòng yêu nước của nhân dân Trung Quốc bắt đầu thức tỉnh. Lời kêu gọi của bác sĩ Tôn Dật Tiên bắt đầu truyền bá. Một phong trào dân tộc vĩ đại bắt đầu. Trước hết là cuộc đấu tranh chống Nhật, liên hợp tất cả các gi ai cấp trong nước. Sau đó là sự tẩy chay Anh ở Hương Cảng do công nhân phát động. Rồi đến đội quân Bắc phạt chống bọn quân phiệt để thống nhất Trung Hoa, do bác sĩ Tôn Dật Tiên và những người đồng chí của ông lãnh đạo.

Ông Nguyễn tìm vào cuộc vận động này.

Đọc quảng cáo trên tờ Quảng Châu nhật báo, ông tìm đến làm phiên dịch cho ông Bô-rô-đin, cố vấn chính trị của bác sĩ Tôn Dật Tiên và của chính phủ Quảng Châu. Ông dịch những tờ báo Trung Quốc ra tiếng Anh. Ông để hết tâm lực nghiên cứu chính trị Trung Quốc.

Ba nguyên tắc của bác sĩ Tôn Dật Tiên là:

Dân tộc độc lập

Dân quyền tự do

Dân sinh hạnh phúc

Vừa nghiên cứu làm việc để sống, ông Nguyễn vẫn ra sức làm việc cho tổ quốc mình. Ông bắt đầu tổ chức đồng bào Việt kiều ở Trung Quốc. Tổ chức này gọi là “Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí”.

Để tuyên truyền, ông xuất bản một tờ tuần báo: Thanh niên.

Được sự cộng tác của đảng Cộng sản Trung Quốc, ông Nguyễn tổ chức “Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á-đông”.

Trong tổ chức này, có người Việt Nam, người Triều Tiên, người In đônê-xia v.v.

Đoàn thể này giống “Hội liên hiệp thuộc địa” mà ông Nguyễn đã tổ chức ở Pa-ri.

Được sự cộng tác của đảng Cộng sản Trung Quốc, quân đội cách mạng của bác sĩ Tôn Dật Tiên đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Bọn quân phiệt lần lượt bị đánh bại. Trong một thời gian ngắn, chính quyền Quốc dân đảng Quảng Châu đã lan rộng khắp nửa Trung Quốc.

Hoạt động của “Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí” bắt đầu lan vào trong nước. Thực dân Pháp gián tiếp giúp đỡ rất nhiều. Vì sao vậy?

Trong khi tài liệu và báo chí của ông Nguyễn bí mật lọt vào nước rất khó khăn, thì bọn thực dân làm to chuyện để yêu cầu đàn áp. Đó là một quảng cáo rất tốt cho công việc của ông, làm cho đồng bào chú ý, làm cho họ càng thích được nghe tuyên truyền cách mạng.

Hơn nữa, thực dân Pháp đã phạm một sai lầm là bắt nhà lão sĩ yêu nước Phan Bội Châu, lúc bấy giờ ở Trung Quốc, và muốn kết án tử hình cụ Phan. Tất cả nhân dân Việt Nam nổi dậy chống lại vụ án này và yêu cầu thả cụ Phan. Chưa bao giờ có một phong trào quần chúng rộng rãi như vậy. Đây là một dịp tốt cho ông Nguyễn tuyên truyền chủ nghĩa yêu nước.

Muốn ru ngủ và lung lạc người Việt Nam, thực dân Pháp cử Va-ren (Alexandre Varenne), đảng viên đảng Xã hội Pháp làm toàn quyền Đông Dương. Lúc đầu, một số người Việt Nam phấn khởi, nhất là một số thanh niên.

Nhưng Va-ren ngay từ đầu thi hành chính sách hết sức phản động. Người Việt Nam sớm tỉnh ngộ và vì vậy sẵn sàng đáp lại lời kêu gọi của ông Nguyễn: “Muốn tự giải phóng, phải trông vào lực lượng của mình”.

Nhà lão ái quốc Phan Chu Trinh ở Pháp trở về Việt Nam. Về được một năm thì cụ mất. Từ Bắc chí Nam, nhân dân ta tổ chức đám tang rất lớn. Bọn cầm quyền Pháp can thiệp cấm những cuộc truy điệu và bắt bớ những thanh niên, sinh viên hăng hái nhất trong cuộc vận động đó. Sự can thiệp này đã thổi thêm ngọn lửa yêu nước và một lần nữa giúp cho sự tuyên truyền yêu nước của ông Nguyễn và của hội Thanh niên.

Ông Nguyễn mở những lớp đào tạo cán bộ ở Quảng Châu. Những thanh niên Việt Nam phần lớn là học sinh trốn ra dự những lớp này để học làm cách mạng, học cách hoạt động bí mật. Học xong họ lại bí mật về nước truyền bá lý luận giải phóng dân tộc, và tổ chức nhân dân.

Thực dân Pháp ở Đông Dương thù ghét phong trào cách mạng Trung Quốc. Họ sợ mất quyền lợi của họ trong ba tỉnh: Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam. Từ lâu họ đã có tham vọng chiếm ba tỉnh này. Đầu thế kỷ XX, Đu-me (Paul Doumer), toàn quyền Đông Dương đã viết: “Những tỉnh này phải là của chúng ta. Chúng ta bắt đầu xâm lược ba tỉnh ấy bằng kinh tế, bằng chính trị, và cuối cùng bằng quân sự, nếu cần...”.

Để hoàn thành kế hoạch xâm lược này, thực dân Pháp đã làm đường sắt Vân Nam - Hải Phòng, chiếm Quảng Châu Loan và Sa Diện. Khi thấy phong trào giải phóng dân tộc phát triển, thực dân Pháp hết sức lo sợ. Họ gọi đội quân Quốc dân đảng là “Hồng quân”. Khi đội quân này lan đến gần biên giới Trung - Việt thì thực dân Pháp kiếm cách ngăn trở. Họ ném bom thành phố Long Châu. Phong trào dân tộc Trung Quốc có lợi cho cuộc vận động cách mạng Việt Nam. Mặc dầu sự kiểm soát chặt chẽ của thực dân Pháp, những chi bộ “Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí” vẫn được thành lập trong khắp nước.

Năm 1927, khủng hoảng chính trị nổ ra trong nội bộ Quốc dân đảng. Cuộc Bắc phạt thu nhiều thắng lợi. Chính phủ Quảng Châu trở thành chính phủ của toàn Trung Quốc và dời đến Nam Kinh. Quốc dân đảng phản động bắt đầu khủng bố đảng Cộng sản và công nông. Mặc dầu ông Nguyễn chỉ chuyên chú đến phong trào Việt Nam, chính phủ Quốc dân đảng nghi ngờ ông, và muốn ám hại ông.

Một lần nữa ông lại mất tích.

*

Ông Nguyễn đi đâu. Không ai biết. Những đồng chí của ông cũng bị nghi ngờ và bị Quốc dân đảng bắt bỏ tù.

Chúng tôi lại mất mỗi một lần nữa...

Ở Trung bộ Xiêm, gần sông Mê Nam, có một xóm Việt kiều. Đây là những người nông dân và những người bán hàng rong. Người thì cấy lúa, trồng khoai. Người thì đi bán diêm, vải, thuốc men, v.v.

Họ có một nhà trường để dạy tiếng Xiêm, tiếng Việt cho con em họ. Ở giữa phòng học, trên cao treo ảnh vua Xiêm. Thấp hơn một tí, treo ảnh Phạm Hồng Thái. Những người Việt kiều này là những người yêu nước. Họ tôn kính người thanh niên yêu nước đã hy sinh tính mạng vì tổ quốc.

Mỗi ngày, công việc xong, họ họp nhau trong sân trường. Đàn ông, đàn bà và trẻ con ngồi thành vòng tròn, một người cán bộ gầy gò, đứng dậy và với một giọng chậm rãi rõ ràng, đọc cho họ nghe một bài báo hoặc một chương sách. Mọi người yên lặng nghe. Khi người này đọc xong, anh hỏi mọi đã hiểu chưa, và anh giải thích những điểm chưa được rõ.

Buổi họp xong, họ hát những bài ca yêu nước. Và các cụ già kể chuyện chiến tranh du kích. Đây là những người du kích đã chống Pháp dưới sự lãnh đạo của cụ Phan Đình Phùng hoặc cụ Hoàng Hoa Thám. Họ trốn sang Xiêm để tránh sự bắt bớ của người Pháp. Thỉnh thoảng, người cán bộ thường đọc sách báo lại đi vắng. Vai

đeo bị, như những người đi buôn hàng rong, anh ấy đi đến những nơi có Việt kiều, để tuyên truyền và tổ chức.

Người Xiêm mộ đạo Phật và rất hiền lành. Đến tuổi nào đó, con trai phải đi tu ở chùa mấy tháng. Vì vậy trong nước có hàng ngàn nhà sư. Sư rất được nhân dân kính trọng. Và được nhân dân nuôi. Mỗi ngày họ chỉ ăn một bữa, vào mười một giờ sáng. Chị em mang cơm đến chùa. Sư cứ việc ăn không cảm ơn ai. Họ chỉ cảm ơn Phật tổ. Khi sư ăn xong, cơm rau còn lại khách qua đường có thể ăn, cũng không phải cảm ơn ai. Những người đưa cơm đến rất sung sướng được dịp bố thí. Họ tin rằng bố thí được nhiều thì càng được nhiều phúc đức.

Nhờ thế mà ông Nguyễn (tức người cán bộ thường giảng dạy sách báo) và những người bạn của ông có thể đi đường không tốn tiền cơm.

Nếu không gặp những người khách đói, người đưa cơm đem một phần cơm thức cho chim ăn. Vì họ sợ mang hết về thì xúi quẩy.

Ngoài việc cuốc đất, đi buôn, ông Nguyễn còn làm công việc tuyên truyền và tổ chức. “Hội Thân ái Việt Nam” thành lập, một tờ tuần báo Thân ái được xuất bản. Trước kia ở Trung Quốc, ông Nguyễn từ phương Bắc tuyên truyền về nước. Bây giờ ở Xiêm, ông tuyên truyền về nước từ phương Tây.

Những hoạt động của ông, dù hết sức cẩn thận, cũng không thể hoàn toàn giữ bí mật. Ở đâu có Việt kiều là tổ chức trường học cho trẻ em. Ở đâu có trường học, là nơi đó cha mẹ tụ họp để nghe đọc báo và bàn bạc công việc. Nạn cờ bạc, cãi nhau bốt hấn, Người lớn giúp nhau công việc. Trẻ em không ngỗ nghịch nữa. Nạn mù chữ dần dần thanh toán hết. Nói tóm lại có một sự thay đổi lớn trong Việt kiều ở Xiêm.

Trước tiên, người Pháp nghi ngờ, và về sau chúng đoán là ông Nguyễn ở đâu trong vùng này nhưng không biết đích xác ở đâu. Chúng cho mật thám đi tìm. Nhưng trong bọn mật thám có một người khá. Người này tin cho ông Nguyễn biết, ông bày cho anh ta cách khai báo để làm cho bọn Pháp tin.

Gặp khi nguy hiểm quá, bị theo dõi riết, ông Nguyễn đã lánh vào một ngôi chùa, tạm cắt tóc đi tu để tiếp tục hoạt động.

Ở đây có một chuyện đáng kể lại: Trên bờ sông Cửu Long về phía Xiêm có một số khá đông Việt kiều. Người Pháp rất chú ý đến họ. Chúng đặt rất nhiều mật thám để kiểm soát họ. Khi dò được những người Việt Nam yêu nước, chúng báo cảnh sát Xiêm đi với chúng để bắt những người cách mạng.

Người Xiêm rất tốt với người Việt Nam nhưng không muốn có sự phiền phức ngoại gi ao cho nên họ miễn cưỡng đối với Pháp. Song những vụ bắt bớ này ít có kết quả, nhờ sự giúp đỡ của nhân dân Xiêm. Một hôm một người cán bộ bị mật thám đuổi, chạy vào một nhà Việt kiều. Nhà đi vắng chỉ còn một em bé chín tuổi, đồng chí ấy vừa vào, thì bọn mật thám ập tới. Em bé liền lấy một cái nón đội lên đầu và đưa một dây thừng buộc trâu cho người cán bộ.

Và rất thản nhiên, em bé trách: “Đã trưa rồi mà chú không tìm trâu, mẹ mắng chết”.

Người cách mạng đội nón, cầm dây thừng, khoác áo toại, yên lặng ra khỏi nhà qua trước mặt bọn mật thám đang sục sạo.

Sau việc này người ta hỏi em bé:

“Em có biết người cán bộ ấy không?”

“Không, em không biết, nhưng người ấy giống một chú thính thoảng đến nhà em và dạy em hát.”

“Tại sao em lại bảo chú ấy đi tìm trâu?”

“Em cũng không biết tại sao. Nhưng em sợ nếu chú ấy ở trong bếp sẽ bị mật thám bắt mất.”

Một điểm cần nhắc lại là kiều bào ta ở Xiêm luôn luôn đoàn kết với nhân dân Xiêm và tôn trọng pháp luật của nước Xiêm, cho nên được người Xiêm yêu mến.

*

Lúc bấy giờ “Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí” có chi bộ khắp nước. Nhiều tổ chức chính trị khác cũng thành lập. Ở Bắc “Việt Nam quốc dân đảng” dưới sự lãnh đạo của ông Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu, ở Trung “Tân Việt” dưới sự lãnh đạo của một nhóm thanh niên trí thức dựa theo chủ nghĩa Tam dân của bác sĩ Tôn Dật Tiên.

“Tân Việt” là một nhóm chính trị tự do cấp tiến. Họ nhận ra chủ nghĩa cộng sản thì quá cao và chủ nghĩa “Tam dân” của Quốc dân đảng thì quá thấp. Họ chỉ muốn đấu tranh giải phóng Việt Nam, theo chủ nghĩa gì sau sẽ hay.

Nhóm này gồm những phần tử trí thức. Họ rất hăng hái, nhưng thiếu kinh nghiệm chính trị. Họ hoạt động từ Nghệ An đến Thừa Thiên.

“Việt Nam quốc dân đảng” gồm những tiểu chủ, giáo học, công chức, đội, quân, phú nông v.v.

Nó không có một chính cương chính trị xã hội rõ ràng. Nó muốn một nước cộng hoà, nhưng thứ nước cộng hoà nào? Với phương pháp gì người ta sẽ xây dựng lại kinh tế quốc gia? Làm thế nào để nâng cao mức sống của những tầng lớp lao động, thợ thuyền, nông dân và trí thức.

Về những điều này, Việt Nam quốc dân đảng chưa có chương trình rõ rệt. Bác sĩ Tôn Dật Tiên nói: “Công việc giải phóng nhân dân phải dựa vào đa số nhân dân nghĩa là dân cày, và thợ thuyền”, nhưng “Việt Nam quốc dân đảng” hình như không biết đến lực lượng nhân dân. Sự tuyên truyền và tổ chức của Đảng chỉ hạn chế trong những tầng lớp trung gi an.

Hoạt động của “Việt Nam quốc dân đảng” chỉ chú trọng tổ chức binh sĩ Việt Nam trong đội quân thuộc địa Pháp, để chuẩn bị bạo động. Việc gia nhập đảng quá dễ dàng thành thử bọn phản động dễ chui vào đảng.

Mặc dầu những sự khác nhau này, cả ba đảng nói trên đều có một điểm chung: đấu tranh chống chế độ thuộc địa Pháp để giành lại độc lập cho Tổ quốc.

Trong khi phong trào bí mật lan rộng, bọn thuộc địa Pháp càng ra sức đàn áp. Đồng thời chúng thẳng tay bóc lột, ruộng đất của nông dân bị bọn thuộc địa Pháp cướp làm đồn điền.

Hàng vạn người Việt Nam bị bắt ép làm công trong những đồn điền đó. Đời sống của họ cực khổ như nô lệ thuở xưa. Bọn chủ đồn điền làm chúa trong đồn điền của chúng. Chúng có quyền bắt nông dân nhện đói, bỏ tù và giết chết. Những người không chịu được chế độ này, bỏ trốn, thì bị bọn chủ bắn chết. Có những tên chủ đồn điền nuôi hổ trong rừng chung quanh đồn điền để ngăn nông dân trốn.

Nhiều nông dân khác bị đưa đi Tân Đảo hoặc những thuộc địa khác của Pháp. Người đi thì nhiều, nhưng người trở về thì ít.

Tại những mỏ mới khai thác, những xưởng mới xây dựng, số phận của công nhân cũng không khác gì số phận của nông dân trong đồn điền. Thuế má và đóng góp tăng thêm.

Chính sách đầu độc bằng thuốc phiện và rượu còn thêm phát triển.

Nhân dân không có chút quyền tự do nào cả, ngoài “quyền” nộp thuế, đau khổ và chết chóc. Để lừa bịp dư luận Pháp và thế giới, bọn thuộc địa tổ chức những viện dân biểu cho một số ít là địa chủ phong kiến và tư sản mại bản hợp tác với đế quốc. Trước hết, đại biểu không do nhân dân bầu ra mà chỉ một nhóm thân hào bầu ra. Sau nữa những đại biểu này chỉ có quyền thông qua chứ không có quyền bàn cãi gì cả. Cuối cùng thì chính phủ thực dân có quyền bỏ tù những nghị viên nào không nghe lời chúng.

Trò hề dân biểu này không lừa bịp được nhân dân Việt Nam. Tuy vậy, thực dân Pháp say sưa vì những món lời khổng lồ mà chúng vơ vét được. Thấy người Việt Nam bề ngoài im lặng thì chúng tưởng họ đã hoàn toàn đầu hàng, họ thiếu lòng yêu nước. Nhưng thực ra chúng nó ngồi trên ngọn núi lửa cách mạng mà không hay.

Một tiếng nổ khác, không vang dội bằng tiếng bom nổ vụ toàn quyền Méc-lanh ở Sa Diện, nhưng cũng đã làm cho thực dân Pháp hoang mang.

Một sinh viên Việt Nam vừa bắn tên Pháp Ba-danh (Bazin), một tên buôn người. Chính vì nó đã mộ phu cho các đồn điền Pháp ở Nam bộ và ở châu Úc. Ông Nguyễn không tán thánh những hành động khủng bố cá nhân. Ông nhận thấy rằng chính sách khủng bố là chính sách của những người thất vọng, của những người nản chí. Trái lại, trong khi làm việc để giải phóng tổ quốc, để thay đổi một chế độ, người ta phải có can đảm, luôn luôn có can đảm, và hy vọng, luôn luôn hy vọng. Ông không tán thành những hành động nản chí và thất vọng. Theo ý kiến ông, chỉ có lực lượng của toàn dân mới có thể giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của bọn thống trị bạo ngược. Chứ cá nhân hành động thì dù cho những cá nhân ấy anh dũng thế nào cũng không đi đến kết quả.

Nhưng ông không trách Phạm Hồng Thái, cũng không trách người sinh viên trẻ tuổi trên. Người thanh niên căm phẫn khi thấy đồng bào bị giày xéo, thấy Tổ quốc bị chà đạp, đây là một chuyện rất tự nhiên. Nếu thấy vậy mà không căm phẫn mới là có tội. Căm phẫn nhưng không tìm thấy một con đường đi đúng, chỉ biết nghe theo tình cảm mà làm, như người không biết bơi nhảy xuống biển để hòng vớt kẻ chết đuối là việc ngây thơ.

Sau vụ Ba-danh, bọn thực dân Pháp cũng không khôn ngoan hơn. Mặc bệnh, chúng càng làm cho bệnh trầm trọng, càng khủng bố dân.

Bắt bớ hàng loạt, án tử hình, gi am cầm, tra tấn, v.v. rõ ràng chế độ thực dân Pháp chỉ biết có một chính sách: giết để trị.

Nhưng bạo lực lại đẻ ra bạo lực.

Ngoài một nhóm đồng chí của ông Nguyễn, những người khác chỉ nghe tiếng mà không biết ông Nguyễn là ai, ở đâu. Nhiều khi ông dự những buổi họp, những buổi thảo luận của các đồng chí trong Đảng, mà không ai nhận ra.

Ông biết rõ tình hình trong nước. Hai việc quan trọng làm cho ông từ già nhà chùa và nước Xiêm. Việc thứ nhất là cuộc bạo động của Quốc dân đảng đang chuẩn bị.

Nhận xét cuộc bạo động ấy quá sớm và khó thành công, ông muốn bàn lại kế hoạch với anh em Quốc dân đảng.

Nhưng đường đi từ Xiêm đến Trung Quốc xa xôi. Trong khi ông đang trèo non vượt biển thì cuộc bạo động xảy ra như sau:

Vụ Ba-danh đã khiến cho thực dân Pháp điên cuồng, và chúng ra tay khủng bố những người yêu nước. Việt Nam quốc dân đảng bị khủng bố hơn cả, vì như trên đã nói sự chọn lọc đảng viên quá dễ dàng để bọn mật thám chui vào trong đảng. Chúng biết gần hết các đảng viên và các tổ chức của đảng. Thấy nhiều cán bộ và đảng viên bị bắt, nhiều chi bộ của đảng bị phá vỡ, những lãnh tụ như Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu cho rằng: “Ta hành động hay không hành động, rút cục đảng cũng sẽ bị khủng bố và bị tiêu diệt. Cho nên ta cứ bạo động, rồi ra sao thì ra”.

Kế hoạch bị khám phá đại khái như sau:

A/ Bạo động nổ ra khắp nơi. Rồi đưa tất cả lực lượng chiếm một thành phố lớn.

B/ Binh sĩ Việt Nam trong quân đội Pháp là lực lượng chính. Du kích là lực lượng phụ.

C/ Những vũ khí thô sơ như gươm, giáo, dao, quắm, v.v. du kích tự sắm lấy. Súng ống sẽ do binh sĩ khởi nghĩa chuyển cho.

D/ Ông Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy tỉnh uỷ Sơn Tây, Phú Thọ và Yên Bái. Yên Bái được chọn làm đại bản doanh của bạo động.

Ông Nguyễn Thái Học chỉ huy ba tỉnh Hải Dương, Hải Phòng và Kiến An. Kế hoạch rất chủ quan, người ta trông mong vào lực lượng vũ khí còn ở trong tay kẻ thù.

Những người liên lạc bị Pháp bắt mất. Hai lãnh tụ không liên lạc được với nhau.

Ngày 11 tháng 2 năm 1930 vào khoảng 10 giờ tối, bắt đầu đánh các đồn Pháp ở Yên Bái binh sĩ Việt Nam cơ thứ 5 và cơ thứ 6 chạy theo nghĩa quân. Chiếm được dây thép và nhà ga. Nghĩa quân phát truyền đơn và hô hào quần chúng. Nhưng binh sĩ Việt Nam cơ thứ 7 không hưởng ứng. Sáng hôm sau, Pháp phản công. Bạo động cũng thất bại. Trong vòng một tuần, phong trào bạo động bị dập tắt. Ông Nguyễn Thái Học và những lãnh tụ khác bị bắt và xử tử.

Việt Nam quốc dân đang thất bại nhưng anh dũng. Thực dân Pháp ăn mừng thắng lợi. Chúng tuyên bố: Thế là cách mạng Việt Nam hết! Thực dân Pháp không còn lo sợ nữa. Nhưng người Việt Nam trả lời thầm: Đợi đấy chúng bay sẽ thấy!

Việc thứ hai: vừa mới đây, “Tân Việt” và “Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí” đã gặp nhau để chuẩn bị thống nhất lại.

Nhưng “Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí” lại chia làm hai nhóm. Mỗi nhóm tổ chức thành một đảng Cộng sản. Như thế, lúc bấy giờ ở Việt Nam có ba đảng Cộng sản.

Mặc dầu sự khủng bố của Pháp, “Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí” phát triển rất chóng. Nhưng sự chia rẽ đã làm cho những người yêu nước lo lắng. Vì chia rẽ thì suy yếu.

Về đến Trung Quốc, ông Nguyễn triệu tập lãnh tụ của các nhóm và nói họ đại ý như sau:

"Vô sản các nước còn phải liên hiệp lại, hướng chi vô sản trong một nước. Vì vậy nước Việt Nam không thể có ba đảng Cộng sản.

Chúng ta phải đoàn kết gì ai cấp, đoàn kết toàn dân đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng gì ai cấp. Để đạt mục đích ấy, phải thống nhất tổ chức. Tổ chức có thể gọi là “Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí” như trước hoặc “đảng Cộng sản” như ngày nay, nhưng chính cương nó phải là:

Dân tộc độc lập

Nhân dân tự do

Dân chúng hạnh phúc.

Tiến tới chủ nghĩa xã hội".

Tiếp đó có một cuộc thảo luận, kết quả đi đến thống nhất các nhóm.

Một cương lĩnh hành động được thảo ra. Đại biểu các nhóm trở về nước hoạt động.

Thực dân Pháp tiếp tục chính sách khủng bố nhưng nhờ có cương lĩnh mới diu dặt cho nên những người cách mạng làm việc rất hăng hái. Kết quả không phải chờ đợi lâu. Đến tháng 4 năm 1930 thợ thuyền nhà máy Sợi Nam Định bãi công. Đòi tăng lương và bỏ chế độ dã man đánh đập thợ. Bọn chủ Pháp trả lời bằng cách bắt bớ những lãnh tụ của cuộc bãi công thợ thuyền bãi công tổ chức tuần hành thị uy trong đường phố.

Phong trào bãi công và tuần hành thị uy lan khắp các thành phố từ Nam đến Bắc. Thực dân Pháp đàn áp rất dã man. Ở Nghệ An, bọn pháp dùng máy bay ném bom những đám người tuần hành thị uy, giết và làm bị thương hàng ngàn người một lúc.

Nhân dân yêu cầu:

Giảm thuế;

Tự do dân chủ;

Thả tù chính trị;

Ngừng khủng bố;

Thực dân Pháp trả lời bằng những vụ ném bom, bắt bớ và giết chóc hàng loạt.

Phong trào kéo dài từ tháng 4 năm 1930 đến tháng 5 năm 1931. Tạm thời, chế độ thực dân thắng lợi. Nó đã mang thắng lợi sau khi bắt giết hàng ngàn người Việt Nam và bỏ tù hàng vạn người Việt Nam.

Nó thắng lợi nhưng cũng bắt đầu run sợ. Nó thấy rằng từ năm 1862, thời kỳ chinh phục, cho đến năm 1931, thời kì bãi công, nền thống trị của chúng chưa bao giờ được ổn định. Những cuộc bạo động liên tiếp nổ ra càng ngày càng kịch liệt. Chính sách khủng bố không có hiệu quả, người Việt Nam kiên quyết đấu tranh để giành lại độc lập tự do.

Trong thời kỳ đầu, phong trào lan rộng và ăn sâu, người cách mạng Việt Nam đã tìm thấy những phương pháp đấu tranh mới. Họ đã biết cách phối hợp tuyên truyền, bãi công và tuần hành thị uy. Trong nhiều vùng, tất cả nhân dân tham gia đấu tranh.

Trong những tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, nhân dân Việt Nam đã lật đổ chế độ cai trị của Pháp và phong kiến và lập chính quyền Xô Viết. Họ tuyên bố độc lập và thi hành tự do dân chủ. Những uỷ ban xã, uỷ ban huyện được dựng nên. Bãi bỏ thuế thân và thuế chợ, cấm thuốc phiện và rượu, thực hiện cưỡng bách giáo dục. Nói tóm lại, nhân dân đã xây dựng một chế độ mới, dân chủ, và thủ tiêu chế độ thực dân phong kiến.

Phong trào này kéo dài mấy tháng. Nhưng với tay không, nhân dân không thể chống cự lại các cuộc tấn công của quân đội dã man của Pháp. Húng cướp phá hết, bắn giết hết, thiêu huỷ hết.

Thực dân Pháp mừng rỡ không những vì chúng đã dìm phong trào Việt Nam trong bể máu, mà vì chúng còn được tin ông Nguyễn đã bị bắt...

Từ mười hai năm nay, thực dân Pháp theo dõi ông Nguyễn. Từ tám năm nay, chúng lùng ông. Năm 1925 – 1927, chúng biết ông ở Quảng Châu, nhưng chúng không làm gì được. Vì ông được chính phủ cách mạng Trung Quốc và nhân dân Quảng Châu che chở. Trước và sau thời kỳ này, bọn gián điệp của Pháp không dò ra tung tích của ông.

Cùng bọn Anh, bọn Hà Lan và bọn Nhật, bọn Pháp tổ chức “mật thám quốc tế”. Mục đích của tổ chức này là dò xét những nhà cách mạng Triều Tiên, Nam Dương, Ấn Độ và Việt Nam.

Bọn đế quốc bịa đặt rằng những người cách mạng đó là tay sai của Quốc tế thứ 3, của Nga và nhiệm vụ của họ là phá hoại nền thống trị các nước.

Đế quốc Anh cho rằng ông Nguyễn là tay sai của Nga. Vì vậy những nhà cầm quyền Anh cũng cho ông là kẻ thù số một và cố bắt cho được ông.

Thực dân ở Đông Dương vui mừng thắng lợi, và ca tụng thực dân Anh, chính phủ Pháp hứa một số tiền rất lớn nếu Anh chịu trục xuất ông để Pháp đón bắt.

Ông đã bị gi am ở nhà tù Hương Cảng. Nhưng bọn mật thám còn rình mò nơi ông ở trước, hòng bắt những đồng chí khác. Nhà ông ở bị lục soát từ nóc đến nền. Chúng đào tường, lật nền nhà, phá bục gỗ để tìm khí giới và bom đạn. Áo quần, xà phòng, giấy tờ của ông đều được thử với chất hoá học, để xem có kế hoạch tấn công

trên những vật ấy không. Chúng dỡ mái nhà để tìm máy ghi vô tuyến điện. Cố nhiên chúng mất công toi.

Chúng cấm báo chí Trung Quốc đăng những tin này. Chúng gi am ông Nguyễn trong một xà lim riêng có những cảnh sát đặc biệt gác.

Mỗi ngày hai lần. Chúng cho ông ăn cơm gạo xay và mắm thối. Mỗi tuần hai lần, chúng cho ông ăn thịt bò, cơm trắng. Thật là một bữa tiệc sang!

Mỗi ngày, chúng cho ông ra ngoài sân đi bách bộ mười lăm phút với những người tù khác, một cái sân nhỏ hình chữ nhật có tường cao bao bọc. Đây là buổi đi dạo. Người ta có cảm tưởng đi dạo trong những cái giếng sâu. Nhưng dù sao cũng dễ chịu hơn ở trong xà lim, vì trong mười lăm phút người được nghe tiếng người, thấy mặt người và thấy một mảnh trời. Sau mười lăm phút đi dạo, ông suốt ngày bị nhốt trong tối. Ăn, ngủ, rửa, ỉa tất cả đều trong xà lim. Tường dày có khoét một lỗ nhỏ. Thanh thoảng người gác Ấn Độ nhìn vào lỗ, để xem thử người tù còn đầy không hoặc đã vượt ngục, hay là tự tử.

Ông Nguyễn dùng thì giờ để suy nghĩ, để nhớ lại công việc cũ hoặc tự phê bình... làm như vậy chán rồi, ông đếm đi đếm lại sàn nhà bao nhiêu gạch, mái nhà bao nhiêu ngói. Trong xà lim, mái nhà là chỗ sáng nhất vì có một cái cửa sổ nhỏ hình mặt trăng khuyết và có những thanh sắt to tướng chắn ngang cửa sổ này ở trên cao gần mái nhà. Một ánh sáng hắt vào cửa sổ mờ và nhạt như con mắt người hấp hối. Sàn rập là một thể thao duy nhất. Rập rất nhiều. Hôm đầu nó căng, nhưng về sau ông quen đi và không chú ý đến rập nữa. Sàn rập là cốt để cho qua thì giờ chứ không phải cốt giết rập.

Những buổi bị đưa đi hỏi khẩu cung là những lúc khoái nhất trong khi ở tù.

Một là được ra khỏi xà lim một lúc, cái xà lim ngột thở tối om và hôi hám.

Hai là vì bọn trùm mật thám thường hỏi cung ông, mời ông hút thuốc là Anh.

Hút thuốc lá là tật xấu duy nhất của ông. Và trong nhà tù lại cấm thuốc lá.

Ba là vì ông muốn xem xét những tên mật thám dùng mảnh khoe gì để tra hỏi người bị bắt, để biết chúng đã biết gì, không biết điều gì, bày đặt điều gì.

Mật thám Anh được mật thám Pháp ở Đông Dương cung cấp tài liệu đầy đủ. Mật thám Anh cũng cho mật thám Pháp một đồng tài liệu, thật có, giả có.

Thường thường, sau những buổi hỏi cung và giả vờ làm án những người Hoa kiều bị tình nghi hoặc bị bắt ở thuộc địa về, thực dân Pháp trục xuất họ. Hương Cảng trục xuất họ, nhưng họ sẽ rơi vào tay Quốc dân đảng, vì rời Hương Cảng thì phải đi tàu thủy. Bước xuống tàu thì bị mật thám đón bắt ngay.

Ông Nguyễn may được có sự giúp đỡ của một luật sư Anh rất tốt, ông Lô-dơ-bai (Lose by).

Chính phủ Hương Cảng tìm cách chia rẽ ông và luật sư Lô-dơ-bai. Nhưng ông này giữ vững lập trường. Ông nói với ông Nguyễn: “Bác sĩ Tôn Dật Tiên được một người Anh cứu thoát. Tôi cũng ra sức cứu ông, ông hãy tin ở tôi. Ông hãy nói cho tôi nghe những điều gì có thể giúp trong việc bệnh vực ông. Tôi không muốn hỏi ông nhiều hơn, vì mỗi người cách mạng đều có bí mật riêng của họ”.

Và ông Lô-dơ-bai đưa vụ án ông Nguyễn ra trước pháp viện tối cao.

Có thể nói đây là lần đầu tiên trong lịch sử thuộc địa, toàn án tối cao phải xét xử bản án chính trị. Vì vậy lần xét xử này có tính cách đặc biệt.

Phiên họp thứ nhất là một dịp cho ông Nguyễn được tạm thời rời xà lim trong mấy tiếng đồng hồ.

Theo ông Nguyễn, khi ở tù, chỉ hé cửa xà lim là đã thấy dễ chịu rồi.

Buổi xét xử công khai. Nhưng ngoài toà án đều có lệnh giới nghiêm vì sợ ông Nguyễn trốn. Công chúng ít người được vào xem. Trong phòng họp, nhân viên trong toà án nhiều hơn công chúng, trên cao có chánh án, phó chánh án và một số võ quan. Ở giữa có một cái bàn rất lớn, luật sư đại diện chính phủ buộc tội và tùy tùng của ông này ngồi một bên.

Bên kia là những luật sư cãi hộ cho ông Nguyễn.

Quan toà và thầy kiện đều mặc áo đen và mang tóc giả, bị cáo đứng sau vành móng ngựa, phải leo ba bốn bậc mới lên đến chỗ đứng, thấp hơn ghế của các thẩm phán, nhưng cao hơn bàn luật sư. Chung quanh có song sắt bao bọc và cảnh sát gác. Bên phải và bên trái là những viên quan văn, quan võ, và những phóng viên của báo chí Anh đến dự. Trước mặt họ là những người đến xem.

Trên bàn thẩm phán và luật sư, có những chồng sách cao to tướng, thỉnh thoảng họ lại giở ra xem để dẫn chứng.

Trong số những người này, chỉ có bốn người được nói: chánh án, phó chánh án, đại diện chính phủ và một luật sư cãi hộ cho ông Nguyễn. Những người khác, trong đó có luật sư chính bệnh vực cho ông Nguyễn là ông Lô-dơ-bai và cả ông Nguyễn, cũng không được nói gì hết trong suốt phiên toà này và cả những phiên toà sau. Khi họ có gì muốn nói với nhau, họ phải viết vào mảnh giấy.

Hai người nói nhiều nhất, to nhất và đôi khi tranh cãi kịch liệt, đây là biện lý buộc tội và luật sư cãi hộ cho ông Nguyễn. Lần thứ nhất, phiên toà họp khá lâu. Người ta phải nghỉ một lát. Trong khi nghỉ, người ta đưa ông Nguyễn xuống hầm toà án để giữ ông và cho ông ăn uống.

Sau nhiều phiên toà kéo dài hơn một tháng, chánh án tuyên bố xoá bỏ tất cả những lời buộc tội ông Nguyễn, nhưng ông phải dời khỏi Hương Cảng trên một chiếc tàu Pháp.

Đó là một thủ đoạn xảo quyệt của toà án để khỏi mang tiếng kết án một người vô tội, nhưng sự thật là trao ông cho thực dân Pháp.

Ông Lô-dơ-bai chống lại kết luận của toà án, và ông liền kêu đến toà án của hoàng đế Anh ở Luân Đôn.

Ông giãi bày việc này cho luật sư Xít-ta-pho Cơ-ríp (Stafford Crips) (là một đảng viên xã hội sau làm Bộ trưởng ngoại giãi bày Anh).

Trong khi chờ đợi sự quyết định của Luân Đôn, ông Nguyễn ốm. Ông Lô-dơ-bai dàn xếp để ông Nguyễn được đưa đi nhà thương.

Ông Nguyễn đến nhà thương gây nên một sự thay đổi lớn trong nhà thương. Người ta làm thêm ổ khoá vào các cửa phòng vì sợ ông trốn. Những vật gì treo trên

tường đều dọn đi vì sợ ông tự sát; xung quanh phòng có lưới thép. Hai người cảnh sát Ấn Độ cao to gác trước cửa phòng. Trong phòng hai mật thám người Trung Quốc ngày đêm canh giữ. Trong những người bệnh nằm trong phòng, có cả kẻ giết người, đầu sỏ ăn cướp, thổ phỉ, v.v.

Nhờ ông Lô-dơ-bai mà ở nhà thương ông Nguyễn được săn sóc chu đáo. Ông có một cái giường tốt và được ăn cơm tây. Ông nói: cả đời chưa bao giờ Nguyễn được ăn uống sung sướng như thế này.

Ông Lô-dơ-bai và bà vợ cùng cô con gái thường đến thăm ông Nguyễn, đem cho ông quà bánh, sách báo và cả đồ chơi giải trí.

Ông Nguyễn ăn ở tốt với mọi người, và mọi người cũng tốt đối với ông. Khi nào ông không đọc sách, ông nói chuyện thân mật với những người bạn trong phòng và nghiên cứu những đặc tính của họ. Hai người bị bắt làm ông chú ý hơn cả: một em bé học nghề mười ba tuổi đã giết một em bé học nghề khác cùng tuổi với nó, vì em này sau khi đánh bạc thua đã ăn cắp của nó một đồng bạc; và một tướng cướp già bị bắt vì bị bạn tố giác. Người này độ sáu mươi tuổi, hoà nhã, mưu trí, và gan góc, giỏi chữ Trung Quốc, làm được thơ. Y tự cho mình là một anh hùng và cho ông Nguyễn là một anh hùng.

“Tôi là một con sư tử rơi xuống hố. Anh cũng là một con rồng mắc cạn” - Y vừa nói vừa thở dài. Nhưng y rất lạc quan nói tiếp thêm: “Sư tử một ngày kia sẽ trở về làm chúa sơn lâm còn rồng một ngày kia sẽ bay lên trời và làm chúa tể gió mây”.

Già Lý làm chúa một dãy núi có gia đình và một đội quân nhỏ chặn khách qua đường và bắt nộp tiền mãi lộ. Y thực hiện rất chặt chẽ nguyên tắc của tướng cướp rừng: Lần thứ nhất khách qua đường bị bắt viết thư về cho gia đình mang tiền đến chuộc. Tiền đến nơi thì người được thả. Tiền đến chậm, gia đình họ sẽ nhận được bức thư thứ hai viết với máu của người bị bắt, rồi một bức thư thứ ba với một ngón tay, rồi bức thư thứ tư với một cái tai của người bị bắt. Nếu bức thư cuối cùng này không có kết quả thì “gi ao kèo bị xé”, nghĩa là người bị bắt bị xử tử. Có một lần người đem thư trả lời là một cô gái trẻ tên là Bành Hương.

Bành Hương can đảm nói với già Lý: “Thưa đại vương tiền chúng tôi không có vì chúng tôi nghèo. Nhưng tôi đây, Đại vương bán tôi đi hoặc dùng tôi làm nô lệ hoặc tỳ thiếp hay đại vương giết tôi, đại vương muốn làm gì tôi thì làm nhưng tha cho cha tôi”.

Già Lý hết sức cảm động ôm lấy Bành Hương hôn, nhận Bành Hương làm con nuôi, cho Bành Hương đi học, để dành cho Bành Hương một món tiền hồi môn lớn và tha cho ông bố. Lý khá ác với người giàu nhưng rất tử tế với người nghèo. Vì vậy Lý được dân trong vùng vừa yêu vừa sợ.

Nhờ sự nỗ lực của luật sư Xít-ta-pho Cơ-rít, sau một ngày biện luận, toà án Hoàng đế Anh ở Luân Đôn kết luận rằng phải thả ông Nguyễn vì không thể kết án ông Nguyễn vào tội gì. Thứ nhất: tuyệt đối không có gì chứng tỏ rằng ông Nguyễn là một tay sai Nga. Thứ hai: không có chứng cứ ông Nguyễn muốn phá hoại Hương

Cảng. Thứ ba: cộng sản hay quốc gia, điều đó không phải là một tội lỗi trước pháp luật Anh.

Thế là ông Nguyễn thắng lợi.

Nhưng bây giờ đi đâu? Nhất cử nhất động của ông đều bị mật thám Pháp và Tưởng theo dõi, mật thám Pháp đã thất bại trong việc vận động trục xuất ông, vì vậy chúng chỉ đợi ông ra khỏi Hương Cảng là đưa ông vào một cái bẫy khác.

Ông Nguyễn yêu cầu đi Anh, ông Lô-dơ-bai chuyển thư yêu cầu của ông Nguyễn sang Luân Đôn.

Ông Nguyễn đáp tàu bí mật đi, không đợi chính phủ Anh trả lời.

Đến Sin gapo, ông lại bị bắt lại Hương Cảng. Mật thám Hương Cảng lấy cớ ông đi vào thuộc địa không có giấy phép và bắt ông một lần nữa.

Ông Lô-dơ-bai lại bệnh vực ông Nguyễn, cứu ông ra khỏi nhà tù và với sự giúp đỡ của vợ và bạn ông, ông bí mật tổ chức cho ông Nguyễn trốn.

Việc đi trốn được tổ chức rất chu đáo. Mật thám Pháp rình mò xung quanh nhà tù, sở cảnh sát trung ương, và nhà ông Lô-dơ-bai, mà không hay gì hết.

Ông Nguyễn trốn đi, đóng vai một nhà buôn to Trung Quốc. Từ Hương Cảng đến nhà một người bạn thân của ông Lô-dơ-bai ở một thành phố khác. Ở đây ông Nguyễn sống như một nhà giàu đi nghỉ. Ông đi dạo trong rừng, đi thăm các chùa. Ông làm quen với các người văn nghệ. Ông viết bài cho những tờ báo địa phương bằng tiếng Anh và tiếng Trung Quốc, ký tên khác nhau. Ông thường tập thể dục để lấy lại sức.

Sau này khi nhắc đến chuyện cũ ở Hương Cảng, Ông Nguyễn nói với các bạn:

Ông Nguyễn nhớ ơn ông Lô-dơ-bai và gia đình ông. Không có người luật sư tốt này có lẽ ông Nguyễn đã chết rồi. Không những thế, trong suốt thời gian ông Nguyễn ở tù, ông Lô-dơ-bai và gia đình ông tìm mọi cách giảm nhẹ nỗi đau đớn tinh thần và vật chất cho ông Nguyễn. Sau những phiên tòa kết án, ông Lô-dơ-bai cố hết sức giúp ông Nguyễn thoát nạn.

Ngày nay kể lại chuyện này, chúng ta có thể nói không những ông Lô-dơ-bai đáng được ông Nguyễn biết ơn, mà ông còn đáng được nước Việt Nam biết ơn vì đã cứu được một người con ưu tú của nhân dân Việt Nam.

Vai trò của một số nhà báo Anh ở Hương Cảng trong việc này cũng được nhắc lại. Không bị kiểm duyệt như báo tiếng Trung Quốc, nhiều tờ báo Anh đã đăng lại tường tận những buổi xét xử. Khi ông Nguyễn được tha bổng, những báo ấy nhiệt liệt hoan hô ông Lô-dơ-bai và nghiêm khắc công kích chính phủ Hương Cảng. Những báo ấy viết: Một người bị cáo như ông Nguyễn may mắn tìm được một luật sư tốt để bênh vực, nhưng còn biết bao nhiêu người vô tội khác bị bắt và bị xử oan. Và các báo cáo ấy kết luận: phải có xét xử công minh đối với mọi người.

Trái lại, báo chí thực dân Pháp ở Đông Dương có một thái độ ti tiện. Các báo này nói xấu ông Nguyễn và bịa đặt những lời nói hết sức vô sỉ.

Khi ông Nguyễn đã bí mật rời khỏi Hương Cảng, những tờ báo này phao tin là ông Nguyễn đã chết trong nhà thương. Nhưng báo Anh đập lại. Họ đã dạy cho các

báo Pháp ở Đông Dương phải có một tí tự trọng trong nghề làm báo, dù là báo chí thuộc địa.

Những tờ báo Pháp thuộc địa trả lời một cách trơ tráo: “No speak English” (Không biết nói tiếng Anh). Ông Nguyễn lại mất tích.

Ông Nguyễn mất tích khá lâu, lâu hơn những lần trước. Trong thời gian bị cầm tù ở Hương Cảng, rất nhiều mật thám và người khác đã biết mặt ông. Vì vậy ông phải cẩn thận hơn và tuyệt đối giữ bí mật.

Các bạn thân mến, chắc các bạn cũng hồi hộp khi đọc chuyện của một người khi xuất hiện khi mất tích, lại xuất hiện, lại mất tích luôn luôn và đột ngột như thế.

Năm 1934, nghĩa là một năm sau khi ông Nguyễn mất tích, phong trào cách mạng bắt đầu nhóm lại. Đại hội đảng Cộng sản Đông Dương họp lần thứ nhất, năm 1935.

Năm 1936 Mặt trận nhân dân thắng lợi ở Pháp. Người ta bắt đầu thi hành một vài quyền tự do ở các thuộc địa. Người ta thả một số tù chính trị. Nhiều tờ báo tiến bộ ở Việt Nam đã xuất bản công khai. Quốc hội Pháp quyết định phái những đoàn đại biểu điều tra đến các thuộc địa. Một luồng gió dân chủ, còn rất yếu ớt, nhưng dù sao cũng là một luồng gió dân chủ, bắt đầu thổi trong nước.

Đảng cộng sản Đông Dương phát động một phong trào mới, gọi là “Đông Dương đại hội”. Khắp nơi những uỷ ban hành động, những buổi nói chuyện, những cuộc mít tinh được tổ chức với mục đích thu thập nguyện vọng của nhân dân để chuyển đến những phái đoàn kiểm tra. Những điểm chính trong cương lĩnh của Đại hội là:

Thành lập mặt trận dân chủ,
Nâng cao mức sống nhân dân,
Nhân dân có quyền tự do dân chủ, bầu cử hội đồng địa phương.

Trong ba năm, phong trào Mặt trận dân chủ hoạt động công khai. Những cuộc bãi công và tuần hành thị uy lớn nổ ra trong các thành phố, đặc biệt ở Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Vinh v.v.

Thợ thuyền đấu tranh đòi cải thiện sinh hoạt, ngày làm tám giờ và được tổ chức công đoàn. Họ thu được ít nhiều thắng lợi. Ngày làm tám giờ bắt đầu thi hành ở một vài nơi. Những người lao động tay chân và trí óc tổ chức những “hội tương tế”, “hội ái hữu”, “hợp tác xã”. Hàng triệu nông dân biểu tình đòi giảm sưu cao thuế nặng. Thỉnh thoảng những lãnh tụ của phong trào nhận được những ý kiến, những lời khuyên bảo hoặc những lời phê bình không biết ai gửi đến. Nhiều người đoán rằng chính ông Nguyễn đã gửi đến nhưng không ai biết chắc chắn. Một người đã hỏi ông Nguyễn về vấn đề ấy, ông mỉm cười mà không trả lời.

Phong trào có nhiều kết quả, và đang phát triển.

Nhưng đại chiến thế giới thứ hai bùng nổ. Những quyền dân chủ lại bị bóp nghẹt, phong trào dân chủ bị đàn áp. Báo chí bị đóng cửa. Các tổ chức bị giải tán.

Những tù chính trị cũ trước đã được tha nay lại bị bắt, thực dân còn bắt thêm những tù chính trị mới.

Nhà tù và trại tập trung chật ních. Sự khủng bố lại diễn ra tàn ác hơn.

Ở châu Âu, Pháp thua trận. Hai triệu lính Pháp và một trăm năm mươi tướng Pháp bị quân đội Hít-le cầm tù. Từ Pa-ri đến Tua (Tours), từ Tua đến Boóc-đô (Bordeaux) chính phủ Pháp chạy trốn. Nội các Ray-nô đơ, Pê-tanh (Pétain) và Lavan (Laval) ký hiệp ước đầu hàng Đức.

Hai tên này tổ chức chính phủ bù nhìn ở một thành phố nhỏ là Vi-si (Vichy).

Pháp thua Đức, Nhật nhanh tay nắm lấy cơ hội xâm lược Đông Dương.

Thực dân Pháp ở Đông Dương cũng “anh dũng” đầu hàng quân Nhật như đồng bọn của chúng ở Pháp đầu hàng Hít-le. Sau trận gi ao chiến nhỏ ở Lạng Sơn trên biên giới Việt-Hoa, những “người bảo hộ” Việt Nam ngoan ngoãn mở cửa Việt Nam đón kẻ xâm lược mới.

Lập tức, một lời kêu gọi vang dội khắp nước Việt Nam:

“Nhân dân Việt Nam ta hãy đứng về phía Đồng minh!

Đánh đuổi Nhật, Pháp, tiêu trừ Việt gi an!

Đấu tranh cho độc lập của Tổ quốc!

Người Việt Nam, chúng ta hãy đoàn kết lại!”

Đó là lời kêu gọi của Việt Nam Độc lập Đồng minh hay Việt Minh, tháng 5 năm 1941.

Chương trình của Việt Minh rất giản đơn rõ ràng. Mọi người Việt Nam đều hiểu chương trình đó, thừa nhận và ủng hộ chương trình đó, vì vậy Việt Minh phát triển rất chóng, mặc dầu bị khủng bố gắt gao.

Phong trào này do ông Nguyễn đứng đầu.

Nhân dân Việt Nam không đầu hàng Nhật. Họ nổi dậy làm cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn tháng 9 năm 1940. Thực dân Pháp sau khi quỳ gối ôm chân phát-xít Nhật, quay lại bắn giết nhân dân Bắc Sơn.

Cuối năm 1940, chiến tranh nổ ra ở giữa Xiêm và Pháp ở Đông Dương. Bọn thực dân muốn đưa lính Việt Nam ra trận. Việt Nam không muốn đánh lại người Xiêm, chết vô ích cho đế quốc Pháp, họ quay súng lại cùng nhân dân Nam bộ nổi dậy khởi nghĩa tháng 11 năm 1940.

Sự đàn áp của Pháp hết sức tàn bạo, nhiều làng bị đốt. Hàng vạn người bị chết. Hàng trăm cụ già, đàn bà, trẻ con bị xuyên dây thép qua bàn tay, qua bắp chân, trói lại với nhau và bị quăng xuống biển. Ở nhiều nơi khác bọn Pháp bắt người lột trần, bắt tự đào huyệt rồi chôn sống họ.

Thực dân Pháp hợp tác với phát-xít Nhật treo giải lấy đầu những người cách mạng Việt Nam. Quân đội phát-xít Pháp, Nhật, khủng bố tàn sát nhân dân. Nhưng không thể ngăn cản Việt Minh phát triển đánh du kích chống lại Nhật và Pháp.

Lúc bấy giờ các nước Đồng minh đang gặp khó khăn. Đức và Nhật làm mưa làm gió. Nhưng ông Nguyễn đoán trước một cách chắc chắn:

Đồng minh sẽ thắng.

Nhật và Pháp ở Đông Dương chóng chầy sẽ bắn nhau.

Việt Nam sẽ giành được độc lập.

Chiến tranh du kích do Việt Minh lãnh đạo dần dần phát triển với những vũ khí thô sơ, gươm, giáo mác, và một số ít khẩu súng cướp được của giặc. Đến lúc cần tranh thủ thêm sự giúp đỡ của Đồng minh.

Đồng minh gần nhất và có quan hệ nhất đến việc chống Nhật ở Việt Minh là Trung Quốc. Vì vậy, phải tìm đến Trung Quốc.

Trong những người cách mạng ở Việt Nam, ông Nguyễn là người hiểu biết về Trung Quốc và người Trung Quốc hơn hết. Vì vậy mọi người đồng thanh cử ông Nguyễn đi Trung Quốc. Đi bộ đến Trùng Khánh không phải là một việc dễ dàng. Nhưng ông Nguyễn nhận lời ra đi.

Để đánh lạc hướng bọn mật thám, ông Nguyễn lấy tên là Hồ Chí Minh. Và từ đó, người ta gọi ông Nguyễn là Cụ Hồ.

Đi liên mười đêm và năm ngày, Cụ Hồ đến một thị trấn Trung Quốc, chưa kịp nghỉ chân thì chiều hôm đó Cụ bị bắt.

Và gi an khổ lại bắt đầu.

Quốc dân Đảng gi am Cụ vào nhà lao C.H.S hơn hai tuần, ngày mang gông, đêm cùm chân. Cụ quen huyện trưởng, trước kia đã gặp nhau ở Q. L. Nhưng huyện trưởng từ chối không gặp Cụ. Cụ gửi điện cho những nhà cầm quyền cao cấp, không thấy trả lời.

Một tháng rưỡi sau, người ta giải Cụ Hồ đi... nhưng không cho Cụ biết đi đâu.

Tay bị trói giắt cánh khuỷu, cổ mang vòng xích, có sáu người lính mang súng giải đi, Cụ Hồ Chí Minh đi mãi, đi mãi nhưng vẫn không biết đi đâu. Dầm mưa dãi nắng, trèo núi qua truông.

Mỗi buổi sáng, gà gáy đầu, người ta giải Cụ Hồ đi. Mỗi buổi chiều, khi chim về tổ, người ta dừng lại trong một địa phương nào đó, gi am Cụ vào trong xà lim trên một đồng rạ bần, không cời trói cho Cụ ngủ.

Gi an khổ như vậy, nhưng Cụ vẫn vui vẻ. Cụ sung sướng được thấy phong cảnh thay đổi. Cụ vừa đi vừa ngâm nga. Thỉnh thoảng Cụ Hồ làm thơ. Đến một huyện lỵ nào, người ta giữ Cụ một tuần hoặc mười lăm hôm trong nhà tù huyện. Đó là những ngày khổ sở nhất.

Ăn uống thiếu, không khí thiếu, bần thiêu, ở lẫn với những người mắc bệnh gi ang mai, nghiện thuốc phiện. Nhà tù thường chật ních, người đến sau không có chỗ nằm. Ban đêm Cụ Hồ thường phải ngồi trên cầu xí ở ngay trong phòng gi am. Nhưng Cụ vẫn không được yên ổn. Lâu lâu Cụ lại phải đứng dậy nhường chỗ cho một người đi vệ sinh đêm.

Mỗi bữa sáng Cụ phải đi đổ thùng và quét nhà gi am.

Một hôm, khi ngủ dậy, Cụ thấy người nằm bên cạnh dựa vào lưng Cụ đã chết cứng. Cụ phải cùng với một người tù khác mang xác chết ra ngoài sân. Ở trong nhà tù ai chết mặc ai, chẳng ai để ý. Cái làm cho Cụ khổ nhất là ghẻ và rận. Cụ bị ghẻ khắp người, đầy cả cánh tay và bàn tay. Không phải là một thứ mà là hai thứ ghẻ: ghẻ ruồi ngựa và lở, còn rận thì vô số. Không có cách gì trừ diệt được rận. Ở đâu cũng có: trong quần áo, trong chăn chiếu, trong ván nằm. Rận và rệp tranh nhau

hành hạ những người tù. Đem đến họ còn bị một kẻ thù đáng sợ nữa là muỗi. Trong tù người ta gọi là rệp là chiến xa, rận là xe tăng và muỗi là tàu bay.

Vì vậy mà Cù gây như cái que củi. Tóc chóng bạc và rụng nhiều. Mắt nhìn kém. Nhưng Cù khổ nhất là mắt thì giờ ngồi không. Trong khi Cù Hồ lê lét tắm thân mệt lử từ nhà gi am này đến nhà gi am khác, có lẽ những việc lớn đang dồn dập trong nước và trên thế giới. Ai khuyên bảo đồng chí? Ai giúp đỡ đẩy mạnh việc tổ chức? Có lẽ các nước Đồng minh đã đổ bộ lên Đông Dương? Có lẽ Pháp Nhật đã cắn nhau? Có lẽ các đồng chí Đảng Cộng sản Đông Dương và các hội viên Việt Minh đương đầu đón hỏi nhau Cù Hồ đã bị tai nạn gì?

Lòng Cù Hồ rồi như tờ vò, vì phải ngồi im vô ích trong khi công việc đang đòi hỏi Cù và thời gi an đi qua không chờ người.

Cù Hồ tiếp tục đi, bị trói và bị xích như thế trong hơn tám mươi ngày. Cù đã trải qua gần ba mươi nhà tù xã và huyện. Cuối cùng Cù đến Quế Lâm.

Lại bị gi am một tháng rưỡi. Một người bạn hỏi Cù: “Đời tù ở Quế Lâm, Cù thấy như thế nào?”

Cù Hồ cười nói: “Nhắc lại làm gì chuyện cũ”.

Từ Quế Lâm người ta giải Cù đi Liễu Châu, gi am vào nhà gi am quân sự.

Ở đây Cù được hưởng “Chế độ chính trị”. Có đủ cơm ăn, mười lăm phút buổi sáng và mười lăm phút buổi chiều để đi vệ sinh, có người gác. Không bị gông, không bị xích. Thỉnh thoảng Cù có thể đọc một tờ báo hoặc một quyển sách.

Một hôm Cục trưởng Cục chính trị đến cắt tóc ở trong phòng người gác. Ông này hạ lệnh người gác cho phép Cù đi dạo nửa giờ trong sân cỏ, cắt tóc cho Cù và cho Cù tắm nước nóng.

Đức Phật tổ đại từ đại bi, tốt biết bao! Mấy hôm sau ghề lặn gần một nửa.

Trong nhà tù này Cù Hồ được biết ở Liễu Châu có tổ chức “Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội”. Cù được biết rằng mình bị cầm tù lâu hơn nữa vì người ta nghi Cù sang Trung Quốc để phá tổ chức đó.

Cách mạng Đồng minh Hội có hai lãnh tụ: Trương Bội Công và Nguyễn Hải Thần, cả hai đều đã ở Trung Quốc bốn mươi năm nay. Trương Bội Công đóng quan năm, làm việc trong quân đội Quốc dân Đảng. Trước kia, Trương tránh liên lạc với những người đồng hương và không tham gia một phong trào cách mạng nào. Nguyễn Hải Thần gần bảy mươi tuổi, đã quên hết tiếng Việt Nam. Nguyễn Hải Thần sang Trung Quốc năm 1905 với cụ Phan Bội Châu. Cụ Phan đã rời bỏ Nguyễn Hải Thần từ những ngày đầu. Từ đây Nguyễn Hải Thần làm nghề xem số tử vi để kiếm ăn và nuôi vợ con. Nhờ nghề này, Nguyễn Hải Thần quen biết nhiều quan lại Trung Quốc. Cũng như Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần không hoạt động gì. Nhưng sau khi cụ Phan mất. Nguyễn Hải Thần tự nhận là người thừa kế của cụ, Trương và Nguyễn tranh nhau làm lãnh tụ.

Còn một “lãnh tụ” thứ ba: Trần Bảo, một thanh niên phiêu lưu, lai lịch không rõ ràng.

Trương Bội Công và Trần Báo ăn cánh với nhau. Cho nên họ mạnh hơn Nguyễn Hải Thần.

Tổ chức này trông vào sự giúp đỡ của Quốc dân Đảng mà sống.

Bị gi am mười bốn tháng thì Cụ Hồ được tha, nhưng vẫn bị quản chế.

Ra khỏi tù, Cụ Hồ thấy mắt kém đi, chân yếu đi không bước được. Cụ tự nhủ: “Một chiến sĩ mà bị bệnh tê thấp thì còn làm gì được?”

Cụ Hồ ra sức tập leo núi, tập nhìn vào bóng tối v.v... quyết tâm chữa cho khỏi bệnh chân và mắt.

Ít tháng sau, Cụ yêu cầu trở về nước với một vài hội viên của Cách mạng Đồng minh do Cụ chọn. Tướng Trương Phát Khuê cho phép. Song những người Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội kịch liệt chống lại.

Cuối cùng, Cụ trở về nước sau hai năm vắng mặt. Cụ Hồ lại lãnh đạo Việt Minh, bấy giờ đã thành một đoàn thể lớn mạnh có ảnh hưởng khắp nước.

Du kích Việt Minh thường đi đánh úp quân đội Pháp-Nhật. Pháp-Nhật tuyên truyền âm ỉ chống Việt Minh, nói Việt Minh là cộng sản, nhận chỉ thị và tiền bạc của Mạc-tư-khoa, v.v... Nhật-Pháp càng vu khống thì Việt Minh càng được nhân dân thương yêu ủng hộ. Người Việt Nam tự nhủ: Kẻ thù của kẻ thù là bạn của chúng ta. Còn quân Nhật thì thấy thua đến nơi. Người Việt Nam chờ đợi Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương.

Năm 1943, quân đội Liên Xô đã quét bại quân phát-xít Hít- le, thắng trận Stalin-gờ-rát lưng lầy, tiêu diệt hàng ba mươi vạn quân Đức.

Và lời dự đoán của Cụ Hồ thành sự thật: mùng 9 tháng 3 năm 1945 Nhật hất cẳng Pháp.

Cuối năm 1944, một chiếc máy bay Mỹ lượn trên Cao Bằng và bị hỏng máy. Phi công trẻ tuổi – trung úy Sao (Shaw) nhảy dù xuống một hòn núi gần tỉnh lỵ. Sao được Việt Minh cứu thoát.

Trước việc này, Việt Minh đã chỉ thị cho các hội viên trong toàn quốc phải cố gắng giúp đỡ Đồng minh. Những người Việt Minh Nam bộ đã liên lạc bí mật được với nhiều lính Mỹ, Anh bị gi am ở Sài Gòn, nhưng vì không hiểu tiếng của nhau nên họ không thể thảo luận và làm những việc có ích hơn.

Máy bay vừa rơi xuống, bọn Pháp được tin liền cho lính vây rừng, tháo máy và tìm người phi công.

Một lát sau, Nhật đến, chiếm chiếc máy bay và buộc tội Pháp đã để phi công trốn thoát và dọa sẽ nghiêm trị nếu Pháp không tìm thấy phi công Mỹ.

Trung úy Sao được những người bạn mới dẫn đường và bảo vệ đã thoát khỏi nguy hiểm và trốn trong một cái hang. Hôm sau Việt Minh đưa người phi công Mỹ đến biên giới Trung Hoa. Họ lập thành 3 nhóm, nhóm đi trước dò đường, nhóm thứ hai để đưa phi công đi và nhóm sau hết để bảo vệ rút lui nếu xảy ra nguy hiểm. Họ chỉ đi ban đêm, trèo những con đường mòn tránh đường cái. Mặc dầu cẩn thận như thế, họ cũng phải đi quanh co để tránh Pháp, Nhật. Pháp và Nhật đoán rằng phi công Mỹ chỉ có một đường trốn sang Trung Quốc. Chúng hạ lệnh cho tất cả các làng

trong vùng này phải canh gác đường cái, đường hẻm cả ngày lẫn đêm. Chúng hứa sẽ thưởng nhiều tiền và muối cho người nào bắt được phi công. Chúng dọa sẽ trừng phạt nặng những người nào giúp đỡ phi công trốn thoát. Chúng cho lính sục sạo khắp nơi.

Vì vậy phải gần một tháng, Sao và các bạn Việt Minh mới vượt qua được một quãng đường sáu mươi cây số.

Sao rất vui sướng khi được gặp Cụ Hồ gần biên giới. Từ một tháng nay nhin nói, Sao bây giờ có thể tha hồ nói! Sao yêu cầu Cụ Hồ đi với mình đến Bộ Tổng tư lệnh không quân ở Côn Minh. Cụ Hồ vui lòng nhận lời, một mặt để giúp Sao, một mặt Cụ Hồ cũng cần gặp các bạn ở Vân Nam. Sau năm ngày đi đường trên đất Trung Quốc, hai người phải xa nhau. Cụ Hồ tiếp tục đi bộ một mình, còn Sao đi ngựa theo một hướng khác, rồi sau đi máy bay.

Đi bộ thêm mười lăm ngày, Cụ Hồ đến Côn Minh thì Sao đã về Mỹ.

Người Mỹ ở Côn Minh đến gặp Cụ Hồ để cảm ơn đã giúp một đồng ngũ của họ và gửi Cụ Hồ thuốc men tiền bạc để tặng những người Việt Minh đã tham gia vào việc cứu thoát người phi công. Cụ Hồ nhận thuốc nhưng không nhận tiền.

Rồi từ Côn Minh Cụ Hồ đi Quảng Tây.

Cụ gặp tướng Sê-nôn (Chen nault), Tổng tư lệnh Không quân Mỹ ở Trung Quốc.

Tướng Sê-nôn hỏi Việt Minh có vui lòng giúp việc tổ chức cứu giúp những người phi công đồng minh bị rơi ở Đông Dương không? Cụ Hồ trả lời rằng bản phận của những người chống phát-xít là làm tất cả những việc gì họ có thể làm để giúp đỡ Đồng minh.

Trung úy Phên được tướng Sê-nôn giãi bày cho việc tổ chức cứu giúp những phi công, còn Cụ Hồ đi Quảng Tây để tìm Cách mạng Đồng minh.

Ở Quảng Tây, Cụ Hồ gặp những người Cách mạng Đồng minh. Họ chỉ còn lại độ một trăm người, những người khác đã thất lạc khi Nhật tiến vào Liễu Châu.

Cụ Hồ yêu cầu đưa vài chiến sĩ trở về nước để cùng hoạt động trong nước. Cũng như lần trước, các nhà đương cục Trung Quốc tán thành. Song những lãnh tụ của Cách mạng Đồng minh thì phản đối. Cụ Hồ trở về nước với độ mười đồng chí. Như thế Cụ Hồ đã đi bộ hơn một tháng, cả đi lẫn về.

Ngày mùng 9 tháng 3 năm 1945, Pháp chống cự yếu ớt ở Hà Nội và Lạng Sơn. Trong những thành phố và các tỉnh khác thì Nhật quét sạch Pháp. Thường dân Pháp bị Nhật bắt. Binh sĩ Pháp thì đầu hàng hoặc chạy trốn.

Vài hôm sau thì Nhật chiếm Cao Bằng. Trước khi chạy, Pháp đã ném lựu đạn vào nhà tù, giết hơn một trăm tù chính trị Việt Nam.

Điều đó càng tàn ác hơn, hèn hạ hơn, khi người ta biết Việt Minh, ngay hôm mùng 9 tháng 3, đã ban bố khắp nước bản chỉ thị, nội dung như sau:

“Người Pháp không còn là kẻ thù của chúng ta nữa. Họ đã trở thành những người bị nạn. Vì tình nhân loại, toàn thể đồng bào, trước hết là hội viên Việt Minh phải cố gắng giúp người Pháp bị phát-xít Nhật bức hại....

Nếu có những người Pháp muốn đấu tranh chống Nhật, chúng ta nhận họ vào hàng ngũ của chúng ta như anh em. Chúng ta nên nhớ rằng bây giờ kẻ thù số một của nước ta là phát-xít Nhật...”

Việt Minh đã giúp đỡ nhiều Pháp kiều và binh sĩ Pháp trốn sang Trung Quốc. Nhiều nhóm binh sĩ Pháp được đón tiếp tử tế trong khu vực do Việt Minh kiểm soát. Việt Minh giúp họ chỗ ở, ăn, uống, v.v... Song người Pháp vẫn nghi ngờ. Họ không thể hiểu tại sao trước kia Việt Minh phản đối họ kịch liệt, hôm nay cũng những Việt Minh ấy mà lại tiếp đãi họ tử tế như thế?

Người Pháp luôn luôn không tin lòng thành thật của Việt Minh. Họ sợ mắc lừa. Tuy được Việt Minh giúp đỡ, những binh sĩ Pháp vẫn bí mật liên lạc với bọn thổ phi để chống lại Việt Minh! Và khi dòi đi, khí giới thừa họ lại đem cho thổ phi, hoặc phá huỷ, chứ không cho Việt Minh.

Tam Đảo trước kia là nơi nghỉ mát của Pháp, bây giờ Nhật dùng làm trại tập trung, giam cầm một trăm Pháp kiều. Một hôm, du kích Việt Minh tấn công Tam Đảo, giải thoát những người Pháp bị tù. Song phần lớn những người Pháp này chạy trốn vào rừng chứ không muốn du kích Việt Minh bảo vệ. Họ nói: “Việt Minh đã man sẽ cắt cổ tất cả chúng ta. Chết trong rừng còn hơn là theo Việt Minh”.

Chỉ độ hai mươi người liều nói: Hồ ăn thịt hoặc Việt Minh ăn thịt cũng thể cả. Chúng ta cứ theo những người du kích và đến đâu thì đến!

Trong số này, có cả đàn bà, trẻ con và ông già, những công sứ, kỹ sư, giáo sư và sinh viên. Họ đến đâu cũng được tiếp đãi tử tế. Mặc dầu vùng này nghèo, thứ gì cũng khó kiếm, nhưng họ được Việt Minh lo cho ăn uống đầy đủ không mất một xu.

Họ rất cảm động và ngạc nhiên. Để tỏ lòng biết ơn, một vài người như hai vợ chồng giáo sư Béc-na (Bernard) đã viết những thư nói rõ những điều họ đã tai nghe mắt thấy ở vùng Việt Minh.

Vì thế, thực dân Pháp cho họ là bị phản bội, bị Việt Minh mua chuộc. Và hai vợ chồng giáo sư này lập tức bị đưa về Pháp.

Song những người Pháp đã hợp tác với Nhật, dâng vợ và con gái cho Nhật để làm thư ký, đánh máy, và vân vân... được thực dân Pháp coi là những người khôn ngoan đáng kính.

Có những người Pháp và số này không phải ít, được Việt Minh giúp đỡ vượt qua biên giới Trung Quốc. Họ tỏ lời dòi dòi nhớ ơn, v.v... Nhưng đến Côn Minh thì họ giờ giọng nói xấu Việt Minh. Họ bịa đặt rằng Việt Minh đòi một vạn, hai vạn đồng để đưa một người Pháp qua biên giới, hoặc Việt Minh đã cướp giết hành lý của những người Pháp bị sa vào tay họ.

Sau ngày mùng 9 tháng 3 năm 1945, Nhật tuyên bố Việt Nam độc lập, Bảo Đại tuyên bố bỏ chủ cũ là Pháp và theo chủ mới là Nhật.

Lập tức, Việt Minh ra một bản tuyên ngôn nói:

“Lời tuyên bố Việt Nam độc lập của Nhật là một sự lừa dối. Độc lập đây chỉ là một thứ độc lập giả hiệu. Chúng ta phải kiên quyết đấu tranh chống phát-xít Nhật để giành lại độc lập thật sự cho Tổ quốc”.

Lúc đó bọn Nguyễn Tường Tam theo Nhật, ngược đãi người Pháp, sát hại Việt Minh và bắt cóc, đi tống tiền.

Nhật đưa Trần Trọng Kim ra làm thủ tướng, sai Kim tổ chức một chính phủ và một quân đội bù nhìn để đi với quân đội Nhật đánh Việt Minh. Lúc bấy giờ Việt Minh đã kiểm soát bảy tỉnh ở miền Bắc Bắc Bộ. Đội quân của Kim bị Việt Minh tước khí giới. Với vũ khí này, du kích Việt Minh phát triển càng nhanh chóng và mạnh mẽ.

Một lần năm chiến sĩ du kích Việt Minh bắt hai mươi bảy xe tiếp tế của Nhật.

Không phải Việt Minh là thần thánh, không, họ chỉ là những người công nhân, nông dân, trí thức, trong đó có cả phụ nữ. Họ chưa bao giờ học qua một trường quân sự. Nhiều người lần đầu tiên bắn súng và ném lựu đạn.

Cái gì đã làm cho họ trở thành người anh dũng? Đó là lòng yêu nước. Vì sao họ đánh giặc? Bởi vì họ hiểu rõ tình hình địa phương. Họ biết mỗi hòn đá, mỗi bụi cây, mỗi suối nhỏ, mỗi đường hẻm. Họ thấy quân thù nhưng quân thù không thấy họ.

Chính phủ Kim cũng không thu được thuế. Vì Đảng Cộng sản Đông Dương phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước, vì Việt Minh tung ra khẩu hiệu:

“Đấu tranh chống Nhật, chống bù nhìn!”

“Không một hạt thóc, không một xu nhỏ cho chúng nó!”

“Đấu tranh vì độc lập thực sự!”

“Giúp đỡ Đồng minh!”

Chính phủ Kim, Đảng Đại Việt và phát-xít Nhật cùng nhau tuyên truyền kịch liệt chống Việt Minh.

Hàng ngày máy bay Nhật rải truyền đơn khắp các làng. Hàng tấn sách báo được phổ biến nhưng nội dung vẫn như cũ:

Việt Minh phản lại độc lập Tổ quốc.

Việt Minh bị Trung Quốc, Mỹ, Liên Xô mua chuộc.

Việt Minh là cộng sản, là chuyên chế.

Việt Minh là độc tài đỏ.

Nhưng tuyên truyền của chúng không có kết quả gì.

Nhật bèn thay đổi chiến thuật. Chúng viết thư cho các lãnh tụ Việt Minh. Những bức thư này vừa dụ dỗ, vừa dọa nạt. Ví dụ thường thường cuối thư viết như thế này: “Các anh hãy chọn lấy một con đường. Các anh chỉ có hai con đường: hoặc là hợp tác thân thiện với Nhật, hoặc là bị Nhật tiêu diệt...”

Việt Minh không trả lời, vì cấp trên có chỉ thị là chỉ trả lời bọn Nhật bằng tiếng súng chứ không phải bằng lời nói.

Cuối cùng Nhật phải viết thư thẳng lên Cụ Hồ Chí Minh.

Người ta có thể viết thành một quyển truyện lý thú với những lá thư ấy. Nhưng kỷ luật chặt chẽ của các chiến sĩ du kích là không có cái gì có thể làm giảm tinh thần quyết chiến của họ. Họ luôn luôn làm gương phục tùng kỷ luật. Vì vậy những bức thư đọc xong đốt ngay.

Chúng tôi nhờ ông Lâm, một nhà báo du kích và thư ký lâm thời của Cụ Hồ, cho biết nguyên văn những bức thư đó. Thư thể này:

“Gửi ông Hồ Chí Minh, Lãnh tụ Việt Minh và bạn thân của chúng tôi

Chúng tôi thành thật thừa nhận rằng ông là người yêu nước chân chính và chiến sĩ của ông là những người can đảm. Về phía ông, cũng nên biết là người Nhật chúng tôi đã giúp đỡ Việt Nam đuổi Pháp và giành lại độc lập cho Tổ quốc các ông.

Hơn nữa, phải chăng ông và chúng tôi đều là láng giềng? Phải chăng chúng ta là anh em cùng giống da vàng? Tại sao chúng ta không thể hợp tác với nhau, để giành lấy vinh quang cho dân tộc chúng ta? Cái gì đã chia rẽ chúng ta? Không có gì cả. Nếu có những chuyện hiểu lầm to nhỏ, chúng ta có thể dàn xếp được.

Ông không nên tin Mỹ và Trung Quốc. Miệng họ ngậm mật nhưng lòng họ đầy thuốc độc. Chúng tôi mong ông sẽ xét lại chính sách của ông mà hợp tác hoà bình với chúng tôi. Chúng tôi sẵn sàng giúp đỡ các ông. Trong khi chờ đợi trả lời, chúng tôi mong ông nhận lời chào kính cẩn của chúng tôi.

Ký tên: Tư lệnh cao cấp quân đội Nhật hoàng ở Bắc Bộ”

Tiếp theo thư này còn có một thư khác theo yêu cầu gấp Cụ Hồ.

Trong thư viết:

“Chỗ hẹn gặp và giờ gặp do các ông định. Chúng tôi sẽ đến không mang vũ khí. Chúng tôi tin chắc là chúng tôi sẽ được yên ổn trong tay các ông mà chúng tôi biết là chân chính và anh dũng...”

Những bức thư ấy không được trả lời, kết quả là chiến tranh thêm kịch liệt. Quân đội giải phóng Việt Nam tổ chức từ bốn năm nay, lúc đầu chỉ có ba mươi lăm người tình nguyện, hai mít-cơ-tông, ba súng săn, một mô-de, giáo, mác v.v... và do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy, ngày nay đã hơn một vạn người trong Khu giải phóng, không kể những quân đội du kích hoạt động bí mật rải rác trong toàn quốc. Đội quân này có nhiều khí giới cướp được của giặc.

Quân dân Đại hội họp có đại biểu khắp nơi về dự. Nhiều người đã đi bộ hàng tháng để về dự Đại hội.

Những vấn đề chính trị trong chương trình nghị sự là:

Sửa soạn khởi nghĩa giành chính quyền.

Hợp tác với Đồng minh khi Đồng minh đổ bộ.

Cuộc thảo luận bắt đầu. Nhưng ngay từ chiều hôm thứ nhất, một tin tức quan trọng đã đảo lộn cả kế hoạch của Đại hội: Nhật đầu hàng Đồng minh.

Hôm sau, Đại hội chỉ thảo luận vấn đề: khởi nghĩa giành chính quyền.

hoạch khởi nghĩa đã được chuẩn bị từ lâu, chỉ có việc đưa ra cho các đại biểu địa phương xét lại và bỏ quyết. Một uỷ ban hành động được cử để viết bản tuyên ngôn tổng khởi nghĩa. Và cử người chịu trách nhiệm lãnh đạo địa phương.

Một Ủy ban trung ương có thể làm nhiệm vụ chính phủ lâm thời được cử ra. Cụ Hồ Chí Minh được toàn thể hội nghị cử làm Chủ tịch.

Công việc xong vào khoảng bảy giờ tối.

Liền đấy, Ủy ban trung ương mới thành lập họp phiên họp đầu tiên.

Đến nửa đêm các đại biểu hăng hái ra về mang theo kế hoạch và mệnh lệnh khởi nghĩa.

Ngày 16 tháng 8 năm 1945, những đội du kích Việt Minh xuất phát. Trước khi xuất phát, họ cử hành lễ chào cờ và nghe Chủ tịch Ủy ban quân sự Võ Nguyên Giáp đọc bản tuyên ngôn.

Cụ Hồ vì sốt nên không thể dự buổi xuất phát.

Hàng ngũ xuất phát vừa đi vừa hát, dân chúng nhiệt liệt hoan hô. Người chỉ huy trẻ tuổi các đội du kích là Quang Trung hiên ngang đi dưới lá cờ đỏ sao vàng.

Từ thành phố đến thôn quê, đâu đâu cũng nổi dậy hưởng ứng khởi nghĩa.

Khắp nơi xuất hiện cờ đỏ sao vàng và những biểu ngữ của Việt Minh.

“Đả đảo phát-xít Nhật!”

“Việt Nam độc lập muôn năm!”

“Toàn dân vũ trang đứng lên!”

Khắp nơi, những đội du kích mọc ra. Họ sửa soạn khí giới công khai; súng kíp, cung tên, đại đao, mác, giáo... Phụ nữ cũng không kém hăng hái. Người ta tuyển thêm những đội viên mới.

Du kích bắt đầu tấn công những đồn Nhật.

Nhật bị tan rã.

Chính phủ Trần Trọng Kim càng tan rã hơn nữa.

Khởi nghĩa lan khắp từ Bắc đến Nam.

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, khởi nghĩa thắng lợi. Từ đó về sau, ngày lịch sử này gọi là Cách mạng tháng Tám.

Chính quyền về tay nhân dân.

Nhân dân say sưa vì sung sướng. Cờ đỏ sao vàng phấp phới từ nhà lầu đến nhà tranh, từ thành thị đến thôn quê.

Bảo Đại xin thoái vị. Trong lời tuyên cáo thoái vị, Bảo Đại nói: “Tôi muốn làm công dân một nước tự do hơn là làm vua một nước nô lệ”

Nhân dân mong đợi Cụ Hồ Chí Minh.

Mặc dầu đang ốm, Cụ Hồ quyết định về với nhân dân thủ đô.

Dọc đường đến Thái Nguyên, cách Hà Nội sáu mươi cây số, Việt Minh còn phải đánh nhau với Nhật. Ở Thái Nguyên đánh nhau kịch liệt trong hai ngày. Chính đồng chí Võ Nguyên Giáp phụ trách giải phóng thành phố này.

Sau khi Thái Nguyên đã giải phóng, Cụ Hồ mới tiếp tục lên đường về Hà Nội.

Thế mà thực dân Pháp bịa đặt rằng “Ông Hồ Chí Minh được Nhật giúp đỡ và là một tay sai của Nhật!”.

Đến Trung Châu, Cụ Hồ rất đau đớn thấy nạn lụt tàn phá! Nước phủ mênh mông. Đường sá bị ngập. Sân vườn bị hỏng. Những cánh đồng lúa rộng biến thành bể nước. Nạn lụt nghĩa là nạn đói. Và nạn lụt xảy ra sau khi bọn Pháp–Nhật cướp bóc năm 1944–1945 gây nạn đói dữ dội mùa xuân năm ấy, nạn đói đã làm chết hơn hai triệu người Việt Nam và ở Bắc Bộ và miền Bắc Trung Bộ.

Và câu nói đầu tiên của Cụ Hồ là làm thế nào để cứu nhân dân ra khỏi chốn cùng và nạn đói.

Cụ Hồ vào Hà Nội.

Chính phủ lâm thời họp, Cụ Hồ đề nghị thi hành chính sách đoàn kết rộng rãi, thành lập chính phủ thống nhất toàn quốc, bao gồm những đại biểu các đảng phái yêu nước và những nhân sĩ không đảng phái có danh vọng.

Đề nghị của Cụ Hồ được mọi người tán thành. Nhiều uỷ viên Việt Minh trong Chính phủ lâm thời tự động yêu cầu rút lui để nhường chỗ cho những người không phải Việt Minh.

Chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Gần một nửa Bộ trưởng không phải Việt Minh như các ông Nguyễn Mạnh Hà Công giáo, Nguyễn Văn Tố học giả, Vũ Trọng Khánh luật sư v.v...

Mọi người đồng thanh cử Cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch nước Cộng hoà. Cụ Hồ phụ trách bản thảo Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam. Dưới đây là nguyên văn bản Tuyên ngôn đó.

Tuyên ngôn độc lập

Hỡi đồng bào cả nước,

“Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”.

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn tám mươi năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn, để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.

Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên.

Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày mùng 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc bỏ chạy, hoặc đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không “bảo hộ” được ta, trái lại trong năm năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày mùng 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa.

Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày mùng 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thuý, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật, và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa Thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà.

Bởi thế cho nên, chúng tôi – lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới – đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước, mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng, kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Tê-hê-răng và Pha ranx is cô, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập.

Vì những lẽ trên, chúng tôi – Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà – trình trọng tuyên bố với cả thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

Sau khi đọc bản thảo cho những người cộng tác thân cận nghe và hỏi ý kiến họ (đây là một thói quen của Cụ Hồ hỏi ý kiến để người khác phê bình công việc mình làm), Cụ Hồ không giấu nổi sự sung sướng. Cụ Hồ nói trong đời Cụ, Cụ đã viết nhiều, nhưng đến bây giờ mới viết được một bản Tuyên ngôn như vậy.

Thật vậy, bản Tuyên ngôn Độc lập là kết quả của những bản yêu cầu gửi cho hội nghị Véc-xây mà Cụ Hồ đã viết năm 1919 và chương trình Việt Minh mà Cụ Hồ đã viết năm 1941. Hơn nữa, bản Tuyên ngôn Độc lập là kết quả của những bản Tuyên ngôn khác của tiền bối như các cụ Thủ Khoa Huân, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu và của nhiều người khác, của bao nhiêu sách báo truyền đơn bí mật viết bằng máu và nước mắt của những nhà yêu nước từ hơn tám mươi năm nay.

Bản Tuyên ngôn Độc lập là hoa là quả của bao nhiêu máu đã đổ và bao nhiêu tính mạng đã hy sinh của những con người anh dũng của Việt Nam trong nhà tù, trong trại tập trung, trong những hải đảo xa xôi, trên máy chém, trên chiến trường.

Bản Tuyên ngôn Độc lập là kết quả của bao nhiêu hy vọng, gắng sức và tin tưởng của hơn hai mươi triệu nhân dân Việt Nam.

Bản Tuyên ngôn Độc lập là một trang vẻ vang trong lịch sử Việt Nam. Nó chấm dứt chính thể và quân thù chuyên chế và chế độ thực dân áp bức.

Nó mở ra một kỷ nguyên mới dân chủ cộng hoà.

Ngày mùng 2 tháng 9 năm 1945.

Ngày Chính phủ Hồ Chí Minh ra mắt nhân dân.

Hồ Chủ tịch sửa soạn đi dự lễ. Cụ Hồ chợt thấy mình không có quần áo.

Về việc quần áo có hai chuyện đáng kể:

Vừa mới ở rừng về đến Hà Nội, một võ quan ngoại quốc đến chào Hồ Chủ tịch, võ quan này bận quần ka ki và áo bằng vải dù. Võ quan thú thật là không có áo nào khác. Lập tức Chủ tịch cởi áo khoác ngoài và biếu người võ quan ấy. Thấy người này cảm động và băn khoăn không muốn nhận chiếc áo, Chủ tịch cười nói: “Chúng ta quen biết nhau không nên khách khí. Anh nhận đi. Tôi còn có một cái áo nữa”. Và người võ quan đi ra với bộ quần áo đầy đủ, còn Chủ tịch thì suốt ngày mặc áo sơ mi.

Vài năm trước đại chiến thế giới lần thứ hai, thuyền trưởng một chiếc tàu ngoại quốc đến chào thị trưởng một hải cảng Mỹ. Thị trưởng bận quần áo ngủ để tiếp khách. Sau cuộc gặp gỡ này, xảy ra những sự rắc rối về ngoại giao giữa hai nước.

Những câu chuyện này tuy là bình thường, nhưng tỏ rõ tình cảm khác nhau giữa các hạng người.

Trong rừng, Hồ Chủ tịch cũng như các chiến sĩ du kích, ai cũng bận quần đùi và ở trần. Về Hà Nội, Hồ Chủ tịch cũng giữ nguyên bộ quần áo khi ở trong rừng.

Người ta đến các hàng tìm kiếm. Cuối cùng người ta tìm thấy một bộ quần áo ka ki và đôi dép cao su cho Hồ Chủ tịch. Ăn mặc như thế, Chủ tịch ra mắt đồng bào.

Một vị Chủ tịch đã trăm lần thay đổi tên, làm mười hai nghề khác nhau, bị tù nhiều lần, một lần bị kết án tử hình, một lần có tin là chết – nhân dân chờ đợi được thấy, không những là vị Chủ tịch đầu tiên của nước Cộng hoà mới, mà còn là một vị Chủ tịch khác thường.

Đây là một nhà báo kể lại cảm tưởng của mình sau buổi mít tinh:

"Ngày 19 tháng 8 là ngày cướp chính quyền trong toàn quốc.

Ngày mùng 2 tháng 9 là ngày báo tin cho thế giới biết rằng chính quyền của ta đã ổn định.

Đối với nhân dân Việt Nam, ngày mùng 2 tháng 9 là một ngày vừa long trọng, vừa vẻ vang, vừa sung sướng.

Hà Nội được ưu đãi hơn hết. Đối với Hà Nội, ngày mùng 2 tháng 9 không những là một ngày vẻ vang của Độc lập mà còn là một ngày đáng yêu vì ngày hôm đó lần đầu tiên thủ đô Hà Nội “mất thấy” người con yêu quý nhất của dân tộc Việt Nam.

Nhân dân Hà Nội, các thành phố và các làng lân cận làm thành một dòng người vô tận chảy vào vườn hoa Ba Đình, tràn ngập đường phố chung quanh. Người ta tính độ non một triệu người. Chưa bao giờ trong lịch sử Việt Nam người ta thấy một cuộc mít tinh vĩ đại như thế!

Quốc kỳ mới, Quốc ca mới, Quân đội mới, Nhân dân mới, Chính phủ mới, Chế độ mới. Hơn hai mươi triệu trái tim cùng đập một nhịp dưới ánh nắng tươi sáng mùa thu, trong một khung trời trong xanh, cờ đỏ sao vàng hiên ngang phấp phới và thổi vào lòng người một luồng gió xuân.

Nhưng cảm động hơn cả, là khi nhân dân thấy Hồ Chí Minh đến, người mà nhân dân hằng mến yêu, khâm phục và kính trọng, và lần đầu tiên nhân dân mới được thấy. Trong tình cảm chung của nhân dân, hôm ấy người ta đến, một phần để dự lễ và một phần để được trông thấy Hồ Chủ tịch.

Một khung cảnh hùng vĩ, một diễn đàn cao và trang nghiêm, quân đội anh dũng, hàng rào danh dự chình tề, một rừng cờ, một đoàn xe dài v.v. Một cảnh tượng xứng đáng khảm thành chính quyền dân chủ của nhân dân. Và nhân dân tự nhủ: tất cả cái đó là của chúng ta!

Trong buổi lễ trang nghiêm này, người người chờ đợi một vị Chủ tịch, một lãnh tụ. Người ta nghĩ rằng: Người mà chúng ta chờ đợi nhất định không phải như một hoàng đế ngày xưa mặc áo hoàng bào, thắt đai khảm ngọc, nhưng nhất định là một

vị lãnh tụ nước nhà ăn mặc chỉnh tề, một người đi đứng đường hoàng, ăn nói trang trọng, nói tóm lại là một nhân vật rất nhiều điều đặc biệt.

Với sự tưởng tượng như thế về Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân sớm biết mình là bị lầm. Trông thấy Chủ tịch đến, nhân dân nhận thấy Hồ Chủ tịch giản dị, thân mật như một người cha hiền về với đám con.

Từ xa tôi thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chủ tịch đội mũ vải đã ngả màu vàng vì mưa gió, đi một đôi dép cao su, mặc một bộ quần áo ka ki.

Khi Chủ tịch bắt đầu đọc bản Tuyên ngôn độc lập giọng sang sảng của Chủ tịch còn nhắc lại rừng núi xa xăm, chiến tranh du kích. Đọc xong một đoạn và giữa những tiếng vỗ tay, tiếng hoan hô nhiệt liệt, Chủ tịch nói:

“Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”.

Câu hỏi giản đơn này làm tiêu tan tất cả những gì còn xa cách giữa Chủ tịch và nhân dân, và làm thành một mối tình thâm thiết kết chặt lãnh tụ và quần chúng.

Với câu hỏi lạ lùng này, không một ai ngờ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từ bỏ tất cả lễ tiết, tất cả hình thức, Chủ tịch trở thành “Cha Hồ” của dân tộc Việt Nam.

“Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”, tất cả quần chúng cảm thấy sâu sắc lòng thương yêu của một người Cha, của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với quần chúng, với nhân dân. Tất cả mọi người thấy Chủ tịch là một người như mình, gần mình, của mình, thân thiết với mình, một người thương yêu nhân dân với một lòng vô hạn.

Trả lời câu hỏi của Chủ tịch, một triệu tiếng đáp đồng thanh hô lớn: “Có” vang dội như một tiếng sấm. Và đây là kỷ niệm thân mật nhất, sâu sắc nhất đối với tôi cũng như đối với những người khác, trong ngày lịch sử, ngày Độc lập...”.

Ngày mùng 3 tháng 9, Hội đồng Chính phủ lần đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã họp dưới quyền chủ tọa của Hồ Chủ tịch.

Hoàn toàn không có nghi thức, cũng không có diễn văn khai mạc.

Hồ Chủ tịch giản đơn nói với các vị bộ trưởng:

"Thưa các cụ và các chú (Chủ tịch có thói quen gọi những người công tác trẻ tuổi, bộ trưởng hoặc thường dân, bằng tiếng chú).

Sau tám mươi năm bị áp bức, bị bóc lột, và dưới chính sách ngu dân của thực dân Pháp, các bạn và tôi, chúng ta đều chưa quen với kỹ thuật hành chính.

Nhưng điều đó không làm cho chúng ta lo ngại. Chúng ta vừa làm vừa học, vừa học vừa làm. Chắc chắn rằng chúng ta sẽ phạm khuyết điểm, nhưng chúng ta sẽ sửa chữa, chúng ta có can đảm sửa chữa khuyết điểm.

Với lòng yêu nước và yêu nhân dân sâu sắc, tôi chắc chúng ta sẽ thành công.

Hiện nay những vấn đề gì là vấn đề cấp bách hơn cả? Theo ý tôi, có sáu vấn đề.

Một là, nhân dân đang đói. Ngoài những kho chứa thóc mà Pháp, Nhật vơ vét của nhân dân, bọn Nhật, Pháp còn bắt đồng bào chúng ta giảm bớt diện tích cấy lúa để trồng thầu dầu, đay và những thứ cây khác cần thiết cho cuộc chiến tranh của chúng. Hơn nữa, chúng ta còn tìm thấy hai kế hoạch của bọn cầm quyền Pháp với mục đích gây nạn đói, để ngăn trở phong trào yêu nước và bắt buộc đồng bào chúng ta phải làm việc như nô lệ.

Hơn hai triệu đồng bào chúng ta đã chết đói vì chính sách độc ác này. Vừa rồi nạn lụt đã phá hoại tám tỉnh sản xuất lúa gạo. Điều đó càng làm cho tình hình trầm trọng hơn. Những người thoát chết đói nay cũng bị đói. Chúng ta phải làm thế nào cho họ sống.

Tôi đề nghị với Chính phủ là phát động một chiến dịch tăng gia sản xuất.

Trong khi chờ đợi ngô, khoai và những lương thực phụ khác, phải ba bốn tháng mới có, tôi đề nghị mở một cuộc lạc quyền. Mười ngày một lần, tất cả đồng bào chúng ta nhin ăn một bữa. Gạo tiết kiệm được sẽ góp lại và phát cho người nghèo.

Vấn đề thứ hai, nạn đói là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ.

Nhưng, chỉ cần ba tháng là đủ để học đọc, học viết tiếng nước ta theo văn quốc ngữ. Một dân tộc đói là một dân tộc yếu. Vì vậy tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ.

Vấn đề thứ ba. Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng Tuyển Cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống v.v.

Vấn đề thứ tư. Chế độ thực dân đã đầu độc dân ta với rượu và thuốc phiện. Nó đã dùng mọi thủ đoạn hòng huỷ hoại dân tộc chúng ta bằng những thói xấu, lười biếng, gi ăn giảo, tham ô và những thói xấu khác. Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập.

Tôi đề nghị mở một chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân bằng cách thực hiện: CẦN, KIỂM, LIÊM, CHÍNH.

Vấn đề thứ năm. Thuế thân, thuế chợ, thuế đò, là một lối bóc lột vô nhân đạo. Tôi đề nghị bỏ ngay ba thứ thuế ấy. Cuối cùng tôi đề nghị tuyệt đối cấm hút thuốc phiện.

Vấn đề thứ sáu. Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ra tuyên bố: “TĨN NGUỒNG TỰ DO và Lương Giáo đoàn kết”.

Sau cuộc thảo luận, các bộ trưởng đều tán thành lời đề nghị của Hồ Chủ tịch.

Các ban phụ trách được tổ chức để thực hiện các kế hoạch và chương trình. Công việc bắt đầu trong sự phấn khởi chung của chính phủ và nhân dân.

Cuộc vận động quyền gạo khai mạc ở Nhà hát lớn Hà Nội. Hồ Chủ tịch tha thiết kêu gọi toàn thể đồng bào lạc quyền. Chủ tịch đem phần gạo của mình quyền trước tiên.

Nhiều độ lạc quyền được tổ chức. Những cụ phụ lão xung phong kéo xe, thanh niên nam nữ đẩy xe trang hoàng với những biểu ngữ và cờ xí. Đội này đi quanh thành phố. Đội kia đi trong các làng. Khắp nơi, đâu đâu cũng quyền gạo như thế,

mười ngày một lần, được hàng vạn tấn gạo cho đồng bào thiếu thốn. Chiến dịch chống đói chấm dứt khi lúa đã chín và khoai đã to củ.

Với những biểu ngữ:

“Không một tấc đất bỏ hoang”.

“Tấc đất là tấc vàng”.

Tất cả nhân dân nỗ lực tăng gia sản xuất. Hồ Chủ tịch, các bộ trưởng, nhân viên Chính phủ mỗi người trồng trọt một đám đất trong những giờ rảnh. Phụ lão, sinh viên, học sinh, phụ nữ, thợ thuyền, tất cả mọi người cào, cuốc, cày, bừa, gieo giống. Người thành thị tổ chức những đội công tác để giúp đỡ đồng bào nông dân.

Và nông dân càng cố gắng sức gấp bội. Họ tự nhủ: “Bây giờ chúng ta làm việc cho chúng ta, chứ không phải làm việc cho bọn Nhật, bọn Pháp”.

Nhưng trời muốn thử thách lòng can đảm của nhân dân Việt Nam: Sau nạn lụt đã phá hoại trơ trụi, đến hạn hán ghê gớm. Nhân dân quyết chiến thắng thiên tai. Mỗi ngày buổi sáng và buổi chiều, những đoàn người dài dằng dặc, đàn ông, đàn bà, thanh niên, phụ lão xách gầu, bi-đông, nôi, đưa nước từ sông lên ruộng tưới cho lúa. Người ta vừa làm vừa hát vừa cười cho đến khuya. Sức người đã thắng thiên tai. Mặc dầu hạn hán, lúa ngô, khoai sắn mọc rất tốt. Mùa được. Nạn đói tránh khỏi. Nông dân vừa gặt, vừa hát bài hát mới: “Hồ Chí Minh muôn năm”.

Về nông nghiệp còn có một vấn đề quan trọng là dê điều.

Dưới chế độ thực dân, mỗi năm người ta tiêu rất nhiều tiền, nhưng phần lớn tiền lọt vào túi bọn quan lại cường hào.

Chính phủ mới của nước Cộng hoà Việt Nam mới không có nhiều tiền. Làm thế nào?

Hồ Chủ tịch đi thăm các đập, có những nhà kỹ thuật đi theo, triệu tập dân chúng các tỉnh và Chủ tịch kêu gọi. Lời đáp lại không phải chờ đợi lâu. Nông dân chia nhau đóng góp, người này góp tiền, người kia góp gạo, người khác góp sức. Và vấn đề đắp đập được giải quyết.

Việc đấu tranh chống nạn mù chữ phát triển với một luồng phấn khởi mới trong nhân dân. Đáp lại lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, chỉ ở thành phố Hà Nội đã có hơn hai nghìn thanh niên nam nữ xung phong làm giáo viên không lương.

Lớp học mọc khắp nơi như măng mọc sau trận mưa xuân.

Có những làng mỗi tuần nhin ăn một bữa để mua giấy và dầu cho lớp học.

Có những lớp học sáng, lớp học chiều, lớp học tối cho trẻ em, thanh niên và người đứng tuổi.

Thật là một cuộc thi đua học tập.

Không có đủ bút viết, mặc kệ, người ta viết với mảnh gỗ, viên gạch, mảnh tre. Không đủ giấy, thì đã có cát, tro, đất, lá chuối có thể thay giấy.

Mỗi nhà là một lớp học. Mỗi đình, mỗi chùa có thể là một trường học.

Nhiều nơi, mỗi em bé chăn trâu, mỗi cô bé cắt cỏ đều có một quyển vở nhỏ.

Các em vừa làm vừa học.

Buổi tối khắp thành thị thôn quê, chúng ta nghe tiếng đánh vần vui vẻ: bờ-a-ba, cờ-a-ca, đờ-a-đa. Có những trường hợp rất cảm động. Có người cụt cả hai chân tối nào cũng đi dạy. Có người vừa cầm vừa điếc, sau ba tháng học, đã biết viết. Có một cô bé cụt hai bàn tay cũng quyết tâm học đọc cho kỳ được.

Có những cụ già hơn tám mươi tuổi cũng đi học với các cháu. Những bức thư đầu tiên của họ viết, là luôn luôn tỏ lòng biết ơn Hồ Chủ tịch và nỗi sung sướng của họ được biết đọc, biết viết.

Nhờ sự quan tâm của hàng vạn giáo viên tình nguyện, và nhờ tinh thần ham học của nhân dân, việc thanh toán nạn mù chữ đã có kết quả rất lớn. Non một năm, hơn bốn triệu người Việt Nam (một phần năm dân số) đã biết đọc và biết viết.

Hồ Chủ tịch đã tuyên bố nếu người ta để chúng ta yên ổn, thì việc thanh toán nạn mù chữ sẽ xong trong vài ba năm. Hiện nay đã có nhiều làng mà tất cả dân làng trên tám mươi tuổi đều biết đọc và biết viết. Những làng này được vinh dự tiếp thư khen ngợi của Hồ Chủ tịch. Họ tổ chức những buổi lễ long trọng để nhận thư.

Phong trào đời sống mới tiến chậm nhưng chắc chắn. Siêng năng và tiết kiệm là một đức tính sẵn có của người Việt Nam. Nhưng các thành phố là những nơi tập trung bọn thống trị thực dân phong kiến, người đông phức tạp thì nhiễm nhiều thói xấu như: lãng phí, xã hoa, tham ô, trụy lạc.

Nhưng nhờ sự tuyên truyền, giáo dục cho nên đã sửa chữa một phần những thói xấu ấy.

Nạn hối lộ đã giảm bớt. Hồ Chủ tịch tuy khoan hồng nhưng đối với tội hối lộ thì người rất nghiêm khắc.

Cải cách xã hội đã khó, cải cách chính trị còn khó hơn.

Muốn có một biện pháp phải tổ chức tổng tuyển cử.

Bọn phản động như đảng phái Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam được Quốc dân đảng Trung Quốc giúp đỡ, âm mưu phá hoại tổng tuyển cử.

Một mặt khác chiến sự diễn ra kịch liệt ở Nam bộ. Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho và những thị trấn lớn khác đều bị quân Anh, Pháp chiếm đóng. Ở đó nhân dân gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức tổng tuyển cử.

Hồ Chủ tịch đã tìm ra một giải pháp: nhường cho Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Tường Tam bảy mươi ghế mà chúng sẽ chia nhau hoặc bán cho người nào xuất tiền mua.

Đối với bọn này, nhân dân rất khinh bỉ. Người hỏi tại sao lại để cho những hạng người này ở trong Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam? Đây là một sự nhục nhã cho chế độ dân chủ mới v.v. Hồ Chủ tịch rất hiểu lòng tức tối của nhân dân đối với các “nghị viên” này.

Hồ Chủ tịch giải thích cho nhân dân một cách rất giản đơn. Chủ tịch nói: “Muốn giống khoai giống lúa, người ta phải dùng phân. Muốn đi đến dân chủ mà tất cả chúng ta đều muốn, đôi khi chúng ta phải làm những việc chúng ta không vui lòng làm”.

Nhân dân nghe lời Hồ Chủ tịch và yên lòng.

Về những cuộc tuyển cử ở Nam bộ, Hồ Chủ tịch nói với đồng bào Nam bộ: “Nếu chúng ta không thể tuyển cử công khai thì chúng ta tuyển cử bí mật”.

Bản dự án hiến pháp được thảo cẩn thận và phát rộng rãi để nhân dân có thể nghiên cứu phê bình và góp ý kiến. Ở trong thành phố và nông thôn tổ chức những cuộc hội họp để giải thích cho nhân dân chọn người ứng cử và tổ chức bầu cử như thế nào.

Trước tuyển cử có người nghi ngờ, họ nói: “Nhân dân còn dốt, chưa biết dùng quyền dân chủ. Bọn đầu cơ sẽ lợi dụng. Cuộc tuyển cử sẽ thất bại”.

Có một lòng tin tưởng vô hạn ở nhân dân, Hồ Chủ tịch nói: “Nhân dân rất thông minh. Họ sẽ biết dùng lá phiếu của họ, tổng tuyển cử sẽ thành công!”.

Kết quả đã chứng minh lời Hồ Chủ tịch là đúng.

Nhiều địa phương yêu cầu Hồ Chủ tịch ra ứng cử ở địa phương mình. Nhiều địa phương khác yêu cầu Hồ Chủ tịch có quyền là nghị viên không cần tham gia ứng cử. Hồ Chủ tịch nhận ra ứng cử ở Hà Nội.

Ngày mùng 6 tháng 1 năm 1946, là một ngày mừng đối với nhân dân Việt Nam. Một không khí phấn khởi tràn khắp nơi. Từ sáng ở những nơi đầu phiếu - trang hoàng cờ, hoa, biểu ngữ - đã đông nghịt những nam nữ cử tri vui vẻ đi bỏ phiếu. Trống đánh, cờ bay, thiếu nhi đi từ nhà này sáng nhà khác nhắc: “Ông, bà, chú, thím đi bỏ phiếu”.

Có nhiều địa phương một trăm phần trăm cử chi đã tham gia bỏ phiếu. Trung bình là tám mươi năm phần trăm cử tri đi bỏ phiếu. Chín mươi chín phần trăm cử tri ở Hà Nội đã đi bỏ phiếu. Toàn thể bỏ phiếu cho danh sách ứng cử do Hồ Chủ tịch đứng đầu. Và gồm có: một kỹ sư thuộc đảng Dân chủ, một vị học giả, một bác sĩ và một bà, đều không có đảng phái.

Ngày hôm ấy, có những cảnh tượng thực cảm động. Một ông cụ tám mươi tư tuổi, nhờ người dắt đến phòng tuyển cử và sau khi đi bỏ phiếu, vuốt bộ râu bạc và nói: “Ngày nay được hưởng quyền dân chủ thì già có nhắm mắt cũng thoải lòng rồi”.

Một ông cụ khác nói rất hiên ngang:

“Tuy lão đã bảy mươi tuổi, nhưng là một công dân trẻ vì lần đầu tiên lão bỏ phiếu cũng như các chú thanh niên.”

Chị em là những đi bỏ phiếu sớm và hăng hái nhất.

Ở miền Nam Trung bộ, cuộc tuyển cử tiến hành dưới bom đạn của Pháp. Chiến sĩ du kích một tay cầm súng, một tay cầm lá phiếu.

Ở Sài Gòn và Chợ Lớn và các vùng bị tạm chiếm, cuộc tuyển cử tiến hành bí mật. Ban đêm những thanh niên nam nữ xung phong đi bí mật từ nhà này sang nhà khác giấu kín thùng phiếu dưới áo. Tám mươi hai phần trăm cử tri ở Sài Gòn và Chợ Lớn đã bỏ phiếu. Nhưng bốn mươi năm thanh niên xung phong đã bị địch bắt và bắn chết. Thật là một cuộc tuyển cử đẫm máu, rất anh dũng.

Trong toàn quốc, ba trăm nghị viên được trúng cử trong đó có mười hai phụ nữ. Trong số các nghị viên có đủ đại biểu các tôn giáo và các tầng lớp nhân dân.

Ngày mùng 2 tháng 3 năm 1946, quốc hội đầu tiên của Việt Nam họp tại thủ đô Hà Nội. Tới kỳ họp lần thứ hai, toàn thể quốc hội nhất trí thông qua bản Hiến pháp mới của nước Việt Nam.

Những đặc điểm của hiến pháp là:

Tôn trọng các quyền tự do dân chủ như:

Tự do tín ngưỡng, lập hội, v.v.

Nam nữ bình đẳng,

Chủng tộc bình đẳng,

Tất cả mọi người công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Nước Việt Nam tuyên bố là một nước dân chủ cộng hoà, chính phủ do quốc hội cử ra chịu trách nhiệm trước quốc hội".

Trong phiên họp của quốc hội, chính phủ Hồ Chí Minh từ chức. Quốc hội cử Hồ Chủ tịch lập chính phủ mới.

Thành phần của chính phủ mới như sau:

Chủ tịch: Hồ Chí Minh

Phó chủ tịch: Nguyễn Hải Thần

Trong mười bộ, phe cánh của Nguyễn Hải Thần chiếm năm, trong đó Nguyễn Tường Tam làm bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Được ít lâu, Nguyễn Hải Thần tự tiện bỏ chức vụ mà trốn đi.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và chính phủ chuyên tâm trong công việc giữ gìn hoà bình và xây dựng lại nước nhà.

Đúng ba tuần sau khi tuyên bố Việt Nam độc lập, đêm 23 tháng 9 năm 1945 quân Pháp gây ra chiến tranh ở Nam bộ. Tư lệnh tối cao Đồng minh vạch nước Việt Nam ra hai vùng, phía Nam do quân đội Anh giải pháp quân Nhật, phía Bắc do quân đội Trung Quốc giải giáp quân Nhật.

Khi mới đến, quân đội Anh được nhân dân Nam bộ đón tiếp niềm nở vì tin vào hiến chương quốc Đại Tây Dương và Phranx ix cô. Cũng như đồng bào cả nước, nhân dân Nam bộ bắt đầu hưởng tự do mới giành lại, và làm việc cho tương lai của đất nước.

Thình lình, chiều ngày 23 tháng 9 năm 1945, Tư lệnh Anh tuyên bố giới nghiêm Sài Gòn, cấm nhân dân đi ra đường.

Đến nửa đêm, với khí giới do quân Anh cung cấp và lợi dụng lệnh giới nghiêm, quân Pháp tấn công thành phố.

Chiến tranh Việt – Pháp bắt đầu.

Đây là một cuộc chiến tranh phản bội do thực dân Pháp gây ra. Một bên liên quân Pháp, Nhật, Anh, một bên chỉ có người Việt Nam.

Quân Nhật vũ trang đầy đủ bị điều động đi khắp các nơi trong miền Nam. Rồi thì, quân Anh đi theo, lấy cớ là để giải giáp quân Nhật, và quân Pháp tiếp sau quân Anh.

Bố trí như thế, người Việt Nam nếu đánh quân Pháp thì không tránh khỏi bắn vào quân Nhật, quân Anh. Quân Pháp núp sau lưng quân Nhật và quân Anh luôn luôn chiếm được những trận địa đã chuẩn bị sẵn.

Bắt đầu chiến tranh, bọn Pháp nói lâu nhất là ba tuần, tất cả Nam bộ và miền Nam Trung bộ sẽ bị chiếm hết.

Lời huyênh hoang của Pháp không thực hiện được, quân Anh thấy bối rối: Nhiệm vụ chính thức của họ là giải giáp quân Nhật, nhưng thực tế, họ giúp Pháp đánh Việt Nam.

Khi quân đội của tướng Lơ-cờ-Léc (Leclere) đến, bọn Pháp lại nói: lâu nhất là ba tháng, Việt Nam sẽ bị đánh bại.

Quân Anh giúp cho quân Pháp, bằng cách bán rất nhiều khí giới cho Pháp.

Quân đội Lơ-cờ-Léc không đánh bại được nhân dân Nam bộ. Đô đốc Đắc-giăng-li-ơ (Thier ry D'Ar gen lieu) cao uỷ Pháp đến Nam bộ.

Lúc bấy giờ, bọn thực dân Pháp bảo: “Nếu chúng ta không thể chinh phục Việt Nam bằng vũ lực, chúng ta sẽ dùng mưu kế để chinh phục”.

Cuộc đàm phán bắt đầu.

Hồ Chủ tịch và chính phủ ta không muốn chiến tranh, chỉ muốn tổ quốc được độc lập và thống nhất, muốn hoà bình để tránh cho nhân dân khỏi khổ và xây dựng lại nước Việt Nam nghèo nàn vì gần một thế kỷ sống dưới sự thống trị của thực dân Pháp. Vì vậy Chủ tịch ký với đại diện của nước Pháp, ông Xanh-tơ-ni (Sain te ny), bản hiệp định ngày 6 tháng 3.

Căn cứ theo hiệp định này, nước Việt Nam thừa nhận ở trong khối liên hiệp Pháp, thừa nhận những quyền lợi kinh tế và văn hoá của Pháp ở Việt Nam, cho phép mười lăm nghìn lính Pháp đổ bộ ở Bắc bộ và Trung bộ để thay thế quân Tưởng giải giáp quân Nhật. Hiệp định ký xong, đôi bên phải lập tức đình chỉ xung đột.

Đây là một lúc khá khó khăn cho Hồ Chủ tịch. Báo chí của Nguyễn Tường Tam và Nguyễn Hải Thần công kích Chủ tịch kịch liệt, vu cáo Chủ tịch đã để cho Pháp mua chuộc.

Nhân dân không bằng lòng, vì họ căm thù sâu sắc bọn Pháp thực dân. Trước mặt đông đảo quần chúng, Hồ Chủ tịch giải thích những nguyên nhân trong nước và nước ngoài bắt buộc phải ký hiệp định. Cuối cùng Chủ tịch kết thúc bằng những lời cảm động:

“Hồ Chí Minh không và sẽ không bao giờ là một người bán nước”.

Nhưng, cũng ngày hôm đó, đô đốc Đắc-giăng-li-ơ bí mật nói với thực dân Pháp: “Những nhượng bộ mà Pháp đã ký trong hiệp định, Pháp sẽ dùng phương pháp khác để giành lại”.

(Những lời này do Bút-biên (Bout bi en)) nghị viên Pháp cho biết. Và các chiến sĩ ở Nam bộ đã bắt được lệnh bí mật đó đề ngày 7-3-1946 của Đắc-giăng-li-ơ gi ao cho Pi Nhông phải tìm cách phá hiệp định 6-3).

Quả thật, cao uỷ Pháp đã không từ một hành động nào để phá hoại hiệp định mùng 6 tháng 3. Những hành động khiêu khích không những không đình chỉ mà còn

tăng thêm. Và quân đội Pháp đổ bộ ở Trung bộ và Bắc bộ luôn luôn kiếm cách gây những sự xung đột chống lại người Việt Nam. Những cuộc xung đột đổ máu đã xảy ra ngay ở Hà Nội.

Về mặt kinh tế, đô đốc Đắc-giăng-li-ơ đã dùng thủ đoạn xảo quyệt. Y ra lệnh bỏ giấy bạc năm trăm đồng. Đây là một mảnh khốe thực dân xảo trá đã làm cho hàng chục vạn gia đình Việt Nam và ngoại kiều bị phá sản.

Sau hiệp định mong 6 tháng 3, một cuộc hội nghị Việt – Pháp họp ở Đà Lạt. Hội nghị không đem lại kết quả gì vì đại biểu Pháp không thành thực.

Rồi cuộc gặp gỡ giữa Hồ Chủ tịch và đô đốc Đắc-giăng-li-ơ tại vịnh Hạ Long với rất nhiều nghi thức long trọng: hai mươi một phút đại bác chào khi Hồ Chủ tịch đến, hai mươi một phút đại bác chào khi Hồ Chủ tịch đi, hạm đội Pháp duyệt binh, v.v.

Cuộc gặp gỡ này quyết định sẽ có một đoàn đại biểu quốc hội Việt Nam sang Pháp, và vào cuối tuần tháng 5 năm 1946 một đoàn đại biểu khác của Việt Nam sẽ đến Pa-ri để điều đình những mối quan hệ giữa Việt Nam và Pháp. Đồng thời Hồ Chủ tịch sẽ là thượng khách của chính phủ Pháp.

Ngày 31 tháng 5 năm 1946, Hồ Chủ tịch cùng phái đoàn Việt Nam lên đường sang Pa-ri.

Phái đoàn này đáng lẽ do Nguyễn Tường Tam, bấy giờ là bộ trưởng Bộ Ngoại giao, lãnh đạo. Nhưng ngay hôm trước khi đi, “bộ trưởng” Tam đã bỏ trốn, mang theo tiền quỹ của bộ. Nhưng phái đoàn vẫn đi do ông Phạm Văn Đồng lãnh đạo.

Một ngày sau khi chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà sang Pháp, đô đốc Đắc-giăng-li-ơ, cao uỷ Pháp, tổ chức chính phủ bù nhìn Nam Kỳ và tuyên bố “Nam Kỳ tự trị”.

Vì chính sách gi an dối ấy làm cho nhân dân phần uất, cho nên chiến tranh càng kịch liệt hơn ở Nam bộ và miền Nam Trung bộ. Máy bay Pháp bắn cháy nhiều làng mạc và bắn giết nhiều dân chúng. Khủng bố diễn ra khắp trong vùng quân đội Pháp chiếm đóng. Chúng lại giả mồm vu khống nhân dân Việt Nam hành động khủng bố!

Chính phủ Pháp tiếp đón Hồ Chủ tịch với những nghi lễ đối với một lãnh tụ của một nước.

Nhưng hội nghị Việt – Pháp ở Phong-ten-nơ-bơ-lô (Fontainebleau) đã thất bại vì trong khi đó đô đốc Đắc-giăng-li-ơ họp một cuộc hội nghị khác ở Đà Lạt, không mời Việt Nam. Mục đích của cao uỷ Pháp rất rõ ràng: phá hoại hội nghị Phong-ten-nơ-bơ-lô bằng một hội nghị đối lập.

Trong khi hội nghị Phong-ten-nơ-bơ-lô họp thì cũng họp “Hội nghị hoà bình” giữa các nước đã tham gia đại chiến lần thứ hai.

Vì muốn hoà bình và muốn ngăn trở những sự khiêu khích của thực dân phản động, Hồ Chủ tịch ký với chính phủ Pháp bản tạm ước 14 tháng 9, hai mươi bốn giờ trước khi Chủ tịch rời nước Pháp.

Sau khi ký bản tạm ước, báo chí Pháp và quốc tế có đến phỏng vấn, Hồ Chủ tịch trả lời:

“Hai vấn đề chính: thống nhất và độc lập của Việt Nam chưa được giải quyết dứt khoát. Nhưng một bản tạm ước còn hơn không có điều ước gì cả”.

Trong thời gi an ở Pháp, Hồ Chủ tịch đã đi thăm miền Nam và miền Bắc nước Pháp. Chủ tịch đã đến thăm nơi đổ bộ của quân đồng minh ở phía Bắc nước Pháp.

Chủ tịch đã gặp nhiều người: nhà chính trị, nhà trí thức, lãnh tụ kinh tế, lãnh tụ thợ thuyền, đại biểu phụ nữ, lãnh tụ thanh niên. Chủ tịch nhận thấy nhân dân Pháp yêu chuộng hoà bình và tán thành thống nhất và độc lập của Việt Nam. Điều đó là một sự an ủi lớn cho Chủ tịch.

Phái đoàn Việt Nam về trước một vài ngày.

Chủ tịch về sau trên một chiếc tàu chiến Duy-mông Đuyéc-vin (Du mont Durville) của Pháp.

Cách đây trên ba mươi năm, Chủ tịch đi Pháp, làm phụ bếp trên một chiếc tàu buôn. Ngày nay Chủ tịch đi trên một chiếc tàu chiến, là thượng khách của nước Pháp.

Tuy hoàn cảnh khác nhau nhưng Chủ tịch vẫn luôn luôn là người cách mạng trong sạch và hăng hái. Thái độ đối xử thành thật với mọi người và lòng yêu nhân loại vẫn không thay đổi.

Về đến Cam Ranh, đô đốc Đac-giăng-li-ơ đón Hồ Chủ tịch trên một chiếc tàu chiến khác. Cuộc gặp gỡ rất long trọng. Cao uỷ Pháp hứa hẹn sẽ thành thật chấp hành bản tạm ước. Nhưng trong khi đó y bí mật ra lệnh cho hải quân Pháp phong toả cửa biển Hải Phòng. Y không phái đại biểu tham gia những cuộc hội nghị đã định trong bản tạm ước để giải quyết các vấn đề. Y ra lệnh bắn vào quần chúng ở Nha Trang trong cuộc mít tinh mừng ngày thi hành bản tạm ước. Y sửa soạn kế hoạch tấn công Hải Phòng và Lạng Sơn.

Mặc dầu những hành động đối địch về phía Pháp, Hồ Chủ tịch vẫn cương quyết giữ gìn hoà bình.

Về đến Hải Phòng và Hà Nội, nhân dân đón Chủ tịch một cách vô cùng nhiệt liệt và thân mến. Nhân dân các thành phố và các làng lân cận đến chờ đợi hai ba ngày để đón Hồ Chủ tịch.

Suốt đường Hải Phòng – Hà Nội đông nghịt những người. Trước khi đi Pháp, Hồ Chủ tịch nhận được hàng vạn lá thư khuyên Chủ tịch đừng đi máy bay. Những bức thư này là của các hạng người đủ các tầng lớp, đủ các lứa tuổi.

Về đến Hà Nội, Hồ Chủ tịch liền họp chính phủ và Ban thường trực quốc hội, đặt những tổ chức để thi hành bản tạm ước, đồng thời đề phòng những sự phản bội của thực dân Pháp. Một kế hoạch xây dựng kinh tế được đặt ra. Chủ tịch đặt kế hoạch cho một vùng kiều mẫu. Tất cả mọi việc đều nhằm mục đích củng cố hoà bình và xây dựng đời sống mới.

Nhưng tình hình thành phố Hải Phòng bị quân đội Pháp tấn công. Đây là ngày 20 tháng 11 năm 1946. Ngày hôm sau thực dân Pháp lại tấn công Lạng Sơn.

Hồ Chủ tịch và tướng Moóc-li-e (Mor liere), Tư lệnh quân đội Pháp ở Bắc bộ, cử những phái đoàn đến Hải Phòng thi hành mệnh lệnh ngừng bắn. Nhưng quân đội

Pháp không ngừng bắn. Hải quân, không quân, lục quân Pháp đồng thời tàn sát ngót vạn đồng bào ở Hải Phòng.

Đã mấy lần, Chủ tịch gửi những bức điện văn cấp bách cho chính phủ, quốc hội và nhân dân Pháp, yêu cầu chấm dứt chiến tranh. Song chính phủ Pháp không trả lời những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch

Trái lại chính phủ Pháp gửi thêm viện binh. Nhiều đội quân nhảy dù và đội quân quân Lê–duyên đổ bộ ở Hải Phòng, Đà Nẵng và Hà Nội.

Tình hình thêm nghiêm trọng.

Nhân dân Hà Nội phải chuẩn bị những phương pháp an toàn. Họ đắp chướng ngại vật và đào hầm trú ẩn. Nhiều gia đình tản cư.

Hàng ngày, máy bay Pháp thị uy trên không phận Hà Nội, thậm chí lượn qua cả dinh Hồ Chủ tịch. Binh lính Pháp tăng thêm khiêu khích.

Ngày 17 tháng 12, lính Pháp dùng vũ lực đòi chiếm trụ sở của Bộ Tài chính.

Tướng Moóc–li–e, tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Bắc bộ, gửi cho Chính phủ ta một bức tối hậu thư đòi giải giáp đội tự vệ, và quân đội Pháp càng khiêu khích già.

Mặc dầu tất cả những việc đó, Hồ Chủ tịch vẫn cố dàn xếp mọi việc một cách hoà bình.

Tối 19 tháng 12, quân đội Pháp bắt đầu liên tiếp tấn công Hà Nội và những thành phố khác.

Sáng ngày 20 tháng 12, đại bản doanh ở ngoại ô Hà Nội, Hồ Chủ tịch kêu gọi nhân dân toàn quốc kháng chiến.

Thực dân Pháp tin chắc là chúng sẽ thắng. Chúng tưởng rằng chỉ trong vài ngày chúng sẽ hoàn toàn chiếm được Hà Nội. Nhưng chúng đã lầm to. Hà Nội chiến đấu anh dũng. Sau hai tháng chống cự kịch liệt, an toàn rút khỏi Hà Nội.

Quân Pháp chiếm Hà Nội nhưng đã thiệt hại:

Hơn 3.300 binh sĩ chết và bị thương

420 súng trường

100 tiểu liên và trung liên

4 Súng cối

25 Xe tăng

70 Xe vận tải

4 Ca-nô bọc sắt

Ngày 25 tháng 12 năm 1946, Hồ Chủ tịch nghe tin ông Mu–tê (Mar ius Moutet), bộ trưởng Bộ Hải ngoại Pháp đã đến Đông Dương, Chủ tịch gửi cho ông ta một bức điện chúc mừng lễ Nô–en và mời ông này đến nói chuyện tìm cách cứu vãn hoà bình.

Nhưng cao uỷ Pháp Đắc–giăng–li–ơ đã tổ chức một màn kịch khủng bố để làm cho ông Mu–tê khiếp sợ. Ông Mu–tê chỉ ở lại có một ngày, rồi đi ngay không đến gặp Hồ Chủ tịch.

Như thế là hy vọng dàn xếp hoà bình đã tiêu tan. Hồ Chủ tịch cùng với nhân dân Việt Nam quyết định kháng chiến đến cùng.

Chính sách của Hồ Chủ tịch rất giản đơn và rõ ràng: thống nhất toàn quốc và độc lập thật sự. Hợp tác bình đẳng và thành thật với nhân dân Pháp.

Sau sáu tháng chiến tranh, vì thất bại nhiều tướng tá quan lại Pháp bị gọi về nước.

Đô đốc Đắc-giăng-li-ơ,
Tướng Va – luy (Val luy),
Tướng Moóc-li-e,
Ủy viên Xanh-tơ-ni và nhiều người khác về nước.

Trong sáu tháng, Pháp đã mất.

5 quan năm, trong đó có tư lệnh quân đội Pháp ở Bắc bộ và tham mưu trưởng

Một số lớn sĩ quan và hạ sĩ quan

30.500 lính chết và bị thương

3.500 súng trường

1000 tiểu liên, trung liên và F. M

Hơn 10 khẩu đại bác

35 máy bay (bị phá ở trường bay hoặc bị bắn rơi)

94 xe tăng

437 xe vận tải

7 đầu máy xe lửa, và hơn 20 ca nô bọc sắt

Nhưng ngoài việc chiếm được vài thành phố đã phá hoại, tình cảnh của Pháp không được cải thiện mà càng ngày càng khó khăn. Chúng liền trả thù thường dân tay không.

Chúng đốt phá làng mạc, đốt phá nhà thờ, đình chùa. Chúng hãm hiếp từ em bé mười hai tuổi đến cụ già hơn bảy mươi tuổi. Chúng cũng không tha các nữ đồng trinh và các bà xơ ở nhà thờ. Sau khi đã hãm hiếp, chúng giết họ bằng cách hết sức dã man, hết sức tàn nhẫn.

Chúng cướp phá mùa màng và phá huỷ tất cả những thứ gì chúng không mang đi được. Chúng giết chóc dân quê trong đó có cả các cha cố Việt Nam.

Đây là một ví dụ trong hàng ngàn việc khác: ngày 20 tháng 6 năm 1947, một toán lính Pháp vào làng Kiện Ha. Chúng bắt năm mươi trẻ em, sáu cụ già, bốn mươi đàn bà và con gái. Chúng nhốt họ vào trong những cái rọ, nhét đầy rom và tươi ét-xăng. Rồi chúng quạt liên thanh đạn lửa vào. Tất cả những người bị bắt đầu cháy thành than. Rồi chúng đốt hết hai trăm mười sáu nhà trong làng.

Trong hàng ngũ quân đội Pháp đánh nhau với chúng ta, có rất nhiều lính Hít-le cũ ở Đức. Có cả rất nhiều lính phát xít Ý. Ví dụ: Bốt-lai (Giuseppe Botlai), cựu nghị viên của nghị viện phát xít, tổng đốc ở La-mã và tay phải của Mút-xô-li-ni (Mus soli ni) cũng ở trong đội quân Lê-dương đổi tên là Ba-ta-gơ-li-ô (Bataglio). Nó đóng chức cai, và được thưởng huân chương vì những “chiến công” kể trên.

Sau đây xin trích một vài bài báo Pháp nói về tình hình và hành động dã man của lính Pháp ở Việt Nam.

Báo Nhân đạo ngày 21 tháng 5 viết:

"Ở Việt Nam, chiến tranh vẫn tiếp tục, lẽ tất nhiên bọn tướng tá vẫn luôn luôn lạc quan. Nhưng chúng ta hãy nhìn kỹ. Ở Nam bộ, người ta không dám ra khỏi vùng quân đội Pháp chiếm đóng. Muốn đi từ Sài Gòn đến Mỹ Tho, cách nhau sáu mươi cây số, thật là một cuộc viễn chinh quân sự với xe tăng và chiến xa.

Ở Bắc bộ, làng mạc xung quanh Hà Nội, Nam Định và Hải Phòng ba phần tư đã bị phá hoại, và hầu như không có dân chúng.

Đài phát thanh Nam bộ cho chúng ta biết từ 20 tháng 12 năm 1946 đến nay, người Pháp đã mất ba nghìn năm trăm binh sĩ chết và năm nghìn bị thương, mười ba súng cối, mười ba xe tăng, bảy mươi ba xe vận tải, chín máy vô tuyến điện và hàng chục liên thanh súng trường bị quân đội Việt Nam cướp hoặc phá huỷ. Sự thiệt hại của Pháp ở Bắc bộ ít nhất cũng lớn như thế. Như vậy có thể nói từ tháng Chạp năm 1946, mỗi tháng bảy trăm thanh niên Pháp đã bỏ mạng trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam..."

Một hiến binh Pháp ở Nam bộ viết:

"Ngày mùng 2 tháng 5 một toán lính Pháp được phái đi càn quét Việt Minh. Họ vây làng. Nhưng đáng lẽ vây làng họ lại bắn đại bác vào làng. Mỗi lần vào làng, lính Pháp tranh nhau cướp bóc và đốt phá.

Lính Pháp làm như vậy là do lệnh của bọn chỉ huy.

Sau khi đốt bốn mươi nhà, lính Pháp còn cướp trâu. Tôi thấy rằng chúng ta không phải là những người có sứ mạng mang lại hoà bình mà là những người đến để cướp bóc".

Một tờ báo khác, Tiếng nói Pháp (tháng 8 năm 1947), đã viết:

"... Mất thể diện ở Đông Dương, nghĩa là mất Đông Dương. Chúng ta vào Cao Miên, Lào và những thành phố lớn ở Việt Nam, nhưng chúng ta không kiểm soát được hương thôn. Từ phòng ngự, kẻ thù đã chuyển sang tấn công. Một cái cầu cách Hà Nội bảy cây số luôn luôn bị quân đội Việt Nam kiểm soát. Thành phố Sài Gòn không được an toàn. Quân đội chúng ta bị vây trong những thành phố. Trong một năm nay, chúng ta kiểm soát Nam bộ. Nhưng ngày nay Nam bộ do du kích Việt Nam kiểm soát. Binh sĩ người bản xứ do chúng ta vũ trang vác khí giới chạy sang hàng ngũ du kích Việt Nam. Sau ngày 19 tháng Chạp chúng ta lạc quan, nhưng hiện nay chúng ta rất bi quan.

Muốn tránh những tai hoạ cho họ sau này, chính phủ lâm thời Nam Kỳ cũng đã bắt đầu ve vãn Việt Minh. Như thế, cả những người bạn của chúng ta cũng kiếm cách bảo đảm đời sống của họ mà làm hại chúng ta. Và nếu chúng ta tiếp tục suy yếu, họ sẽ quay lại phản đối chúng ta.

Những lời kêu la này chứng tỏ khá rõ ràng tình cảm của quân Pháp hiện nay.

Bô-la-e (Bol laert) thay thế Đắc-giăng-li-ơ.

Người tuy thay đổi nhưng chính sách địa vẫn như cũ. Được bài học thất bại của kẻ đi trước, Bô-la-e khôn khéo hơn. Về mặt quân sự, Bô-la-e nói đến hoà bình. Giả nhân, giả nghĩa, Bô-la-e tuyên bố tán thành thống nhất và độc lập của Việt Nam, nhưng vẫn tiếp tục chính sách xâm lược.

Lê Văn Hoạch, thủ tướng chính phủ bù nhìn Nam Kỳ chỉ là một tên mật thám dưới thời Nhật chiếm đóng. Hoạch không có tên tuổi, không có ảnh hưởng. Người Việt Nam đều ghét Hoạch. Vì vậy Bô-la-e tìm người thay Hoạch.

Bô-la-e tìm những tên thân Nhật: Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam và Nguyễn Văn Sâm. Bô-la-e giúp bọn này tổ chức “Mặt trận quốc gia” để chống lại chính phủ Hồ Chí Minh.

Những âm mưu của Bô-la-e đã thất bại vì ba “ngài” này đã nổi tiếng là thành tích bất hảo.

Bô-la-e liền yêu cầu sự giúp đỡ của Bảo Đại đang nghỉ mát ở Hương Cảng. Nhưng Bảo Đại tỏ ra không sốt sắng lắm. Do đó bài diễn văn của Bô-la-e đáng lẽ đọc ở Hà Nội ngày 15 tháng 8 năm 1947, phải lùi lại và Bô-la-e hối hả đi từ Hà Nội đến Sài Gòn, từ Sài Gòn về Pa-ri.

Qua những hành động trên, ta thấy rõ ràng chủ nghĩa đế quốc Pháp còn sống, mặc dầu các nhà chính trị Pháp tuyên bố là nó đã chết.

Hơn tám mươi năm bọn thực dân Pháp lớn nhỏ đã làm chúa ở nước ta. Ở Đông Dương, một tên nhà đoan hạnhбет cũng là một tên vua con rất có quyền lực. Chúng làm giàu dễ dàng và nhanh chóng. Chúng sống giàu sang và xa hoa. Độc lập và thống nhất của Việt Nam đối với bọn này nghĩa là đuổi chúng ra khỏi thiên đường hạ giới, cho nên chúng không bằng lòng hợp tác bình đẳng với đồng bào ta, bỏ ý nghĩ ngoan cố, mà chỉ hăng hái đời sống và công việc của chúng trong những điều kiện mới. Chúng là bọn ương ngạnh phản động nhất, bọn tán thành chiến tranh nhất.

Rồi đến bọn quân nhân thuộc địa. Chiến tranh là nghề của chúng, là công cụ để mưu sống. Chiến tranh cho phép chúng lên cấp, được huân chương và nhất là được nhiều tiền. Những bức thư bắt được trong mình bọn lính Lê dương cho chúng ta biết rằng trong bọn chúng đã có tên gửi hàng trăm vạn quan về cho gia đình. Do đó ta dễ dàng đoán biết bọn võ quan làm giàu như thế nào. Bọn này cũng tán thành chiến tranh, chiến tranh càng kéo dài càng lợi cho chúng. Hai hạng này – quan lại và quân nhân – làm thành một khối hiếu chiến.

Những người thường dân Pháp phải đóng thuế nặng hơn cho quỹ chiến tranh, và những người bị bắt buộc phải đi lính - những người đã nộp máu và tiền vào chiến tranh - thì muốn hoà bình.

Đối với những nhà kỹ nghệ và những nhà buôn thường, không có cổ phần trong những nhà máy đúc súng đạn, chiến tranh không lợi gì cho họ. Thành phố bị tàn phá, đường sá bị hư hỏng, đồn điền bị đốt cháy, hầm mỏ bị phá huỷ, nói tóm lại họ bị phá sản, cho nên họ cũng muốn hoà bình để khôi phục lại sự nghiệp.

Chính sách của Hồ Chủ tịch và chính phủ rất đơn giản và rõ ràng.

Hồ Chủ tịch nói với nhân dân:

“Kháng chiến, kháng chiến trường kỳ. Kháng chiến nữa, kháng chiến đến cùng. Kháng chiến cho đến khi nước Việt Nam giành được thống nhất và độc lập!”.

Và nhân dân Việt Nam, muôn người như một, nghe theo lời Hồ Chủ tịch, vì họ hoàn toàn tin tưởng ở Hồ Chủ tịch, họ hoàn toàn kính yêu Hồ Chủ tịch. Không có gì so sánh được với lòng dân Việt Nam kính mến tin tưởng lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Nhiều nhà báo và nhiều người bạn ngoại quốc rất lấy làm ngạc nhiên trước lòng kính yêu của nhân dân Việt Nam đối với vị Cha già Hồ Chí Minh. Nhưng đối với chúng ta, người Việt Nam, thì rất dễ hiểu.

Hồ Chủ tịch được nhân dân yêu mến là do lòng yêu nước yêu nhân dân của Hồ Chủ tịch. Hơn bốn mươi năm nay Hồ Chủ tịch chỉ đeo đuổi một mục đích giải phóng tổ quốc và đồng bào. Hồ Chủ tịch đã bị kết án tử hình vắng mặt. Hồ Chủ tịch nhiều lần bị bắt gi am, luôn luôn phải trải qua những cơn nguy hiểm.

Chủ tịch đã từng chịu đựng khổ sở vất vả không thể tưởng tượng được suốt trong thời kỳ hoạt động bí mật. Chủ tịch đã bị đủ mọi thứ dụ dỗ. Nhưng Chủ tịch dũng cảm và kiên quyết vượt qua mọi khó khăn. Chủ tịch không bao giờ thay đổi, vẫn luôn luôn là một người yêu nước trong sạch và nhiệt tình.

Một dân tộc tám mươi năm sống dưới sự áp bức bóc lột dã man, đã thấy hàng bao nhiêu người con yêu hy sinh trong tù ngục, bây giờ đối với người con đã đập tan xiềng xích trói buộc mình và giành lại tự do cho mình, thì tất nhiên lòng kính yêu không phải là một chuyện lạ.

Chúng ta còn có những người yêu nước anh dũng và vĩ đại khác. Chúng ta có Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, và những người khác nữa. Nhưng chỉ có Hồ Chủ tịch của chúng ta đã hoàn thành sự nghiệp mà các tiền bối chưa hoàn thành: Chủ tịch xây dựng khối “đoàn kết dân tộc” rộng rãi trên cơ sở vững vàng, khiến cho chúng ta chống Nhật và chống Pháp thắng lợi, đây là khối đại đoàn kết của hàng mấy chục triệu người Việt Nam không phân biệt trai gái, gi ai cấp, tôn giáo, khuynh hướng chính trị và khối đại đoàn kết ấy sẽ đưa cuộc kháng chiến của chúng ta đến thắng lợi cuối cùng.

Hồ Chủ tịch được nhân dân yêu mến là do lòng hy sinh và lòng nhân từ của Người. Đúng như lời nói của Mặc Tử, nhà triết học Trung Quốc đời xưa: “Nếu có lợi cho thiên hạ thì dù mình bị mài mòn từ gót đến đầu cũng vui lòng”.

Trong khi Người đọc thư của các em nhi đồng gửi cho Người, đôi mắt nhà cách mạng kiên quyết ấy sáng lên vui vẻ. Những bức thư ấy viết rất ngây thơ, chân thành. Ví dụ:

“Bác Hồ yêu mến, chúng cháu đã biết đọc và biết viết, chúng cháu rửa mặt sạch hơn trước. Chúng cháu chơi rất vui. Bác Hồ, Bác đến thăm chúng cháu với! Chúng cháu hôn Bác ngàn cái. v.v.”.

Chủ tịch không bao giờ nghĩ đến mình. Người chỉ nghĩ đến người khác, nghĩ đến nhân dân.

Hồ Chủ tịch được nhân dân yêu mến là do tính cương trực và lòng trong sạch của Người. Thái độ của Người ngay thẳng. Người nói một cách giản đơn để giải thích những vấn đề phức tạp, làm cho mọi người đều hiểu rõ.

Người sống rất thanh đạm: mỗi buổi sáng, bất cứ mùa hạ hay mùa đông, Người dậy từ lúc mờ sáng, ăn sáng qua loa. Ăn xong Người ghi việc sẽ làm cho ngày hôm đó. 7 giờ Người đến thăm trường học, bệnh viện, sở làm việc hoặc bộ đội. Không bao giờ báo trước vì Người muốn nhìn thấy sự thực. Đối với các thủ trưởng cơ quan, Người phê bình hoặc khen ngợi, cho chỉ thị và ý kiến, thái độ luôn luôn rất hoà nhã, 7 giờ rưỡi Người đến phòng làm việc. Buổi trưa, Người đến chỗ ăn công cộng. Ở đây các bộ trưởng, thư ký, lái xe, vệ binh đều cùng ăn. Bữa ăn rất đạm bạc thường là dưa cà, đôi khi có thịt.

Ăn xong mọi người nghỉ ngơi cười đùa. Hồ Chủ tịch cũng vui vẻ tham gia.

Buổi chiều là giờ tiếp khách. Người tiếp khách ngoại quốc, các đoàn thể, hoặc từng người riêng. Có nhiều cụ già đi bộ hàng mấy ngày đường đến Hà Nội với mục đích gặp Hồ Chủ tịch. Đối với ai, Người cũng thân mật... 7 giờ tối. Người về nhà riêng.

Cơm tối xong, Người đọc sách, xem báo đến 11 giờ hoặc nửa đêm.

Người ăn mặc cũng rất giản dị, chỉ có hai bộ quần áo ka ki, một cái khăn tay vải to và hai đôi bít tất. Khi ở Pa-ri về, người ta thấy Hồ Chủ tịch mặc bộ ka ki đã vá. Có người yêu cầu Chủ tịch thay bộ quần áo khác. Chủ tịch đáp: “Nhiều đồng bào ta, nếu được bộ quần áo như thế này cũng là tốt lắm. Thế thì việc gì tôi phải thay”.

Mọi người kính mến Hồ Chủ tịch, nhất là thanh niên và nhi đồng.

Ở ngoài mặt trận khi xung phong các chiến sĩ hô lớn: Vì Tổ quốc và vì Bác Hồ, tiến lên!

Vì Bác Hồ mà những người lao động trong nhà máy và trên đồng ruộng tăng thêm năng suất.

Đối với nhi đồng tên Bác Hồ như là một người mẹ hiền. Chỉ nhắc đến tên Bác là các em trở nên ngoan ngoãn.

Về Hồ Chủ tịch, còn nhiều chuyện khác, viết thành nhiều quyển sách nhỏ, làm thành những bài hát, bài thơ.

Một vài chuyện nhỏ kể dưới đây cũng đủ tỏ lòng kính mến của nhân dân Việt Nam đối với Bác Hồ.

Một bức ảnh nhỏ của Người ở Hà Nội có đồng bào mua tới giá một trăm ba mươi vạn đồng.

Ở Nam bộ một chiến sĩ du kích hoá sĩ bị thương ở chiến trường, trong khi chờ đợi cứu thương đến, đã lấy máu mình vẽ lên áo ảnh Hồ Chủ tịch.

Hội phụ nữ cứu quốc gửi tặng Hồ Chủ tịch một bộ áo lụa. Hồ Chủ tịch tặng anh em thương binh bộ áo này. Ban tổ chức giúp đỡ thương binh đem bán đấu giá bộ áo này, thu được bốn mươi sáu vạn bảy nghìn đồng.

Nhưng rất nhiều đoàn thể nhân dân từ Nam đến Bắc yêu cầu kéo dài thời hạn bán đấu giá, mong mua được bộ áo ấy với giá đắt hơn.

Những chuyện như trên còn nhiều, kể không hết được. Thanh niên, nhi đồng các nước bạn cũng thường gửi thư thăm hỏi Bác Hồ.

Nhân dân gọi Chủ tịch là Cha già của dân tộc, vì Hồ Chủ tịch là người con trung thành nhất của Tổ quốc Việt Nam.

Chúng tôi không có tham vọng viết một quyển tiểu sử của Hồ Chủ tịch, chúng tôi chỉ mong quyển truyện này giúp đồng bào biết vài mẩu chuyện của vị lãnh tụ đã xây dựng nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Thân thể của Hồ Chủ tịch gắn liền với sự nghiệp cách mạng Việt Nam, và cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ tịch gắn liền với hoạt động của các chiến sĩ cách mạng và của quần chúng. Địa bàn hoạt động của Hồ Chủ tịch bao la, trong nước có, ngoài nước có. Thường lại phải hoạt động bí mật, khi ẩn, khi hiện rất khó theo dõi, mà Hồ Chủ tịch thì ít muốn nói về mình. Chúng tôi phải công phu bắt mỗi người này sang người khác. Chúng tôi phải dựa vào một số các đồng chí thường được gần gũi Hồ Chủ tịch. Các đồng chí này thỉnh thoảng, tình cờ trong những giờ nghỉ ngơi sau công tác hay trong những lúc đi đường được nghe Hồ Chủ tịch kể cho ít mẩu chuyện trong đời hoạt động của Người. Trên cơ sở đó, chúng tôi mạnh dạn viết ra tập sách nhỏ này thuật lại vài chuyện về Hồ Chủ tịch cho đến ngày Toàn quốc kháng chiến. Chuyện của Hồ Chủ tịch trong và sau thời kỳ kháng chiến mong nhiều anh chị em chúng ta sẽ tiếp tục viết thêm.

.....
Cuốn sách này được sưu tầm, đóng eBook và chia sẻ tới bạn bởi thư viện sách điện tử online

wWw.VietLion.Com

